



# KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM

Năng suất và Thịnh vượng

Hà Nội, 2018





# KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM

Năng suất và Thịnh vượng

Lê Duy Bình

Hà Nội, 2018

Quan điểm được thể hiện trong ấn phẩm này là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm và chính sách của Chính phủ Úc và của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cũng như Ban Giám đốc Ngân hàng và các chính phủ mà ADB đại diện.

ADB và Chính phủ Úc không đảm bảo độ chính xác của dữ liệu trong ấn phẩm này và không nhận trách nhiệm đối với bất kỳ hệ quả gì từ việc sử dụng chúng. Việc nêu tên hoặc đề cập tới một công ty hoặc sản phẩm cụ thể của nhà sản xuất nào trong báo cáo này không có nghĩa là ADB và Chính phủ Úc xác thực về công ty, doanh nghiệp đó hoặc thể hiện sự ưu tiên hoặc yêu thích dịch vụ, sản phẩm đó hơn so với các dịch vụ, sản phẩm của công ty, doanh nghiệp khác mà không được đề cập trong báo cáo này.

Khi nêu danh hoặc tham chiếu tới bất kỳ vùng lãnh thổ hoặc khu vực địa lý cụ thể nào, hoặc khi sử dụng từ “quốc gia” trong tài liệu này, ADB và Chính phủ Úc không có ý định đưa ra bất kỳ nhận định nào về tư cách pháp lý hoặc tư cách khác của vùng lãnh thổ hoặc khu vực địa lý đó

# TỪ VIẾT TẮT

<b>ADB</b>	Ngân hàng Phát triển Châu Á
<b>AEC</b>	Cộng Đồng Kinh tế ASEAN
<b>ASEAN</b>	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
<b>BDS</b>	Dịch vụ Phát triển Kinh doanh
<b>BHXH</b>	Bảo hiểm Xã hội
<b>BHYT</b>	Bảo hiểm Y tế
<b>CIEM</b>	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
<b>DNNN</b>	Doanh nghiệp Nhà nước
<b>DNNVV</b>	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa
<b>EVFTA</b>	Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU
<b>FDI</b>	Đầu tư Nước ngoài
<b>FIE</b>	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
<b>GC</b>	Tổng Công ty
<b>GDP</b>	Tổng Thu nhập Nội địa
<b>GDT</b>	Tổng cục Thuế
<b>GSO</b>	Tổng cục Thống kê
<b>HKD</b>	Hộ Kinh doanh
<b>IFRS</b>	Tiêu chuẩn Báo cáo Tài chính Quốc tế
<b>JETRO</b>	Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản
<b>KHĐT</b>	Kế hoạch và Đầu tư
<b>MBI</b>	Sáng kiến Hỗ trợ Khu vực Tư nhân Vùng Mekong
<b>MOF</b>	Bộ Tài chính
<b>MOST</b>	Bộ Khoa học và Công nghệ
<b>MPI</b>	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
<b>SBV</b>	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
<b>SEG</b>	Tập đoàn Kinh tế Nhà nước
<b>SME</b>	Doanh nghiệp Nhỏ và vừa
<b>SOE</b>	Doanh nghiệp Nhà nước
<b>STEM</b>	Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học
<b>TFP</b>	Năng suất các Yếu tố Tổng hợp
<b>CPTPP</b>	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
<b>VAS</b>	Tiêu chuẩn Kế toán Việt Nam
<b>VCCI</b>	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
<b>VELP</b>	Chương trình Lãnh đạo Quản lý Cao cấp Việt Nam
<b>VNPI</b>	Viện Năng suất Việt Nam
<b>VSI</b>	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
<b>WOB</b>	Doanh nghiệp nữ làm chủ

*Tỷ giá sử dụng để tham khảo:*  
1 USD = 23,220.2 (tháng 6 năm 2018)

## MỤC LỤC

<b>LỜI CẢM ƠN .....</b>	<b>10</b>
<b>TÓM TẮT BÁO CÁO .....</b>	<b>11</b>
<b>CHƯƠNG I - KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM: QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI .....</b>	<b>18</b>
I. KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN TẠI VIỆT NAM – NHỮNG CỘT MỐC QUAN TRỌNG.....	19
II. TỔNG QUAN VỀ KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN TẠI VIỆT NAM .....	23
1. Sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng của khu vực kinh tế tư nhân.....	23
2. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội.....	30
3. Sự tiến bộ về bình đẳng giới và nữ quyền .....	38
<b>CHƯƠNG II - TRỞ NGẠI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN ...</b>	<b>40</b>
I. CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ NỘI TẠI CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN.....	41
1. Năng suất và hiệu quả trong phân bổ và sử dụng nguồn lực.....	41
2. Hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp khu vực tư nhân.....	51
3. Mối liên kết giữa các cấu phần của khu vực kinh tế tư nhân.....	56
4. Chậm thích ứng với sự suy giảm của những nguồn lực vốn một thời được coi là dồi dào và phong phú.....	59
5. Mức độ phi chính thức hoặc bán chính thức.....	61
II. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ CÁC YẾU TỐ NGOẠI CẢNH .....	64
1. Các vấn đề liên quan tới môi trường kinh doanh.....	64
2. Một số vấn đề về thể chế.....	73

<b>CHƯƠNG III - CƠ HỘI, TRIỂN VỌNG VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ TRỌNG TÂM CHÍNH SÁCH .....</b>	<b>76</b>
I. CƠ HỘI VÀ TRIỂN VỌNG.....	77
II. KHUYẾN NGHỊ VỀ TRỌNG TÂM CHÍNH SÁCH.....	81
<b>CHƯƠNG CHUYÊN ĐỀ - NÂNG CAO NĂNG SUẤT QUA CẢI CÁCH KHU VỰC HỘ KINH DOANH.....</b>	<b>88</b>
I. NGHỊCH LÝ QUAN SÁT TỪ THỰC TIỄN.....	89
II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ.....	92
III. CÂU HỎI LỚN VỀ HÌNH THỨC HỘ KINH DOANH.....	93
IV. ĐỀ XUẤT CẢI CÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC HỘ KINH DOANH.....	93
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>100</b>

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Quá trình Phát triển Khu vực Kinh tế Tư nhân tại Việt Nam- Những Dấu mốc Quan trọng .....	20
Hình 2: Số lũy kế về doanh nghiệp được đăng ký, doanh nghiệp đang hoạt động và mức tăng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động mỗi năm.....	23
Hình 3: Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động .....	25
Hình 4: Số lượng hộ kinh doanh phi nông nghiệp ở Việt Nam tăng thêm hàng năm.....	26
Hình 5: Số lượng DNNN và hợp tác xã đang hoạt động.....	28
Hình 6: Tổng vốn của doanh nghiệp (nghìn tỷ VND).....	29
Hình 7: Cơ cấu tổng vốn theo khu vực doanh nghiệp (%).....	29
Hình 8: Tổng tài sản cố định theo khu vực doanh nghiệp (ngàn tỷ VND).....	30
Hình 9: Cơ cấu tài sản cố định theo khu vực doanh nghiệp (%) .....	30
Hình 10: Cơ cấu GDP năm 2016 .....	31
Hình 11: Tổng vốn đầu tư vào nền kinh tế .....	31
Hình 12: Lao động theo khu vực kinh tế năm 2015.....	33
Hình 13: Tổng thu nhập của người lao động trong khu vực doanh nghiệp.....	33
Hình 14: Thu nhập bình quân tháng của người lao động theo khu vực doanh nghiệp ..	35
Hình 15: Tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của người lao động theo khu vực doanh nghiệp.....	35
Hình 16: Mức độ che phủ về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp .....	35
Hình 17: Mức độ che phủ về bảo hiểm y tế.....	35
Hình 18: Đóng góp cho Ngân sách Nhà nước theo khu vực doanh nghiệp (tỷ VND) .....	36
Hình 19: Đóng góp cho Ngân sách Nhà nước theo khu vực doanh nghiệp (%).....	36
Hình 20: Số lượng người lao động là nữ theo khu vực doanh nghiệp .....	38
Hình 21: Tỷ trọng lao động là nữ theo khu vực doanh nghiệp.....	38
Hình 22: Năng suất lao động ở cấp độ doanh nghiệp của Việt Nam (triệu đồng/năm)...	41
Hình 23: Hiện tượng “thiếu doanh nghiệp cỡ vừa” – Cấu trúc doanh nghiệp Việt Nam năm 2017* .....	42



Hình 24: Năng suất của 100 doanh nghiệp tư nhân hàng đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam .....	45
Hình 25: Quy mô vốn hóa trung bình của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại các nước ASEAN tính đến cuối tháng 4 năm 2018 (triệu USD)..	46
Hình 26: ICOR của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2016.....	49
Hình 27: ICOR theo khu vực doanh nghiệp .....	50
Hình 28: Doanh thu hàng năm theo khu vực doanh nghiệp .....	53
Hình 29: Tốc độ tăng doanh thu hàng năm theo khu vực doanh nghiệp .....	53
Hình 30: Tổng lợi nhuận theo khu vực doanh nghiệp .....	53
Hình 31: Tốc độ tăng tổng lợi nhuận theo khu vực doanh nghiệp .....	53
Hình 32: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu theo khu vực doanh nghiệp (%) .....	54
Hình 33: Tỷ lệ doanh nghiệp đang làm ăn thua lỗ .....	55
Hình 34: Số lượng doanh nghiệp đang làm ăn thua lỗ .....	55
Hình 35: Tỷ trọng xuất khẩu bởi doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI ở Việt Nam (%).....	57
Hình 36: Tốc độ tăng trưởng lao động.....	60
Hình 37: Tốc độ tăng dân số trong độ tuổi lao động (15-64) .....	60
Hình 38: Mười hạn chế lớn nhất của môi trường Kinh doanh ở Việt Nam.....	64
Hình 39: Mức độ thường xuyên phải trả chi phí không chính thức.....	66
Hình 40: Tỷ trọng doanh nghiệp phải trả >10% doanh thu vào các chi phí không chính thức.....	66
Hình 41: ROA và ROE của các doanh nghiệp tư nhân trong ngành chế biến, chế tạo so sánh với lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại .....	67
Hình 42: Nhận thức và sử dụng Dịch vụ Phát triển Kinh doanh ở Việt Nam.....	70
Hình 43: Cảm nhận về môi trường đầu tư bởi các nhà đầu tư tại quốc gia nhận đầu tư.....	79
Hình 44: Cảm nhận về cơ hội khởi nghiệp kinh doanh ở Việt Nam năm 2015 .....	80
Hình 45: Số hộ kinh doanh tăng thêm mỗi năm .....	89
Hình 46: Số lượng và tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân trong tổng số doanh nghiệp đăng ký hàng năm vào đầu những năm 2000 và những năm gần đây.....	90
Hình 47: Kim tự tháp về Hộ Kinh doanh ở Việt Nam.....	94

## LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu “Kinh tế Tư nhân Việt Nam – Năng suất và Thịnh vượng” được thực hiện với sự hỗ trợ của Sáng kiến Hỗ trợ Khu vực Tư nhân Vùng Mekong (MBI). MBI là một dự án hỗ trợ kỹ thuật cấp khu vực do Chính phủ Úc và Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ nhằm hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân tại Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện bởi TS. Lê Duy Bình – chuyên gia kinh tế của Economica Viet Nam.

Tác giả xin chân thành cảm ơn ông Dominic Mellor, Chuyên gia Cao cấp về Đầu tư, và ông Phan Vinh Quang, Giám đốc Khu vực của Dự án MBI, về các hướng dẫn và hỗ trợ trong suốt quá trình nghiên cứu. Tác giả đặc biệt biết ơn về các ý kiến đóng góp của các chuyên gia và đồng nghiệp tại nhiều bộ, ngành, viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp, và các trường đại học. Tác giả trân trọng cảm ơn các chuyên gia đã dành thời gian để thảo luận cũng như bình luận về các ý tưởng, nội dung, đánh giá, phân tích và kết quả phân tích trong nghiên cứu.

Các đồng nghiệp và chuyên gia tại Tổng Cục Thống kê (GSO), Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa Việt Nam (VINASME) đã nhiệt tình giúp đỡ và hỗ trợ trong việc chia sẻ thông tin, số liệu thống kê phục vụ cho quá trình nghiên cứu và đóng góp về phương pháp nghiên cứu và phân tích số liệu. Tác giả xin trân trọng cảm ơn về những sự giúp đỡ và hỗ trợ đó.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả đã được sự hỗ trợ của Đào Phương Đông (Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội), Lê Duy Phương (Đại học Gettysburg) trong việc tìm kiếm, tập hợp, phân tích số liệu và xây dựng các bảng biểu, đồ thị, trình bày báo cáo, đảm bảo tính rõ ràng và chính xác của các đồ thị, hình vẽ. Tác giả xin đặc biệt cảm ơn các đồng nghiệp và nhóm chuyên gia tại Economica Vietnam bao gồm Phạm Tiến Dũng, Nguyễn Thúy Nhị, Lương Thu Ngân và Phạm Minh Tuyết đã nhiệt tình hỗ trợ trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu.

## TÓM TẮT BÁO CÁO

Năm 2017, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã được ban hành, khẳng định tầm quan trọng của việc thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân trở thành một động lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đây là một điểm mốc quan trọng do trong quá khứ, doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam đã phải trải qua một quá trình phát triển nhiều sóng gió. Trong giai đoạn kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước đây tại Việt Nam, doanh nghiệp tư nhân đã không được chính thức công nhận. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian đó, kinh tế tư nhân vẫn tồn tại, lấp đầy những khoảng trống mà khu vực Nhà nước còn để lại. Năm 1986, chính sách “Đổi mới” đã được ban hành tại Đại hội Đảng lần thứ 6. Với chính sách Đổi Mới, khu vực tư nhân đã được chính thức công nhận là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và của nền kinh tế nhiều thành phần. Luật Doanh nghiệp được ban hành vào năm 1999 đã dẫn đến một sự phát triển bùng nổ của các doanh nghiệp tư nhân trong nước ở Việt Nam. Từ đó đến nay, môi trường chính sách và pháp lý cho khu vực kinh tế tư nhân đã liên tục được cải thiện.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký gia tăng mạnh mẽ, phản ánh cả quá trình chính thức hoá hộ kinh doanh cũng như sự thành lập các doanh nghiệp mới. Tuy nhiên, có một khoảng cách đang ngày càng lớn dần giữa số lượng doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh và số lượng những doanh nghiệp đang thực sự hoạt động. Bên cạnh các doanh nghiệp được đăng ký theo Luật Doanh nghiệp, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các hộ kinh doanh đã và đang trở thành một cấu phần quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Sự mở rộng của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam song hành với sự giảm bớt về số lượng doanh nghiệp nhà nước và với sự tăng trưởng chậm chạp của khu vực hợp tác xã (kinh tế tập thể). Sự gia tăng số lượng doanh nghiệp tư nhân đã dẫn đến sự tăng trưởng mạnh mẽ về tổng vốn của các doanh nghiệp tư nhân. Khu vực kinh tế tư nhân đã đóng góp lớn vào việc hình thành tài sản cố định và đầu tư dài hạn của khu vực doanh nghiệp nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Khu vực kinh tế tư nhân là nhân tố đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây. Khu vực tư nhân trong nước chiếm 38,6% GDP năm 2016 (trong tỷ lệ này, doanh nghiệp đăng ký chính thức chiếm 8,2%, khu vực hộ kinh doanh chiếm 30,43%). Khu vực tư nhân nước ngoài (FDI) đóng góp 18,95% vào GDP. Khu vực tư nhân đóng góp chính cho tạo việc làm, giảm nghèo, cải thiện điều kiện sống, tăng trưởng bền vững và toàn diện ở Việt Nam. Nếu không tính khu vực hộ kinh doanh, các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài tạo ra 3,35 triệu việc làm mới trong giai đoạn 2010-2015, tức là trung bình 557.000 việc làm

mới mỗi năm. Các doanh nghiệp tư nhân đã vượt qua khu vực DNNN về phương diện tạo thu nhập cho người lao động và khoảng cách này ngày một nới rộng hơn. Việc làm do các doanh nghiệp khu vực tư nhân tạo ra đã giúp hàng triệu người lao động dịch chuyển từ các công việc có thu nhập thấp hơn trong lĩnh vực nông nghiệp sang làm việc ở những ngành có năng suất cao hơn với mức lương cao hơn. Các doanh nghiệp tư nhân đóng góp đáng kể vào sự mở rộng của phạm vi che phủ của các chương trình an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội. Các doanh nghiệp đóng góp khoảng 39 tỷ USD vào Ngân sách Nhà nước vào năm 2016, chiếm 79,8% tổng thu ngân sách. Tỷ trọng đóng góp của các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong tổng thu Ngân sách Nhà nước đã tăng từ 11,9% năm 2010 lên 14,3% năm 2016, tức là từ khoảng 3 tỷ USD đến 7 tỷ USD mỗi năm tính theo giá trị tuyệt đối.

Phát triển khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần đáng kể vào việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ, đặc biệt là thông qua cơ hội việc làm và nguồn thu nhập. Trong năm 2015, phụ nữ chiếm 46% số việc làm trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp chính thức. Một số nghiên cứu đánh giá rằng 25% doanh nghiệp ở Việt Nam là do phụ nữ làm chủ hoặc được lãnh đạo bởi phụ nữ, cao hơn so với mức trung bình ở Nam Á là 8%. Khoảng 5% trong số các tổng giám đốc, giám đốc điều hành của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là phụ nữ. Xu thế lãnh đạo là phụ nữ trong khu vực kinh tế tư nhân đã thúc đẩy sự hình thành và hoạt động của các hiệp hội doanh nghiệp, doanh nhân nữ.

Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân là một vấn đề đáng lưu tâm. Hiện trạng về năng suất và tốc độ tăng năng suất của khu vực kinh tế tư nhân còn thấp và có nhiều hạn chế. Việt Nam đang đối diện với yêu cầu cấp bách phải tăng năng suất để duy trì tăng trưởng kinh tế nhằm đáp ứng các mục tiêu trung hạn. Khu vực kinh tế tư nhân, một động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế như khẳng định tại Nghị quyết TW 5, cần đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng năng suất trong những thập kỷ tới. Tình trạng năng suất thấp và tốc độ tăng năng suất thấp của nền kinh tế có liên quan tới thực trạng phần lớn các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ. Hiện tượng “thiếu doanh nghiệp cỡ vừa”, tức là tình trạng các doanh nghiệp có quy mô trung bình có số lượng rất ít ỏi, là một điều đáng quan ngại. Quá trình tích tụ vốn bằng nguồn nội lực trong các doanh nghiệp tư nhân trong nước diễn ra với tốc độ chậm chạp.

Có nhiều bằng chứng cho thấy rằng các doanh nghiệp tư nhân lớn hơn và được quản trị tốt hơn ở Việt Nam có xu hướng tăng tích cực về hiệu quả hoạt động và năng suất. Rõ ràng là Việt Nam cần đặt trọng tâm chính sách vào vào việc ngày càng có nhiều công ty lớn và được quản trị tốt hơn thay là chỉ hướng vào mục tiêu hình thành quá nhiều doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Bên cạnh vai trò góp phần quan trọng cho cải thiện về năng

suất, các doanh nghiệp lớn còn đóng vai trò là “công ty dẫn đầu” dẫn dắt hoặc thúc đẩy tăng trưởng của cả một ngành hoặc một cụm doanh nghiệp.

Số liệu thống kê về ICOR cho thấy các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam hiệu quả hơn nhiều so với DNNN trong việc sử dụng vốn đầu tư. Mặc dù khu vực kinh tế tư nhân có chỉ số ICOR tích cực hơn, phần lớn nguồn lực của nền kinh tế vẫn chưa được dịch chuyển sang cho khu vực này. Ngay trong nội tại khu vực tư nhân cũng có nhiều cơ hội tốt để cải thiện năng suất bằng cách phân bổ lại nguồn lực từ khu vực hộ kinh doanh không chính thức hoặc bán chính thức sang khu vực chính thức.

Các chỉ số về hiệu quả hoạt động tài chính của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân cho thấy nhiều điểm đáng lo ngại. Mức tăng về giá trị tuyệt đối của doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp tư nhân trong nước không thể che lấp được một thực tế rằng tỷ suất lợi nhuận của khu vực doanh nghiệp này thấp hơn nhiều so với khu vực DNNN và khu vực FDI. Trong năm 2014, 45,5% doanh nghiệp tư nhân trong nước cho biết họ đang trong tình trạng thua lỗ. Nói cách khác, hơn 176.500 doanh nghiệp tư nhân đang làm ăn thua lỗ mỗi năm. Đây là một con số đáng lo ngại cho thấy môi trường kinh doanh tại Việt Nam vẫn còn rất nhiều khó khăn và trở ngại. Tình trạng thua lỗ kéo dài ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình tích tụ vốn bằng các nguồn lực và kênh nội bộ, và đến quá trình lớn lên về quy mô của các doanh nghiệp tư nhân trong nước

Mối liên kết giữa các cấu phần của khu vực kinh tế tư nhân là một vấn đề cần sớm được khắc phục. Tỷ trọng đóng góp của các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong tổng kim ngạch xuất khẩu đã giảm mạnh trong vài năm qua và nền kinh tế đã trở nên phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu của khu vực tư nhân nước ngoài. Nội tại trong khu vực kinh tế tư nhân, mối liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài rất yếu và có nhiều hạn chế. Hiện tượng *ba nền kinh tế trong một nền kinh tế* như hiện nay rõ ràng không có lợi cho sự tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế và của khu vực kinh tế tư nhân. Chính phủ vẫn chưa có chính sách hoặc biện pháp cụ thể nhằm hỗ trợ mối liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước, các doanh nghiệp FDI và DNNN.

Khu vực kinh tế tư nhân đang phải đối diện với sự suy giảm của những nguồn lực vốn một thời được coi là dồi dào và phong phú. Việt Nam ngày càng trở nên kém cạnh tranh hơn về chi phí nhân công vì tiền lương của người lao động gia tăng liên tục trong những năm gần đây. Hơn nữa, những lợi ích của thời kỳ dân số vàng mà khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã từng được hưởng lợi đáng kể trước đây sẽ suy giảm dần. Trên thực tế, doanh nghiệp tư nhân trong nước và khu vực hộ kinh doanh thời gian qua chủ yếu dựa vào lợi thế về giai đoạn dân số vàng này và chi phí nhân công thấp để tăng trưởng và tạo ra tới 38,64% GDP (năm 2016). Tuy nhiên, các doanh nghiệp tư nhân trong nước tỏ

ra chậm thích ứng với sự suy giảm của nguồn lực vốn được coi là dồi dào, phong phú và có chi phí thấp này.

Một đặc điểm nổi bật của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam là tính không chính thức và bán chính thức cao. Các quy định quá mức chặt chẽ, không hợp lý, quá trình thực thi không hiệu quả, chi phí tuân thủ cao là những lý do chính giải thích cho tình trạng phi chính thức hoặc bán chính thức cao của khu vực kinh tế tư nhân. Hộ kinh doanh tiếp tục là một hình thức được đặc biệt ưa thích để bắt đầu một khởi sự kinh doanh, đặc biệt là đối với những cá nhân tìm cách khởi sự kinh doanh để mưu sinh và kiếm sống. Tuy chiếm tới hơn một phần ba GDP nhưng khu vực hộ kinh doanh chỉ đóng góp một mức vô cùng nhỏ bé cho tổng thu ngân sách nhà nước và khu vực này cũng có mức đóng góp rất hạn chế về tăng độ che phủ về an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội. Nhiều hộ kinh doanh này vẫn phản đối và né tránh đăng ký thành doanh nghiệp nhằm tiếp tục hưởng lợi từ các quy định đơn giản và lỏng lẻo về thuế hiện đang được áp dụng đối với khu vực hộ kinh doanh, và nhằm tránh thực thi đầy đủ các quy định về an toàn lao động, về an sinh xã hội, về yêu cầu về báo cáo tài chính và thuế. Thực trạng các hộ kinh doanh lớn hơn đang lợi dụng sự thiếu minh bạch và thiếu rõ ràng này đang gây ra những phản ứng từ phía các doanh nghiệp đã đăng ký chính thức. Năng suất của các hộ kinh doanh nhìn chung thấp hơn so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước thuộc khu vực chính thức. Bất kỳ một sự cải thiện nào về hiệu quả hoạt động của khu vực hộ kinh doanh sẽ góp phần nâng cao năng suất tổng thể của nền kinh tế, đặc biệt khi nhìn từ góc độ khu vực doanh nghiệp này đang chiếm tới 30,5% GDP.

Môi trường kinh doanh đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây nhưng vẫn chứa đựng nhiều những khó khăn và thách thức. Vẫn còn tồn tại sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp tư nhân và DNNN, giữa doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp có và không có "mối quan hệ thân thiết" với chính quyền có mức tiếp cận không bình đẳng tới nguồn lực của nền kinh tế. Tiếp cận nguồn tài chính cũng là một hạn chế lớn đối với các doanh nghiệp khu vực tư nhân. Lãi suất đối với các khoản vay từ ngân hàng thường cao hơn hơn tỷ lệ sinh lời của các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân.

Khoảng cách để trở thành một nền kinh tế dựa trên công nghệ và sáng tạo là còn khá xa đối với Việt Nam. Năng lực về đổi mới sáng tạo của Việt Nam được đánh giá là có nhiều hạn chế và khu vực tư nhân vẫn chưa được khuyến khích để đóng một vai trò mạnh mẽ hơn nhằm cải thiện tình hình. Số lượng các tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc khu vực tư nhân ở Việt Nam còn hạn chế. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, tính đến cuối năm 2016 chỉ có khoảng 300 công ty được công nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Cơ sở hạ tầng cho nghiên cứu và phát triển nói chung có chất lượng kém và kinh phí cho nghiên cứu và phát triển thường khan hiếm và ít ỏi. Giáo trình và nội dung

chương trình STEM và nhằm hỗ trợ đổi mới, sáng tạo còn lạc hậu, chậm được đổi mới để bắt kịp với yêu cầu. Việc tiếp cận các công nghệ tiên tiến, bao gồm công nghệ thông tin, trong kinh doanh nông nghiệp, sản xuất và dịch vụ vẫn chưa được khai thác triệt để. Luật và các quy định về sở hữu trí tuệ chưa được thực hiện hiệu quả, dẫn đến tình trạng vi phạm phổ biến về quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu và bản quyền. Sự vi phạm phổ biến quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, thương hiệu làm giảm sự quan tâm, mong muốn và động lực đổi mới, sáng tạo của người dân nói chung và của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân nói riêng.

Triển vọng phát triển của khu vực kinh tế tư nhân là tích cực. Tăng trưởng kinh tế vững chắc được duy trì, quá trình tái cấu trúc nền kinh tế đang được thực thi và các nỗ lực nhằm cải cách thể chế sẽ tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển. Quyết tâm và cam kết chính trị đối với việc phát triển kinh tế tư nhân đã liên tục được tái khẳng định. Chính phủ ngày một trở nên thuận thực hơn trong vai trò “kiến tạo” và tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước khởi nghiệp, hoạt động và phát triển thịnh vượng. Vị trí địa lý của Việt Nam cũng như quá trình gia nhập các hiệp định thương mại khu vực và quốc tế mang lại nhiều cơ hội cho khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam.

Đầu tư nước ngoài được duy trì ở mức cao và mức độ nhận thức ngày một tăng về tính cấp thiết và về lợi ích của tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Quyết tâm và các nỗ lực của Chính phủ trong việc thoái vốn khỏi các DNNN và cải cách khu vực DNNN cũng mang lại nhiều cơ hội cho khu vực tư nhân. Cơ hội đối với khu vực kinh tế tư nhân cũng sẽ được mở rộng khi các công trình công cộng, các dự án cơ sở hạ tầng vốn thường chỉ được dành cho DNNN giờ đây cũng được dành cho khu vực tư nhân. Tinh thần khởi nghiệp kinh doanh của người dân Việt Nam tăng mạnh, và được hỗ trợ tích cực bởi một môi trường kinh doanh ngày một cải thiện và bởi các chương trình thông tin, truyền thông.

Cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và khu vực tư nhân là một trong những cấu phần quan trọng để tăng cường năng lực quốc gia của Việt Nam. Rõ ràng là các nỗ lực liên tục nhằm cải thiện môi trường kinh doanh cần tiếp tục được coi là một trong những ưu tiên hàng đầu đối với Việt Nam. Chính phủ cần tập trung mạnh mẽ hơn vào chất lượng tăng trưởng của các doanh nghiệp tư nhân. Thay vì chỉ tập trung vào mục tiêu tăng hàng trăm ngàn doanh nghiệp trong những thập niên sắp tới, trọng tâm chính sách của Chính phủ cần nhấn mạnh vào các chỉ tiêu về chất lượng tăng trưởng, ví dụ như năng suất tại cấp độ doanh nghiệp, quy mô của doanh nghiệp, trình độ công nghệ được ứng dụng, trình độ sáng tạo, hiệu quả hoạt động tài chính, và khả năng kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu.

Cần có một chính sách khẳng định rõ ràng về việc các doanh nghiệp tư nhân trong nước sẽ là trụ cột của nền kinh tế quốc dân và của năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong nội bộ khu vực doanh nghiệp, cần có các biện pháp chính sách nhằm thúc đẩy quá trình tái phân bổ nguồn lực giữa những khu vực doanh nghiệp có khả năng sử dụng nguồn lực (vốn, lao động, đất đai) hiệu quả hơn. Phát huy tiềm năng của khu vực hộ kinh doanh bằng các biện pháp thích hợp sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả hoạt động và năng suất của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam. Các biện pháp chính sách nhằm tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp FDI và DNNN cần được ban hành và thực thi. Thực trạng thiếu vắng các doanh nghiệp quy mô vừa (the missing middle) là một vấn đề cần được ưu tiên giải quyết. Các biện pháp nhằm xử lý thiếu vắng các doanh nghiệp quy mô vừa (the missing middle) cần được hỗ trợ bởi các biện pháp và chính sách nhằm thúc đẩy tích tụ vốn, khuyến khích sự tăng trưởng về quy mô của các doanh nghiệp tư nhân.

Chính sách phát triển doanh nghiệp cần ưu tiên vào việc nâng cao năng lực của doanh nghiệp tư nhân trong việc ứng dụng và nâng cao trình độ công nghệ. Công nghệ có thể được chuyển giao từ nước ngoài hoặc từ khu vực doanh nghiệp FDI. Việc ứng dụng, nhận chuyển giao công nghệ một cách có chiến lược, kiên trì, liên tục và thông minh sẽ dẫn đến việc tích lũy về bí quyết, công nghệ, kiến thức và sau đó là sáng tạo và phát minh, sáng chế. Giáo trình giảng dạy và đào tạo về nội dung Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán (STEM) cần được cập nhật và cải tiến liên tục. Cùng với xu hướng của Công nghiệp 4.0, sự tăng trưởng của khu vực tư nhân cần phải được dẫn dắt bởi các hoạt động sáng tạo, phải được hướng tới mục tiêu năng suất cao hơn nhằm đảm bảo năng lực cạnh tranh vững chắc trong những thập niên sắp tới. Khu vực kinh tế tư nhân cần chuẩn bị tốt hơn cho thực trạng già hóa dân số, về việc thời kỳ “dân số vàng” sẽ sớm trôi qua và chi phí lao động ngày một tăng.







01

# CHƯƠNG I

**KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM:  
QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI**

## I. KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN TẠI VIỆT NAM – NHỮNG CỘT MỐC QUAN TRỌNG

1. **Doanh nghiệp tư nhân đã phải trải qua một con đường tăng trưởng gập ghềnh, nhiều sóng gió tại Việt Nam.** Trong giai đoạn kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước đây tại Việt Nam, các doanh nghiệp tư nhân đã không được chính thức công nhận. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian đó, các doanh nghiệp tư nhân vẫn tồn tại, lấp đầy những khoảng trống mà khu vực Nhà nước còn để lại. Theo Tổng cục Thống kê, khi đất nước được thống nhất vào năm 1975, khu vực tư nhân và sản xuất tiểu thủ công nghiệp vẫn chiếm 8,3% tổng sản phẩm quốc nội của miền Bắc<sup>1</sup>. Vào năm 1986 trước “Đổi Mới”, các đơn vị sản xuất tiểu thủ công nghiệp khu vực tư nhân sử dụng tới 23,2% tổng lực lượng lao động và sản xuất tới 15,3% tổng sản lượng công nghiệp của ngành công nghiệp tại Việt Nam<sup>2</sup>.

2. **Năm 1986 là một dấu mốc quan trọng cho sự phát triển của khu vực tư nhân.** Năm 1986, chính sách “Đổi mới” đã được ban hành tại Đại hội Đảng lần thứ 6. Với chính sách Đổi Mới, khu vực tư nhân đã được chính thức công nhận là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và của nền kinh tế nhiều thành phần. Tác động tức thời của sự công nhận này là sự phát triển mạnh mẽ của các hộ kinh doanh cá thể. Đây là hình thức kinh tế tư nhân phát triển rõ nét nhất trước khi Luật Doanh Nghiệp Tư Nhân<sup>3</sup> và Luật Công Ty được chính thức thông qua vào năm 1990. Năm 1989, trước khi hai luật này được ban hành, đã có tới 333.300 doanh nghiệp kinh doanh cá thể được đăng ký trên toàn quốc.

3. **Khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam được mở rộng dần từng bước.** Khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam sau đó được mở rộng với sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân nước ngoài khi Luật Đầu tư nước ngoài đầu tiên được thông qua vào năm 1987. Năm 1990, lần đầu tiên các công ty và doanh nghiệp tư nhân được công nhận chính thức với sự ra đời của Luật Công Ty và Luật Doanh Nghiệp Tư nhân<sup>4</sup>. Hai luật này đã tạo nền tảng pháp lý vô cùng cần thiết cho sự thành lập của các doanh nghiệp tư nhân đầu tiên tại Việt Nam. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các yêu cầu cũng như điều kiện gia nhập thị trường theo quy định của hai luật này còn hết sức ngặt nghèo khiến việc thành lập doanh nghiệp vẫn còn rất tốn kém và phức tạp.

1 Niên giám Thống kê năm 1983 (GSO).

2 Niên giám Thống kê năm 1988 (GSO).

3 Luật Doanh nghiệp Tư nhân năm 1990 quy định về doanh nghiệp tư nhân với bản chất là doanh nghiệp cá thể hay là doanh nghiệp một chủ. Thuật ngữ doanh nghiệp tư nhân sau đó vẫn được giữ lại và sử dụng trong các phiên bản sau này của Luật Doanh nghiệp. Tuy nhiên thuật ngữ *doanh nghiệp tư nhân* này không phản ánh được bản chất pháp lý của hình thức doanh nghiệp một chủ hay doanh nghiệp cá thể, và thường gây nhầm lẫn đối với cả doanh nghiệp, cơ quan quản lý. Đối với người nước ngoài, thuật ngữ này khi được dịch ra tiếng Anh thường được dịch một cách trung thành về từ ngữ là private enterprise, và do vậy càng khó hiểu hơn.

4 Luật số 47-LCT/HĐNN8 về Công Ty ngày 21 tháng 12 năm 1990 và Luật số 48-LCT/HĐNN8 về Doanh Nghiệp Tư Nhân ngày 21 tháng 12 năm 1990 của Quốc Hội.

4. **Luật Doanh nghiệp được ban hành vào năm 1999 đã dẫn đến một sự phát triển bùng nổ của các doanh nghiệp tư nhân trong nước ở Việt Nam.** Với sự ban hành của Luật Doanh Nghiệp, quyền tự do kinh doanh của người dân Việt Nam chính thức được công nhận, các doanh nghiệp tư nhân cũng như quyền sở hữu tư nhân của các doanh nghiệp được bảo vệ. Luật Doanh nghiệp cũng đã đưa ra những cải cách mạnh mẽ chưa có tiền lệ về thủ tục đăng ký kinh doanh, loại bỏ vô số rào cản kinh doanh, và thúc đẩy sự đổi mới trong tư duy của các cơ quan Nhà nước, các bộ, ngành, chính quyền địa phương về doanh nghiệp tư nhân. Ngay sau khi luật được ban hành, số lượng doanh nghiệp đăng ký hàng năm tăng lên đáng kể. Hàng tỷ đô la Mỹ đã được các doanh nhân Việt Nam đầu tư vào nền kinh tế thông qua các doanh nghiệp đăng ký theo Luật Doanh nghiệp.

### Hình 1: Quá trình Phát triển Khu vực Kinh tế Tư nhân tại Việt Nam - Những Dấu mốc Quan trọng

1986

#### Chính sách Đổi mới

- 1986: Đại hội Đảng VI công nhận nền kinh tế nhiều thành phần
- 1987: Luật Đầu tư Nước ngoài đầu tiên của Việt Nam

1990

#### Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp Tư nhân

- 1990: Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp Tư nhân được ban hành.
- 1991: Văn kiện Đại hội Đảng chính thức coi kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế và được khuyến khích phát triển.
- 1995: Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN

1999

#### Luật Doanh nghiệp được ban hành

- 1999: Luật Doanh nghiệp, một Luật có tiếng vang lớn, đã được ban hành và đảm bảo quyền tự do kinh doanh của người dân
- 2011: Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ được ký kết

2004

#### Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư chung

- 2004: Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được sửa đổi, tạo một khung khổ pháp lý chung cho doanh nghiệp khu vực tư nhân, DNNN và doanh nghiệp FDI
- 2007: Việt Nam gia nhập WTO

2014

#### Luật Doanh nghiệp được sửa đổi

- 2014: Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư tiếp tục được sửa đổi với một số cải cách mới được đưa ra.

2017

#### Nghị quyết TW5 Khóa 12

- 2017: Nghị quyết TW5 Ban Chấp hành Trung ương Khóa 12 được ban hành, xác định kinh tế tư nhân là một động lực của nền kinh tế. Khuyến khích phát triển và hình thành công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân quy mô lớn.

5. **Kể từ năm 1999, khung khổ pháp lý cho khu vực tư nhân ở Việt Nam đã liên tục được cải thiện.** Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được sửa đổi vào năm 2004 thông qua thống nhất các luật khác nhau áp dụng chung cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp trong nước, DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI). Ý tưởng về một khuôn khổ pháp lý chung áp dụng cho tất cả các nhà đầu tư, không phân biệt hình thức sở hữu, đã trở thành hiện thực vào năm 2005. Đây là một phần trong quá trình chuẩn bị của Việt Nam cho việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007. Năm 2014, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được tiếp tục sửa đổi với một số nội dung cải cách mới.

6. **Vào năm 2017, Nghị quyết hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã được ban hành, tái khẳng định yêu cầu phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.** Trong vài thập kỷ qua, sự đổi mới trong tư duy của Đảng, thể hiện trong nhiều văn bản nghị quyết và chiến lược, đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Những thay đổi trong chính sách và tư duy của Đảng đã được hiện thực hóa thông qua các chính sách, luật, quy định và biện pháp khác nhau của Chính phủ nhằm phát triển khu vực tư nhân nói chung và các doanh nghiệp tư nhân nói riêng ở Việt Nam<sup>5</sup>. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển bền vững khu vực tư nhân nhấn mạnh yêu cầu tập trung vào chất lượng phát triển và hiệu quả hoạt động của khu vực tư nhân. Nghị quyết này đề ra mục tiêu 1 triệu các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân đang hoạt động vào năm 2020, và 2 triệu vào năm 2030. Nghị quyết cũng hướng tới mục tiêu khu vực kinh tế tư nhân sẽ đóng góp 50% cho GDP vào năm 2020, 55% vào năm 2025 và 60-65% vào năm 2030. Nghị quyết cũng khuyến khích việc chính thức hóa các hộ kinh doanh, chuyển đổi thành mô hình doanh nghiệp đăng ký chính thức, và khuyến khích sự hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước, có đủ khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu.

7. **Sự phát triển khu vực tư nhân ở Việt Nam song hành với những nỗ lực cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN) của Chính phủ.** Chính phủ đã khẳng định quyết tâm trong việc cải cách và nâng cao tính hiệu quả cho khu vực doanh nghiệp nhà nước. Tuy

5 Hai năm sau khi Đổi Mới được đưa ra, trong Nghị quyết 16 của Bộ Chính Trị, Khóa VI (1988) và trong Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Đảng Cộng Sản Việt Nam đã khẳng định rằng khu vực tư nhân có thể phát triển không bị giới hạn về vị trí địa lý, quy mô và trong tất cả các lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Năm 2002, Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương V, Khóa IX tái khẳng định rằng khu vực kinh tế tư nhân là một phần không thể thiếu của nền kinh tế quốc dân, và phát triển khu vực tư nhân là một vấn đề chiến lược trong sự phát triển của nền kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tại Đại hội Đảng X (4-2006), khu vực kinh tế tư nhân được chính thức công nhận là một thành phần của nền kinh tế và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Quan điểm này một lần nữa được khẳng định tại Đại hội Đảng XI (1-2011) rằng “khu vực tư nhân là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế”.

nhiên, Chính phủ vẫn duy trì sự kỳ vọng cao về khu vực DNNN như một động lực tăng trưởng, và từ đó lại thực hiện các chính sách hỗ trợ và bảo vệ khu vực này. Ngay từ giai đoạn đầu của quá trình ‘Đổi Mới’, Chính phủ đã nhận thức được tầm quan trọng của việc chuyển đổi vai trò của DNNN để khắc phục tình trạng sản xuất kinh doanh kém hiệu quả khá phổ biến vào thời điểm đó, đồng thời thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tư nhân, cũng như việc tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế. Ngay từ năm 1992, các nỗ lực cải cách đã tập trung vào việc *cổ phần hóa các DNNN* – một quá trình nhằm chuyển các DNNN thành các công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn. Tuy nhiên, hầu hết các DNNN được cổ phần hoá thông qua quá trình này đều là các doanh nghiệp nhỏ, đang làm ăn thua lỗ hoặc không có lợi nhuận. Các DNNN lớn chiếm lĩnh phần lớn các hoạt động kinh tế và việc làm thì vẫn còn được giữ nguyên (CIEM, 2010). Chính phủ đã cổ phần hóa toàn bộ hoặc một phần 3.759 DNNN trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2013 và 445 doanh nghiệp trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016 (CIEM, 2017).

**8. Phát triển khu vực kinh tế tư nhân và cải cách DNNN có những tác động tương hỗ, bổ trợ lẫn nhau.** Bằng chứng từ thực tiễn cho thấy rằng trong khi DNNN có xu hướng nhận được một tỷ trọng khá lớn về đầu tư, nguồn lực, đóng góp của những doanh nghiệp này cho GDP về tổng số việc làm được tạo ra là thấp hơn so với doanh nghiệp tư nhân. Khi các DNNN cạnh tranh với các công ty tư nhân, những doanh nghiệp này luôn được ưu tiên khiến cho các đối thủ cạnh tranh từ khu vực tư nhân gặp khó khăn trong hoạt động đầu tư và phát triển (ADB, 2012). Ngoài việc được ưu tiên tiếp cận các cơ hội về vốn, đất đai và mua sắm công, các DNNN có thể tận dụng lợi thế của mình để lèo lái trong môi trường pháp lý phức tạp của Việt Nam nhằm đạt được vị thế thượng phong trong cạnh tranh. Trong nhiều trường hợp, điều này đã gây bất lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs). Chính phủ hiện đang theo đuổi kế hoạch cổ phần hóa hầu hết các DNNN và đặt mục tiêu giảm số DNNN xuống chỉ còn 103 doanh nghiệp vào năm 2020<sup>6</sup>.

---

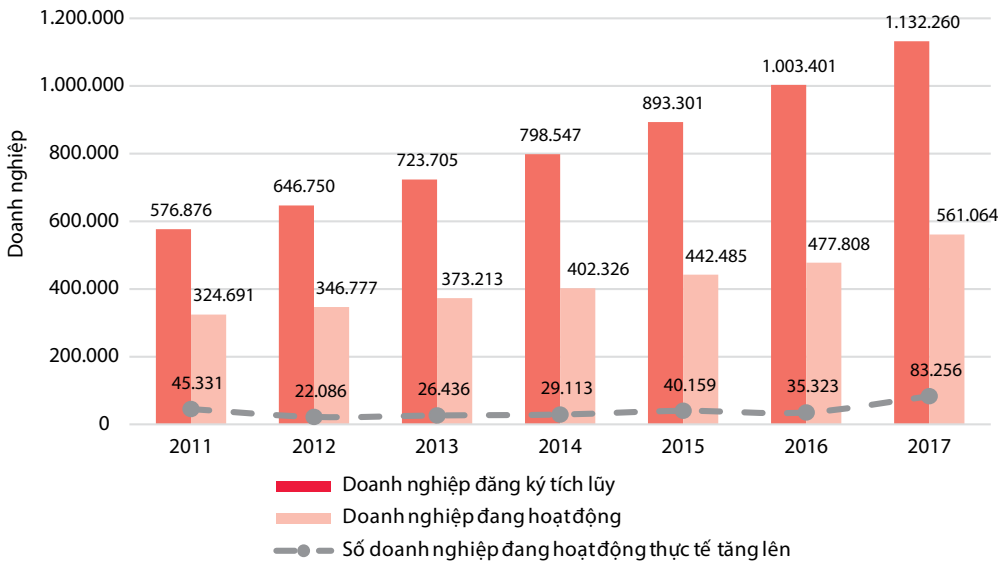
6 Quyết định số 707/QĐ-TTg phê duyệt Đề xuất cải cách DNNN giai đoạn 2016-2020.

## II. TỔNG QUAN VỀ KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN TẠI VIỆT NAM

### 1. Sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng của khu vực kinh tế tư nhân

9. **Số lượng doanh nghiệp đăng ký gia tăng mạnh mẽ, phản ánh cả quá trình chính thức hoá hộ kinh doanh cũng như sự thành lập các doanh nghiệp mới.** Trước năm 1990 không tồn tại doanh nghiệp tư nhân được đăng ký chính thức đơn giản là vì pháp luật trước đó không cho phép doanh nghiệp tư nhân đăng ký kinh doanh. Các doanh nghiệp tư nhân đầu tiên được thành lập vào năm 1991 sau khi Luật Doanh nghiệp Tư nhân và Luật Công ty được ban hành vào năm 1990. Nhưng vào thời điểm đó, việc thành lập một công ty tư nhân vẫn còn rất phức tạp và tốn kém. Vì vậy, trong vòng 9 năm kể từ khi luật được ban hành cho đến năm 1999, chỉ có 14.500 doanh nghiệp tư nhân được thành lập. Luật Doanh nghiệp được thông qua vào năm 2000 đã tạo ra sự tăng trưởng đột phá về số lượng cũng như quy mô của các doanh nghiệp tư nhân. Những hạn chế và điều kiện về gia nhập thị trường đã được nới lỏng và giảm thiểu. Kể từ đó tới nay, số lượng các doanh nghiệp đăng ký liên tục tăng với tốc độ đáng kinh ngạc. Đến cuối năm 2017, đã có hơn 1 triệu doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân được đăng ký. Riêng trong năm 2016, 110.000 doanh nghiệp đã được đăng ký, và con số này đã tăng lên 126.800 vào năm 2017. Tỷ lệ doanh nghiệp trên 1000 người dân đã tăng lên là 10 doanh nghiệp trên 1000 người vào năm 2017. Luật Doanh nghiệp đã thực sự cởi trói và phát huy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp của người dân Việt Nam.

**Hình 2: Số lũy kế về doanh nghiệp được đăng ký, doanh nghiệp đang hoạt động và mức tăng số lượng doanh nghiệp đang hoạt động mỗi năm**



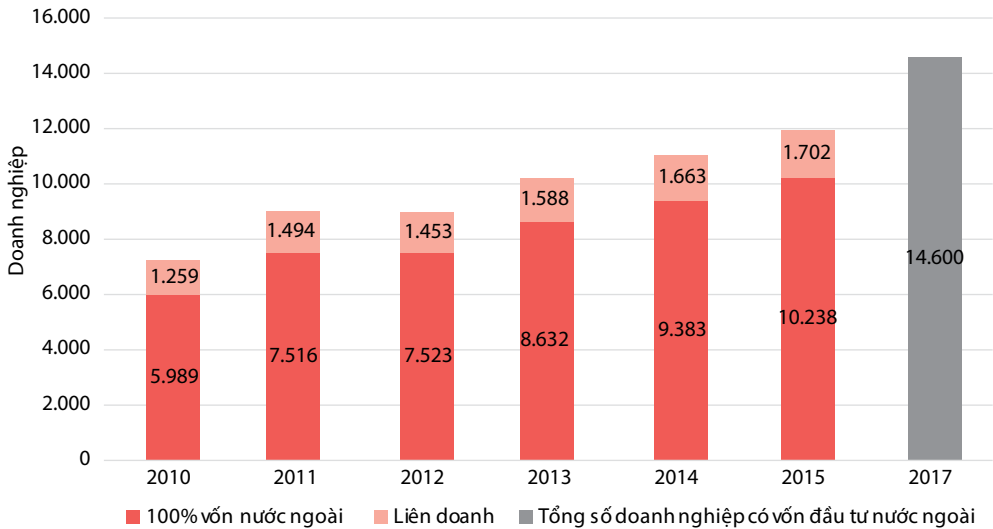
**Nguồn:** Tổng cục Thống kê (2017), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018)

**10. Tuy nhiên, có một khoảng cách đang ngày càng lớn dần giữa số lượng doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh và số lượng những doanh nghiệp đang thực sự hoạt động. Điều này cho thấy rằng môi trường kinh doanh đối với hầu hết các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam chứa đựng nhiều khó khăn và thách thức.** Theo Tổng cục Thống kê, chỉ có 427.000 doanh nghiệp tư nhân đang thực sự hoạt động trong năm 2015 (chiếm 49,5% tổng số doanh nghiệp đã đăng ký tính đến năm 2015). Hình 2 cho thấy rõ hơn khoảng cách này. Điều đáng lo ngại là khoảng cách này có xu hướng ngày một nới rộng hơn trong những năm gần đây, ngoại trừ năm 2017. Trong giai đoạn 2010-2016, số lượng doanh nghiệp thực sự đi vào hoạt động chỉ tăng lên từ 22.000-40.000 doanh nghiệp mỗi năm. Nhưng trong năm 2017, có thêm tới 134.000 doanh nghiệp thực sự hoạt động trong năm. Điều này đã giúp đưa tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trên tổng số doanh nghiệp đăng ký lên 54% vào năm 2017.

**11. Đầu tư nước ngoài đã và đang trở thành một cấu phần quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam.** Bên cạnh sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng đang phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam. Việt Nam ngày càng trở nên dễ tiếp cận hơn đối với các khoản đầu tư nước ngoài. Sau khi gia nhập WTO, Hiệp định Thương mại Song phương Việt-Mỹ được ký kết, Việt Nam cũng đã ký Hiệp định Thương mại Tự do với Liên minh Châu Âu (EVFTA) vào năm 2016. Việt Nam tiếp tục đa dạng hóa các đối tác kinh tế thông qua nhiều phương thức như tăng cường hội nhập ASEAN, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) nhằm bao quát một thị trường bao gồm 3,4 tỷ người, và mới nhất đây là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTTP). Dòng vốn FDI vào Việt Nam đã và đang phát triển ổn định và mạnh mẽ. Tổng vốn FDI vào Việt Nam đạt 24,4 USD trong năm 2016 và 35 tỷ USD vào năm 2017. Trong giai đoạn 1998 - 2016, 336,7 tỷ USD đã được đăng ký đầu tư vào Việt Nam bởi các nhà đầu tư nước ngoài đến từ 112 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong số tiền này, 154,5 tỷ USD hay 45,9% tổng số vốn đăng ký đã được giải ngân.



**Hình 3: Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động**



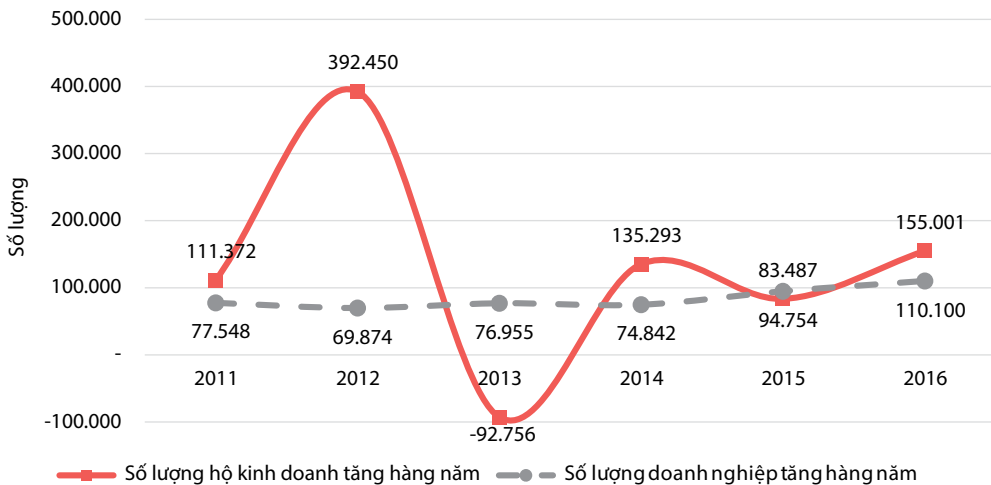
**Nguồn:** Tổng cục Thống kê (2017), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018)

**12. Số vốn đầu tư của các đầu tư tư nhân nước ngoài tăng mạnh mẽ trong giai đoạn 2010-2015 mặc dù số lượng doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chỉ tăng 4.700 trong giai đoạn này.** Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài do vậy hiện có quy mô lớn hơn nhiều so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước. Dòng vốn FDI vào Việt Nam, xét về vốn đăng ký, hiện đang đứng ở mức hơn 20 tỷ USD một năm. Đây là sự gia tăng đáng kể so với đầu những năm 2000 khi con số này chỉ ở mức vài tỷ mỗi năm. Dịch vụ và sản xuất là những khu vực hấp dẫn nhất đối với nguồn vốn FDI vào Việt Nam trong ba thập kỷ qua. Phần lớn các nhà đầu tư gần đây đã tận dụng những ưu đãi về tiền thuê đất, nguồn lao động giá rẻ và các ưu đãi hào phóng của Chính phủ để thực hiện các hoạt động sản xuất chế biến sử dụng nguyên liệu nhập khẩu để xuất khẩu và phục vụ thị trường trong nước.

**13. Khu vực hộ kinh doanh là một trụ cột quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam, với tỷ trọng đóng góp cho GDP lớn gấp 3 lần so với mức đóng góp của các doanh nghiệp đăng ký chính thức.** Các hộ kinh doanh có lịch sử phát triển lâu đời hơn so với các doanh nghiệp đăng ký chính thức và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hộ kinh doanh là một nét đặc thù của nền kinh tế Việt Nam và là các nỗ lực kinh tế tư nhân được chấp nhận trong thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Trước năm 1986, hộ kinh doanh tồn tại dưới hình thức các đơn vị sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ bao gồm các hộ và cá nhân sản xuất thủ công, nông dân, các nhà cung cấp dịch vụ nhỏ được phép kinh doanh với sự cho phép của chính quyền. Đây là hình thức kinh doanh duy nhất của

kinh tế tư nhân được phép tồn tại vào thời điểm đó, mặc dù với quy mô nhỏ, bên cạnh vai trò thống lĩnh của khu vực Nhà nước trong nền kinh tế. Theo Tổng cục Thống kê, tính đến năm 1975 các cơ sở sản xuất tư nhân quy mô nhỏ này chỉ chiếm 8,3% GDP (Niên giám Thống kê năm 1983). Năm 1986, các hộ kinh doanh phi nông nghiệp quy mô nhỏ chiếm 23,2% tổng số lao động và tạo ra 15,3% tổng sản lượng công nghiệp (Niên giám Thống kê năm 1988). Tính đến cuối năm 1989, cả nước có 333.300 hộ kinh doanh cá thể đã được đăng ký và hoạt động bên cạnh 3.020 DNNN, 21.901 hợp tác xã và 1.284 doanh nghiệp tư nhân. Trước năm 1990 khi Luật Doanh nghiệp Tư nhân và Luật Công ty được thông qua, hộ kinh doanh đã chính thức được Chính phủ công nhận theo Quyết định số 27/HĐBT, qua đó công nhận các đơn vị kinh doanh cá thể, các đơn vị kinh doanh tư nhân dưới hình thức hộ kinh doanh hộ tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ.

**Hình 4: Số lượng hộ kinh doanh phi nông nghiệp ở Việt Nam tăng thêm hàng năm**



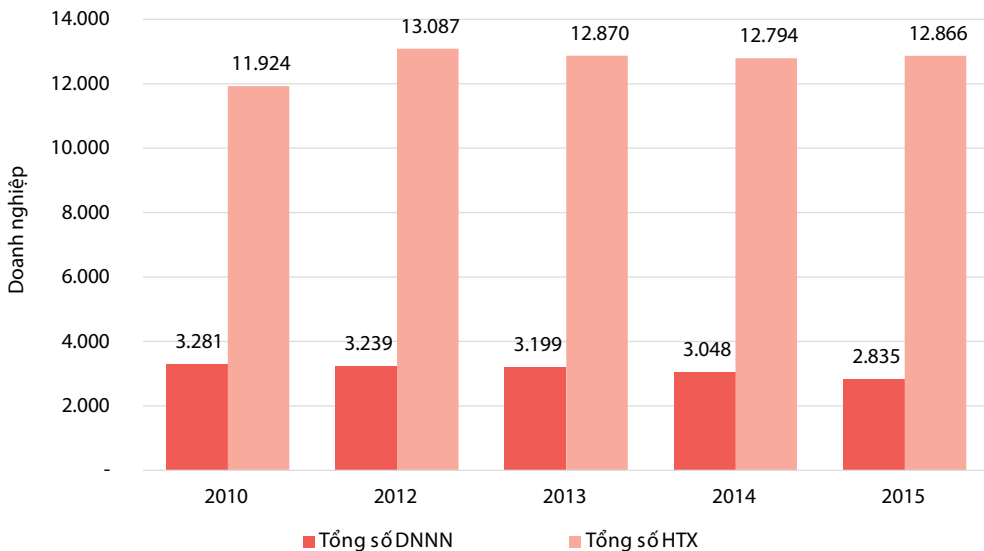
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017)

**14. Những nhận định cho rằng kinh tế tư nhân không tồn tại trong nền kinh tế kế hoạch là chưa hoàn toàn chính xác.** Thực tế là khu vực kinh tế tư nhân đã tồn tại ngay cả trong nền kinh tế kế hoạch, bất chấp các chính sách và môi trường pháp lý không thuận lợi đối với khu vực kinh tế này vào thời điểm đó. Tinh thần doanh nhân, tinh thần doanh nghiệp luôn cháy bỏng và bền bỉ trong mỗi người dân Việt Nam. Các đơn vị kinh doanh khu vực tư nhân vẫn hoạt động ngấm ngấm bất chấp sự không công nhận của Chính phủ. Chính tinh thần khởi nghiệp mạnh mẽ này và những hoạt động của kinh tế khu vực tư nhân trong giai đoạn khó khăn này đã trở thành các điều kiện tiên quyết cho sự bùng nổ của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân khi luật pháp chính thức cho phép thành lập doanh nghiệp tư nhân vào năm 1990 và bảo đảm quyền tự do kinh doanh của người dân khoảng một thập kỷ sau đó vào năm 1999.

**15. Sau khi chính sách *Đổi Mới* được ban hành, các hộ kinh doanh phát triển mạnh mẽ và là hình thức kinh doanh được ưa chuộng bởi hàng triệu doanh nhân mới khởi nghiệp.** Cho đến nay, hộ kinh doanh vẫn là hình thức hết sức được ưa chuộng cho việc khởi nghiệp. Khu vực hộ kinh doanh hiện vẫn là một trụ cột quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Khu vực hộ kinh doanh đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc đảm bảo khả năng chống đỡ của nền kinh tế, đặc biệt là vào thời điểm có các cú sốc từ bên ngoài. Hiện có khoảng 8 triệu lao động đang làm việc trong khu vực hộ kinh doanh. Khu vực hộ kinh doanh đóng góp 30,4% cho GDP song chỉ đóng góp 1,56% cho Ngân sách Nhà nước hàng năm (Tổng cục Thuế, 2018). Khu vực hộ kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc sản phẩm trong các lĩnh vực và ngành mà các doanh nghiệp chưa vươn tới. Hộ kinh doanh được đề cập trong một số văn bản pháp luật (Luật Doanh nghiệp Số 68/2014/QH13 và Nghị định 78/2015/NĐ-CP). Các quy định pháp luật áp dụng đối với hộ kinh doanh về đăng ký, chế độ kế toán, thông tin báo cáo, thuế và nghĩa vụ thuế, quy định về các nghĩa vụ an sinh xã hội nhìn chung đơn giản hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp đăng ký chính thức. Tuy nhiên, hộ kinh doanh bị nhiều hạn chế về phạm vi kinh doanh, và phải tương tác nhiều hơn với các cơ quan chính quyền địa phương và do vậy có thể gặp nhiều khó khăn hơn về chi phí không chính thức.

**16. Mặc dù nhiều hộ kinh doanh được đăng ký với chính quyền cấp huyện, khu vực hộ kinh doanh vẫn được xếp hạng là khu vực không chính thức.** Gần đây khu vực hộ kinh doanh đã thu hút nhiều hơn mối quan tâm của các chính sách của Nhà nước và các chương trình hỗ trợ của Chính phủ. Cũng cần lưu ý là các hộ kinh doanh là một hình thức hết sức thuận tiện, dễ dàng và phù hợp để một người dân bình thường có thể khởi nghiệp và bắt đầu kinh doanh. Hộ kinh doanh vẫn được ưa chuộng hơn một số hình thức pháp lý quy định Luật Doanh nghiệp khi khởi nghiệp. Ví dụ, năm 2016 có 110.000 doanh nghiệp được đăng ký theo Luật Doanh nghiệp nhưng 155.000 người và cá nhân khác đã lựa chọn hình thức hộ kinh doanh để khởi nghiệp. Sức sống mạnh mẽ của hộ kinh doanh và việc người dân ưu tiên lựa chọn hình thức hộ kinh doanh là một điểm mà các nhà quản lý, các cơ quan xây dựng pháp luật cần đặc biệt quan tâm chú ý và xem xét trong những cải cách sắp tới đối với các luật và quy định về doanh nghiệp tại Việt Nam. Chương Chuyên đề của báo cáo này thảo luận sâu hơn về các vấn đề liên quan đến hộ kinh doanh.

**17. Sự mở rộng của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam song hành với sự giảm bớt về số lượng doanh nghiệp nhà nước và với sự tăng trưởng chậm chạp của các hợp tác xã (kinh tế tập thể).** Thời gian qua, Chính phủ tập trung vào việc cổ phần hoá các DNNN có quy mô nhỏ và vừa, đồng thời củng cố các DNNN lớn trong lộ trình thực hiện chiến lược và chính sách tổng thể về phát triển công nghiệp. Trong những năm 1990 và đầu những năm 2000, hàng nghìn các DNNN đã được cổ phần hóa. Số lượng các DNNN đã vì thế giảm đi đáng kể. Kế hoạch của Chính phủ là tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa các DNNN và giảm số lượng DNNN xuống còn 103 vào năm 2020.

**Hình 5: Số lượng DNNN và hợp tác xã đang hoạt động**

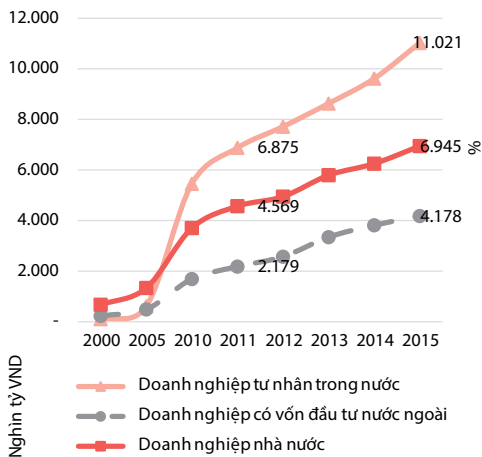
**Nguồn:** Tổng cục Thống kê (2017)

**18. Tầm quan trọng của DNNN trong nền kinh tế Việt Nam đã giảm dần nhưng DNNN vẫn nắm vai trò chủ đạo trong nhiều lĩnh vực.** Năm 2000, các DNNN nắm giữ gần 68% vốn, 55% tài sản cố định (như đất đai), 45% tín dụng ngân hàng và tạo 59% công ăn việc làm trong khu vực doanh nghiệp. Đến năm 2010, sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân đã góp phần giảm tỷ trọng nắm giữ của DNNN về vốn, tài sản cố định, tín dụng ngân hàng và việc làm trong khu vực doanh nghiệp xuống lần lượt xuống còn 39%, 45%, 27% và 19%. Tuy nhiên, các DNNN vẫn đang nắm vai trò chủ đạo ở hầu hết các lĩnh vực và ngành kinh tế quan trọng (ví dụ như điện, nước, hóa chất...), và thậm chí trong nhiều lĩnh vực kinh tế kém quan trọng hơn và trong các hoạt động thương mại như xi măng, dệt may... (ADB, 2016).

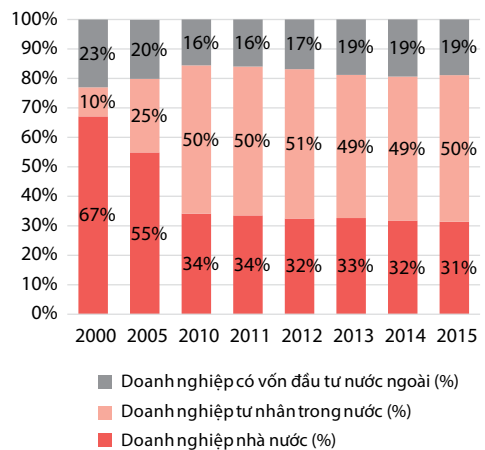
**19. Sự gia tăng số lượng doanh nghiệp tư nhân đã dẫn đến sự tăng trưởng mạnh mẽ về tổng vốn của các doanh nghiệp tư nhân.** Đóng góp của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước vào tổng vốn của khu vực doanh nghiệp tăng từ 9,25% năm 2000 lên 49,77% năm 2015. Nếu tính cả khu vực tư nhân nước ngoài là các doanh nghiệp FDI, con số này sẽ lần lượt là 32,9% vào năm 2000 và 68,6% vào năm 2015. Tổng vốn của các doanh nghiệp tư nhân trong nước tăng từ 98,3 nghìn tỷ đồng năm 2000 lên 11.020,9 nghìn tỷ năm 2015. Nói cách khác, khoảng 546 tỷ đô la đã được các doanh nghiệp Việt Nam huy động và đưa vào nền kinh tế chỉ trong vòng 15 năm, trung bình 36,4 tỷ USD mỗi năm. Con số này vượt xa số vốn FDI hàng năm đăng ký và thực hiện và nguồn vốn ODA được giải ngân tại Việt Nam trong cùng giai đoạn. Các doanh nghiệp tư nhân đã và đang đóng góp lớn cho những nỗ lực chung của việc huy động vốn và nguồn lực đang

được người dân tích trữ, bao gồm cả dưới hình thức vàng và ngoại tệ, vào các mục đích sử dụng hiệu quả hơn và cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mặc dù xét về giá trị tuyệt đối, tổng vốn của DNNN vẫn tăng song tỷ trọng tổng vốn của các DNNN trong tổng số vốn của khu vực doanh nghiệp đã giảm từ 67,1% xuống còn 31,4% vào năm 2015. Điều này chủ yếu là nhờ sự tăng trưởng ấn tượng về tỷ trọng của khu vực tư nhân.

**Hình 6: Tổng vốn của doanh nghiệp (nghìn tỷ VND)**



**Hình 7: Cơ cấu tổng vốn theo khu vực doanh nghiệp (%)**



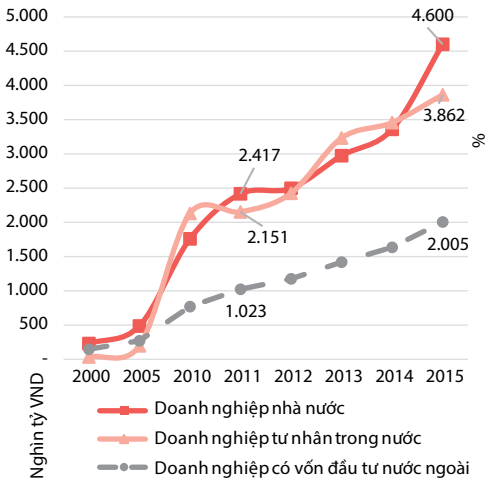
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017)

**20. Khu vực kinh tế tư nhân đã đóng góp lớn vào việc hình thành tài sản cố định và đầu tư dài hạn của khu vực doanh nghiệp nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung.** Tài sản cố định và đầu tư dài hạn là những chỉ số quan trọng để đánh giá bao nhiêu đơn vị giá trị gia tăng mới trong nền kinh tế sẽ được dùng để đầu tư thay hơn là tiêu dùng. Những chỉ số này cũng được dùng để theo dõi giá trị mua sắm tài sản cố định mới hoặc hiện có và giá trị của các khoản đầu tư dài hạn trong khu vực doanh nghiệp. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp tư nhân trong nước tăng tới 114 lần trong giai đoạn 2000 – 2015 - một tốc độ tăng trưởng nhanh hơn rất nhiều so với khu vực DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng nắm giữ bởi khu vực tư nhân trong nước đối với tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của khu vực doanh nghiệp tăng mạnh từ 8,24% năm 2000 lên 36,9% vào năm 2015.

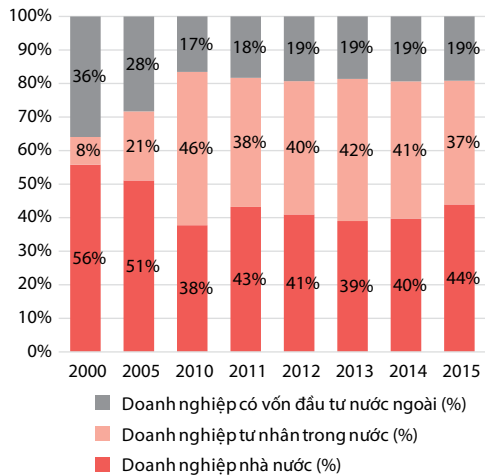
**21. Tăng trưởng mạnh mẽ về vốn, về tốc độ hình thành tài sản cố định, và về đầu tư dài hạn của khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.** Sự tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững của các chỉ số này trong khu vực tư nhân trong nước sẽ đóng vai trò quan trọng để Việt Nam trở thành một nền kinh tế mạnh mẽ,

tự chủ - một nền kinh tế với động lực chính là các nguồn lực nội địa, không phụ thuộc quá nhiều vào vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

**Hình 8: Tổng tài sản cố định theo khu vực doanh nghiệp (ngàn tỷ VND)**



**Hình 9: Cơ cấu tài sản cố định theo khu vực doanh nghiệp (%)**

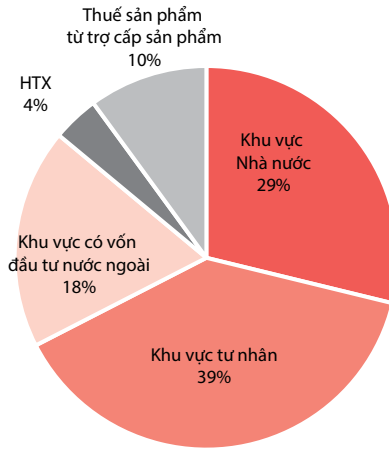


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016)

## 2. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội

**22. Khu vực kinh tế tư nhân là nhân tố đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây.** Trong giai đoạn 1986-1990, tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức 4,5%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 8,2% trong giai đoạn 1991-1995 và 7,6% trong giai đoạn 1997-1999. Trong giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng trưởng tuy đã chậm hơn nhưng vẫn được duy trì ở mức 7,34%, và con số này đạt 6,32% trong giai đoạn 2006-2010. Trong những năm gần đây, tốc độ được duy trì ở mức tăng dần, và xoay quanh con số 7%. Quy mô của nền kinh tế đã tăng gấp ba trong vòng ba thập kỷ, giúp Việt Nam chuyển mình từ một trong những nước nghèo nhất châu Á trở thành một nền kinh tế có thu nhập trung bình vào năm 2010. Tỷ lệ nghèo đói giảm nhanh từ trên 50% vào đầu những năm 1990 xuống còn 8,4% vào năm 2016 (IMF 2004, ADB 2016). Trong năm 2016, khu vực kinh tế tư nhân đã trở thành nhân tố quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Khu vực tư nhân trong nước chiếm 38,6% GDP năm 2016 (trong tỷ lệ này, doanh nghiệp đăng ký chính thức chiếm 8,2%, khu vực hộ kinh doanh chiếm 30,43%). Khu vực tư nhân nước ngoài (FDI) đóng góp 18,95% GDP. Vì vậy, khu vực tư nhân đang dần khẳng định vị thế là động lực chính cho những kết quả tăng trưởng kinh tế đáng khích lệ của của Việt Nam.

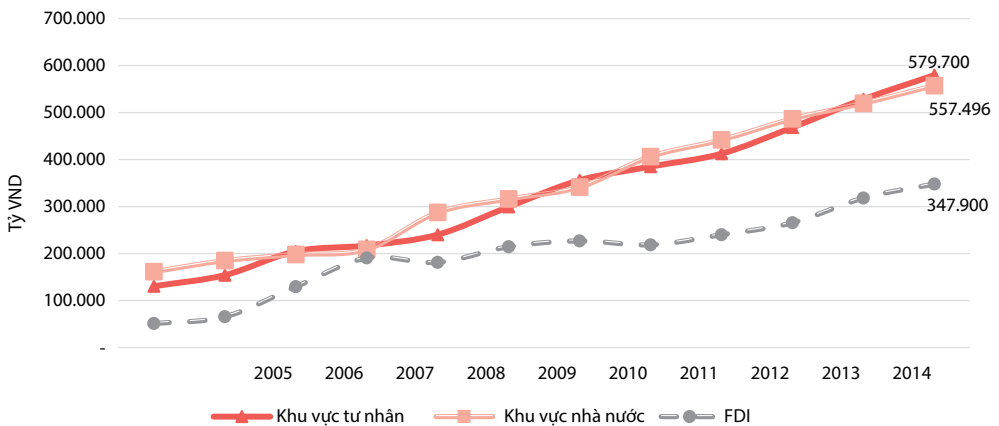
**Hình 10: Cơ cấu GDP năm 2016**



**Nguồn:** Tổng cục Thống kê (2017)

23. **Để đạt được năng suất cao hơn, điều quan trọng là cần phải cải thiện hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân.** Trái với giai đoạn trước Đổi Mới khi nền kinh tế chủ yếu chỉ có các DNNN và hợp tác xã, khu vực tư nhân (cả nước ngoài và trong nước) đã chiếm tới 61,12% GDP tính đến năm 2016. Cải thiện hiệu quả của khu vực tư nhân cùng với quá trình chuyển đổi cơ cấu thông qua dịch chuyển nguồn lực và lao động từ các ngành kém hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực sang cách ngành khác, đặc biệt sang khu vực các doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài, có thể giúp đảo ngược xu hướng năng suất đang trong đà suy giảm của nền kinh tế Việt Nam.

**Hình 11: Tổng vốn đầu tư vào nền kinh tế**



**Nguồn:** Tổng cục Thống kê (2017)

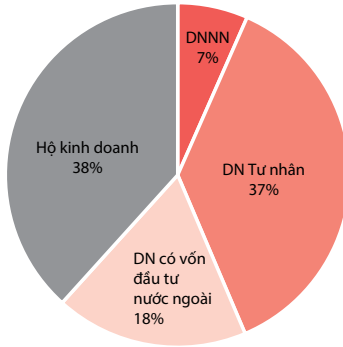
**24. Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp đáng kể vào tổng vốn đầu tư của nền kinh tế.** Trong vòng một thập kỷ, tổng vốn đầu tư của khu vực tư nhân trong nước đã tăng gấp bốn lần từ 130.398 tỷ đồng vào năm 2005 lên 579.700 tỷ đồng (25,8 tỷ USD) vào năm 2016, chiếm 39% tổng vốn đầu tư của xã hội vào nền kinh tế. Nếu tính cả nguồn vốn FDI, khu vực tư nhân đóng góp 62,4% tổng vốn đầu tư của toàn xã hội trong năm 2016, thể hiện tốc độ tăng mạnh mẽ được tiếp tục duy trì từ con số 52,9% năm 2005. Sự mở rộng trong đầu tư của khu vực tư nhân song hành với sự tỷ trọng giảm dần về đầu tư của nhà nước từ 47,1% năm 2005 xuống còn 37,6% trong năm 2016. Sự tăng trưởng và mở rộng của khu vực tư nhân đã đóng góp to lớn vào những thành tựu kinh tế của Việt Nam trong những thập niên vừa qua.

**25. Khu vực tư nhân đóng góp chính cho tạo việc làm, giảm nghèo, cải thiện điều kiện sống, tăng trưởng bền vững và toàn diện ở Việt Nam.** Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành công trong công tác xóa đói giảm nghèo với hàng triệu người thoát nghèo trong vòng một, hai thập kỷ. Chính vì vậy, tỷ lệ đói nghèo được giảm xuống còn xấp xỉ 7%, tỷ lệ thất nghiệp được duy trì ở mức thấp là 2,28% vào năm 2017 (MOLISA và GSO, 2017). Điều này là một phần là nhờ hàng triệu việc làm đã được tạo ra bởi khu vực kinh tế tư nhân. Các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trong nước đã tạo ra 5,98 triệu việc làm trong năm 2010, và con số này đã tăng lên tới 7,7 triệu người vào năm 2015. Với một xu thế tương tự, số việc làm được tạo ra bởi các doanh nghiệp FDI tăng từ 2,1 triệu vào năm 2010 lên đến 3,77 triệu vào năm 2015. Việc làm tạo ra bởi các hộ kinh doanh cũng tăng từ 7,4 triệu lên 7,89 triệu vào năm 2015. Tổng cộng, 19,47 triệu người lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân trong năm 2015.

**26. Nếu không tính khu vực hộ kinh doanh, các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài tạo ra 3,35 triệu việc làm mới chỉ riêng trong giai đoạn 2010-2015, tức là trung bình 557.000 việc làm mới mỗi năm.** Trong số này, các doanh nghiệp tư nhân trong nước tạo ra khoảng hơn 288.000 việc làm mới mỗi năm. Những việc làm được tạo ra bởi khu vực tư nhân này đóng vai trò rất quan trọng trong việc tiếp nhận người lao động mới gia nhập vào thị trường lao động mỗi năm. Điều này thậm chí còn trở nên quan trọng hơn khi thực tế cho thấy rằng các DNNN ngày càng đóng vai trò kém quan trọng hơn trong vai trò tạo việc làm. Số lao động làm việc tại các DNNN đã sụt giảm mạnh trong giai đoạn 2010-2015. Chắc chắn rằng nếu không có số việc làm do các doanh nghiệp tư nhân tạo ra trong giai đoạn này, 3,35 triệu người có thể đã bị thất nghiệp hoặc có thể bắt buộc phải làm các công việc kém hiệu quả hơn, bị trả lương thấp hơn trong khu vực nông nghiệp hoặc khu vực khác.

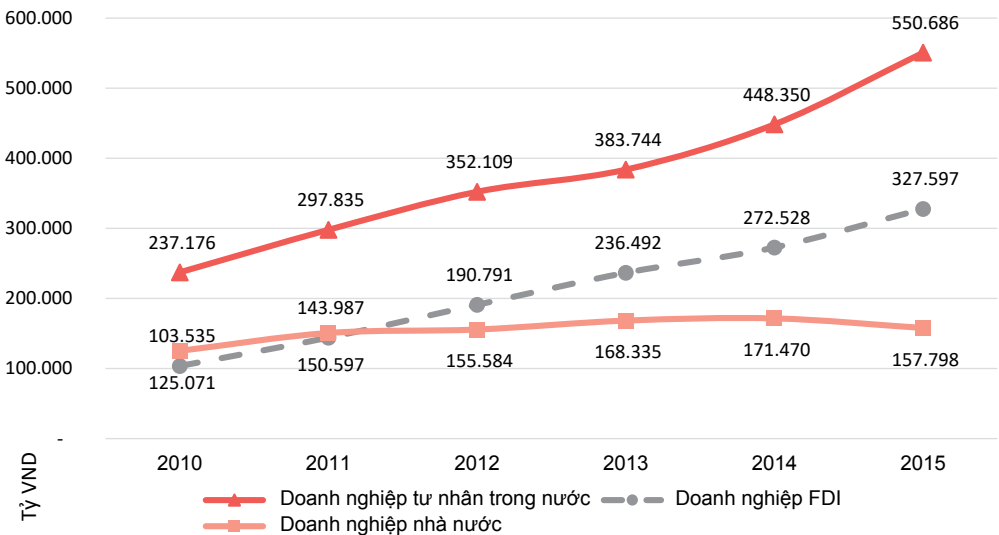


**Hình 12: Lao động theo khu vực kinh tế năm 2015**



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017)

**Hình 13: Tổng thu nhập của người lao động trong khu vực doanh nghiệp**



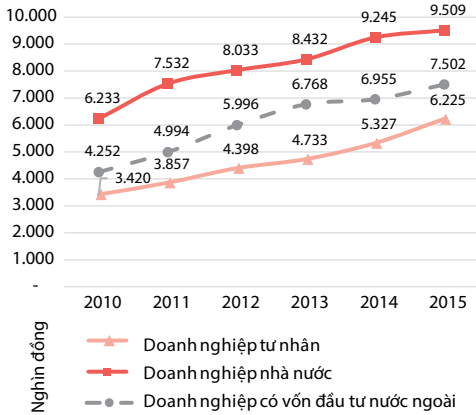
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017).

**27. Các doanh nghiệp tư nhân đã vượt qua khu vực DNNN về phương diện tạo thu nhập cho người lao động và khoảng cách này ngày một rộng hơn.** Tổng thu nhập tạo ra cho người lao động bởi các doanh nghiệp tư nhân trong nước đạt 550,7 nghìn tỷ đồng (24,5 tỷ đô la Mỹ) vào năm 2015. Nếu tính cả khu vực FDI, con số tổng thu nhập này đạt 878,3 nghìn tỷ vào năm 2015 (39,03 tỷ USD), tương đương với 19,1% GDP của cả nước trong cùng năm. Điều này càng có ý nghĩa hơn khi vai trò của DNNN trong việc tạo thu nhập cho người lao động ngày một suy giảm. Năm 2010, tỷ trọng thu nhập của người lao

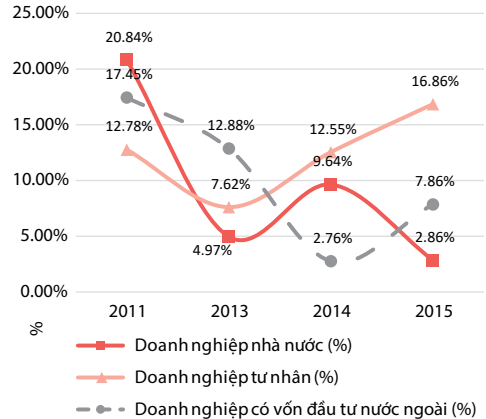
động do DNNN tạo ra là 26,85%. Tuy nhiên con số này đã nhanh chóng giảm xuống chỉ còn 15,23% và trong những năm gần đây. Xu hướng giảm dần này vẫn đang tiếp tục diễn ra. Trái ngược với xu hướng này, tỷ trọng thu nhập trả cho người lao động bởi các doanh nghiệp tư nhân trong tổng số tiếp tục tăng đều đặn, bền vững qua các năm, củng cố vai trò quan trọng về tạo công ăn việc làm và tạo thu nhập của các doanh nghiệp tư nhân trong những thập kỷ tới. Tổng thu nhập ngày càng tăng của các lao động doanh nghiệp tư nhân đã giúp tăng tổng thu nhập khả dụng, tăng khả năng chi tiêu và qua đó quay trở lại thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế, đặc biệt là qua tăng tiêu dùng nội địa.

**28. Việc làm do các doanh nghiệp khu vực tư nhân tạo ra đã giúp hàng triệu người lao động dịch chuyển từ các công việc có lương thấp hơn trong lĩnh vực nông nghiệp sang làm việc ở những ngành có năng suất cao hơn với mức lương cao hơn.** Trung bình trong năm 2015, một công nhân trong doanh nghiệp tư nhân trong nước có mức thu nhập là 6,2 triệu đồng (276 đô la Mỹ) mỗi tháng và người lao động trong khu vực doanh nghiệp FDI có thu nhập là 7,5 triệu đồng (333,4 đô la Mỹ). Điều thú vị là mức thu nhập trung bình hàng tháng của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với tốc độ tăng tại khu vực doanh nghiệp FDI và DNNN trong những năm gần đây, nhờ đó góp phần thu hẹp khoảng cách về thu nhập trung bình hàng tháng giữa các khu vực doanh nghiệp này. Quan trọng hơn, thu nhập trung bình hàng tháng tại các doanh nghiệp tư nhân cao hơn nhiều so với thu nhập trung bình của người nông dân - một công việc mà có thể các công nhân hiện đang làm việc trong doanh nghiệp tư nhân đã phải làm nếu doanh nghiệp tư nhân không tạo ra cơ hội việc làm đó. Trong năm 2015, một công nhân trong các doanh nghiệp tư nhân trong nước có thu nhập cao gấp 2,6 lần so với một nông dân bình thường. Tỷ lệ này là 3,1 trong đối với trường hợp của những công nhân làm việc trong các doanh nghiệp FDI. Trong giai đoạn 2010-2015, các doanh nghiệp tư nhân đã giúp tăng gấp ba lần tổng thu nhập của 3,35 triệu lao động - những người có thể đã phải làm việc vất vả trong các ngành có thu nhập thấp hơn hoặc chịu tình trạng thiếu việc làm hoặc thất nghiệp nếu như các công việc này không được các doanh nghiệp tư nhân trong nước tạo ra.

**Hình 14: Thu nhập bình quân tháng của người lao động theo khu vực doanh nghiệp**

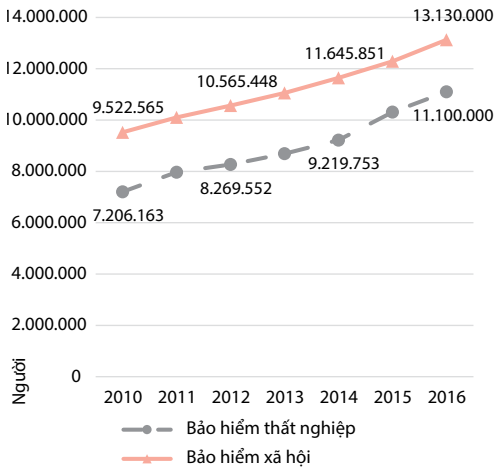


**Hình 15: Tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của người lao động theo khu vực doanh nghiệp**

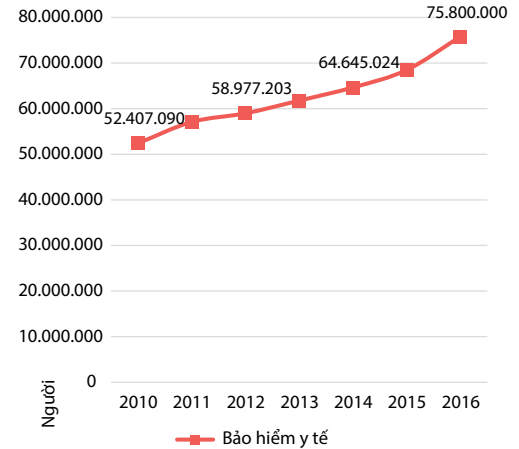


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2017)

**Hình 16: Mức độ che phủ về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp**



**Hình 17: Mức độ che phủ về bảo hiểm y tế**

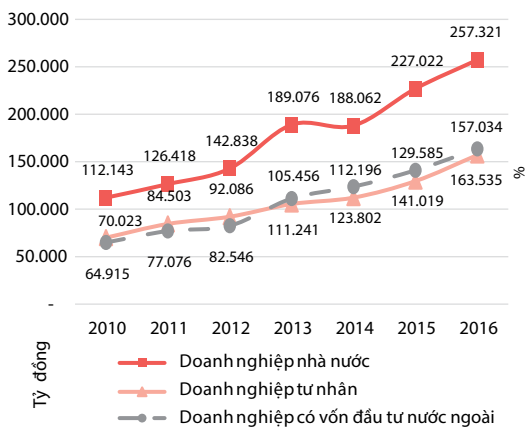


Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (VSI, 2017)

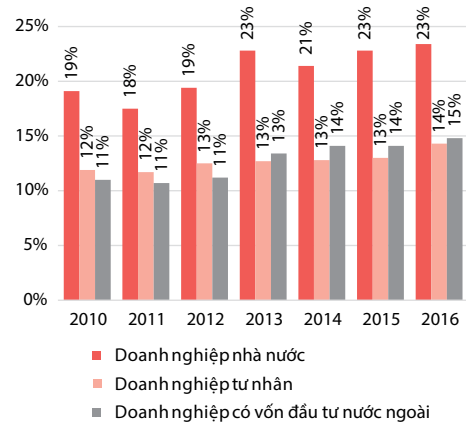
**29. Các doanh nghiệp tư nhân đóng góp đáng kể vào sự mở rộng của phạm vi che phủ của bảo hiểm xã hội và các chương trình an sinh xã hội.** Do tổng số lao động trong các DNNN suy giảm và lao động trong khu vực Nhà nước và khu vực công duy trì ở mức ổn định trong giai đoạn 2010-2015, các doanh nghiệp tư nhân đóng một vai trò chủ chốt

trong việc tăng số người tham gia bảo hiểm xã hội trên cả nước từ 9,2 triệu năm 2010 lên 13,13 triệu trong năm 2016. Trung bình hàng năm độ che phủ về bảo hiểm xã hội được mở rộng với sự tham gia mới của khoảng 650.000 người lao động, và phần lớn trong số này hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân (VSI, 2017). Với những nỗ lực đang tiếp diễn về cải cách DNNN và cải cách khu vực công, rõ ràng là kinh tế tư nhân sẽ là khu vực chịu trách nhiệm chính cho mục tiêu 50% lực lượng lao động sẽ tham gia bảo hiểm xã hội vào năm 2020 (so với mức còn khá khiêm tốn hiện nay là 24% vào năm 2017).

**Hình 18: Đóng góp cho Ngân sách Nhà nước theo khu vực doanh nghiệp (tỷ VND)**



**Hình 19: Đóng góp cho Ngân sách Nhà nước theo khu vực doanh nghiệp (%)**



**Nguồn:** Tổng cục Thống kê (2017), Bộ Tài chính (2017).

\* Tỷ trọng phần trăm trong tổng thu Ngân sách Nhà nước

**30. Các doanh nghiệp tư nhân có đóng góp quan trọng đối với thu Ngân Sách nhà nước.** Trong bối cảnh Việt Nam ngày một trở nên chủ động hơn trong các nỗ lực tự do hóa thương mại quốc tế và gia nhập tích cực hơn các hiệp định thương mại quốc tế và khu vực, cả trên cơ sở đa phương và song phương, nguồn thu ngân sách từ thuế xuất nhập khẩu sẽ giảm trong những năm tới về cả số tuyệt đối và tỷ trọng. Ngoài ra, các nỗ lực tái cấu trúc nền kinh tế cũng đang được đẩy mạnh, các khoản thu ngân sách từ dầu mỏ, tài nguyên thiên nhiên sẽ giảm dần. Các khoản thu ngân sách từ các nhà tài trợ, vốn ODA sẽ tiếp tục giảm do Việt Nam hiện đã được công nhận là nước có thu nhập trung bình thấp. Rõ ràng, khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp khu vực tư nhân sẽ trở thành nguồn đóng góp chính cho thu Ngân sách Nhà nước trong những thập kỷ tới đây. Sự gia tăng đóng góp cho ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp khu vực tư nhân cũng sẽ giúp góp phần nâng cao tính an toàn và bền vững của tài chính công ở Việt Nam.

**31. Các doanh nghiệp đóng góp khoảng 39 tỷ USD vào Ngân sách Nhà nước vào năm 2016, chiếm 79,8% tổng thu ngân sách.** Tỷ trọng đóng góp của các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong tổng thu Ngân sách Nhà nước đã tăng từ 11,9% năm 2010 lên 14,3% năm 2016, tức là từ khoảng 3 tỷ USD đến 7 tỷ USD mỗi năm. Nếu tính cả khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tỷ trọng đóng góp của toàn bộ khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài đối với ngân sách Nhà nước đã tăng từ 22,9% năm 2010 lên 29,1% năm 2016. Trong bảng xếp hạng do Bộ Tài chính công bố về 1.000 doanh nghiệp mức nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất cho ngân sách Nhà nước năm 2017, các doanh nghiệp tư nhân trong nước chiếm 45,8% về số doanh nghiệp và 34,1% về số thuế đã nộp, và doanh nghiệp tư nhân nước ngoài (doanh nghiệp FDI) chiếm 40,4% về số doanh nghiệp và 36,7% về số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp. Các Doanh nghiệp Nhà nước chiếm 11,7% về số doanh nghiệp và chiếm 27,7% số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (MOF, 2018)<sup>7</sup>. Điều quan trọng cần lưu ý là xu hướng tăng về đóng góp cho ngân sách của kinh tế tư nhân về cả tỷ trọng và số tuyệt đối đang tiếp tục được duy trì, giúp bù đắp cho sự sụt giảm nguồn thu từ dầu mỏ và từ thuế xuất nhập khẩu. Rõ ràng là các nỗ lực nhằm tái cấu trúc nền kinh tế đang cần sự hỗ trợ mạnh mẽ của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hơn bao giờ hết.

**32. Một điều cần lưu ý là khu vực hộ kinh doanh, trong khi chiếm tới 30,4% GDP, chỉ đóng góp 1,56% cho ngân sách nhà nước.** Phần lớn các hộ kinh doanh hiện nay đều là siêu nhỏ, thu nhập thấp và hoạt động vì mục đích mưu sinh, kiếm sống và cần được điều chỉnh bởi những quy định pháp luật đơn giản, kém chặt chẽ hơn để họ có thể tồn tại. Tuy nhiên cũng có hàng trăm nghìn hộ kinh doanh cần phải bắt buộc phải tuân thủ các quy định chặt chẽ hơn về thuế và nghĩa vụ thuế. Tổng cục Thuế ước tính hiện có 102.095 hộ kinh doanh có doanh thu thường xuyên hơn 1 tỷ đồng/năm vào năm 2017. Nhiều hộ kinh doanh thậm chí có doanh thu vài trăm tỷ đồng/năm (Tổng cục Thuế, 2018). Nhiều hộ kinh doanh hoạt động trong các ngành nghề không phù hợp với hình thức hộ kinh doanh như như kinh doanh hóa chất, thiết bị y tế, thiết bị xây dựng, khai khoáng.... Các hộ kinh doanh trong các ngành nghề này không bị buộc phải tuân thủ các điều kiện, quy định, quy chuẩn kỹ thuật chặt chẽ vốn được quy định đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện này. Hộ cũng được hưởng lợi từ các quy định cho phép áp dụng hình thức thuế khoán. Điều này đã tạo ra một sự cạnh tranh không bình đẳng từ khu vực phi chính thức từ quan điểm của các doanh nghiệp đã đăng ký chính thức. Các hộ kinh doanh này nằm ở lớp trên của kim tự tháp về hộ kinh doanh đã tìm mọi cách né tránh quá trình chính thức hóa, đăng ký thành doanh nghiệp và trở nên minh bạch hơn<sup>8</sup>.

7 Tổng số thuế TNDN mà các doanh nghiệp trong bảng xếp hạng đóng góp vào ngân sách Nhà nước đạt 110.027 tỷ đồng (khoảng 47,8 tỷ USD), chiếm 62,59% trên tổng số thuế TNDN của cả nước năm 2017 (Bộ Tài chính, 2018).

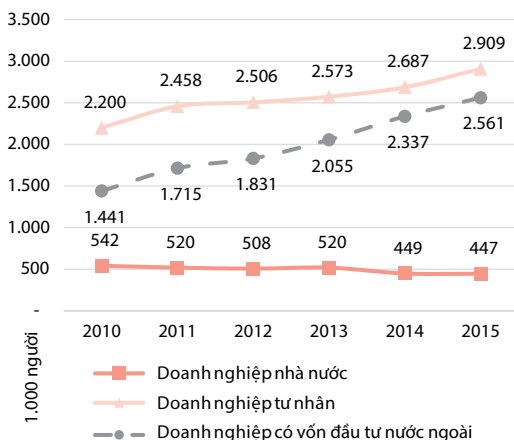
8 Tham khảo thêm Chương Chuyên đề về Kim tự tháp Hộ Kinh doanh ở Việt Nam.

Điều này chủ yếu là do các động cơ nhằm tận dụng những quy định về thuế và các quy định an sinh xã hội kém chặt chẽ và thông thoáng hơn hiện đang được áp dụng cho các hộ kinh doanh. Ngoài tình trạng tạo ra sự không bình đẳng cho các doanh nghiệp đã đăng ký chính thức, điều này còn dẫn đến thất thu đối với Ngân sách Nhà nước. Sự lảng tránh minh bạch hóa, né tránh tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ thuế và an sinh xã hội rõ ràng không góp phần tạo dựng một văn hóa kinh doanh tốt, và có thể gây trở ngại cho chính các hộ kinh doanh có quy mô lớn này phát triển bền vững, có khả năng quản trị tốt hơn, hiệu quả hơn và năng suất hơn trong hoạt động và nhờ đó có thể có thể trở nên cạnh tranh hơn trên toàn quốc và quốc tế với các dịch vụ và sản phẩm của họ.

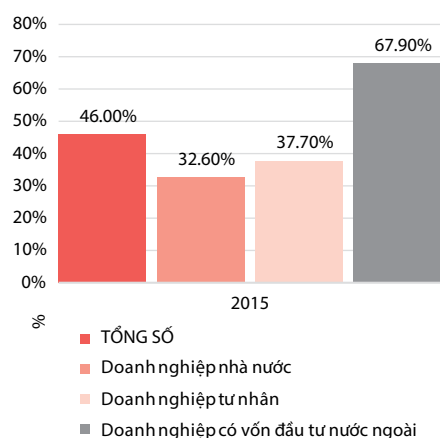
### 3. Sự tiến bộ về bình đẳng giới và nữ quyền

**33. Phát triển khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần đáng kể vào việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ, đặc biệt là thông qua cơ hội việc làm và nguồn thu nhập.** Việc làm đóng một vai trò quan trọng đối với phụ nữ để cải thiện vị thế của họ trong gia đình, trong cộng đồng và trong xã hội. Việc làm cũng giúp phụ nữ tăng cường quyền tự chủ trong việc ra quyết định và nâng cao tiếng nói. Trong năm 2015, phụ nữ chiếm 46% số việc làm trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp chính thức. Tỷ trọng lao động nữ trong các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI lần lượt là 37,7% và 67,9%, so với mức 32,6% tại các DNNN. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ là 79% (GSO, 2017). Các doanh nghiệp tư nhân đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tạo việc làm cho phụ nữ.

**Hình 20: Số lượng người lao động là nữ theo khu vực doanh nghiệp**



**Hình 21: Tỷ trọng lao động là nữ theo khu vực doanh nghiệp**



**Nguồn:** Tổng cục Thống kê (2017)

**34. Theo ADB và Hội nữ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa Hà Nội (HAWASME), 25% doanh nghiệp ở Việt Nam là do phụ nữ làm chủ hoặc được lãnh đạo bởi phụ nữ, cao hơn so với mức trung bình ở Nam Á là 8%<sup>9</sup>.** Khoảng 5% trong số các tổng giám đốc, giám đốc điều hành của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là phụ nữ. Đây là một con số đáng khích lệ. Phụ nữ đã và đang có vai trò mạnh mẽ hơn trong hoạt động lãnh đạo và quản lý. Ở Việt Nam có thể dễ dàng nhận thấy nhiều gương mặt các chủ tịch, tổng giám đốc công ty, tập đoàn nổi tiếng, có tầm ảnh hưởng rộng là phụ nữ, ví dụ như các chủ tịch hoặc tổng giám đốc của VietjetAir, Vinamilk, TH True Milk, Kova Paint, Nutitfood, HD Bank, VN Direct, HD Bank, REE v.v. Những nhà doanh nghiệp nữ này có tầm ảnh hưởng và có khả năng truyền cảm hứng không kém gì các lãnh đạo doanh nghiệp là nam giới trong nước.

**35. Xu thế lãnh đạo là phụ nữ trong khu vực kinh tế tư nhân đã thúc đẩy sự hình thành và hoạt động của các hiệp hội doanh nghiệp, doanh nhân nữ.** Ví dụ, Hiệp hội Nữ Doanh nhân Việt Nam (VAWE), Hội đồng Doanh nhân Việt Nam (VWEC), Hội nữ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa Hà Nội (HAWASME), Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh (HAWEE), Mạng lưới Doanh nghiệp Việt Nam Hỗ trợ Quyền năng Phụ nữ (VBCWWE)... đã được thành lập để ủng hộ vai trò của nữ doanh nhân và các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Gần đây nhất, các định nghĩa về các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc do phụ nữ lãnh đạo đã được quy định trong Luật Hỗ trợ DNNVV. Các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đã được đưa trở thành một mục tiêu phát triển. Điều này đã chứng tỏ sự thành công của công tác vận động, tư vấn chính sách của các doanh nhân nữ và các hiệp hội doanh nghiệp nữ cũng như sự hỗ trợ của Chính phủ đối với các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và đối với các doanh nhân nữ.

<sup>9</sup> Doanh Nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ Nữ Làm Chủ tại Việt Nam: Thực trạng và Khuyến nghị Chính sách, ADB/HAWASME (2016).



02

## **CHƯƠNG II**

**TRỞ NGẠI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI  
KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN**

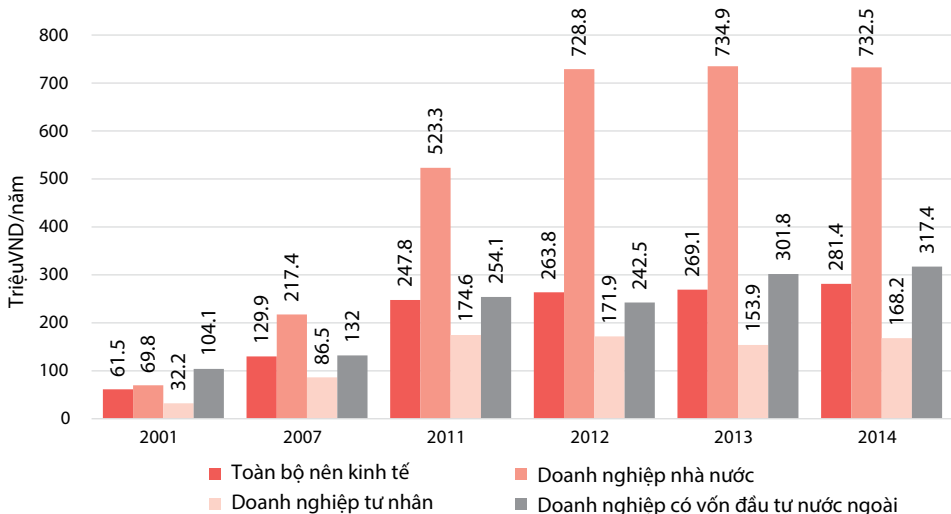


# I. CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ NỘI TẠI CỦA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

## 1. Năng suất và hiệu quả trong phân bổ và sử dụng nguồn lực

36. **Yêu cầu cấp bách phải tăng năng suất để duy trì tăng trưởng kinh tế nhằm đáp ứng các mục tiêu trung hạn của Việt Nam**<sup>10</sup>. Báo cáo Năng suất Lao động ở cấp độ doanh nghiệp do Tổng Cục Thống kê công bố cho thấy năng suất lao động ở cấp độ doanh nghiệp trong những năm gần đây gần như không tăng, hoặc tăng không đáng kể. Thậm chí, năng suất lao động ở cấp độ doanh nghiệp tại khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước lại giảm đáng kể trong suốt giai đoạn 2011-2014 (Hình 22). Các số liệu thống kê cho thấy năng suất các yếu tố tổng hợp ở Việt Nam nằm trong xu hướng giảm kể từ năm 2001. Mức tăng gần đây của chỉ số này chủ yếu là nhờ quá trình chuyển đổi cơ cấu, trong đó lao động được dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp có năng suất và hiệu quả thấp sang các ngành sản xuất và dịch vụ có năng suất cao hơn. Tuy nhiên có thể thấy rõ ràng rằng sự tăng trưởng nhờ quá trình dịch chuyển này đang giảm dần và sẽ là hữu hạn mặc dù rằng gần một nửa lực lượng lao động vẫn đang nằm trong khu vực nông nghiệp. Báo cáo chính sách mang tên “Báo cáo Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Bình đẳng và Dân chủ” (dưới đây được viết ngắn gọn là Báo cáo Việt Nam 2035) đưa ra tầm nhìn và khát vọng về mức tăng trưởng GDP cao và ổn định ở mức trên 6% mỗi năm. Để duy trì tốc độ tăng trưởng cao như thể hiện trong Báo cáo Việt Nam 2035, xu hướng năng suất đang suy giảm như hiện nay phải được đảo ngược (WB và Bộ KHĐT, 2016).

**Hình 22: Năng suất lao động ở cấp độ doanh nghiệp của Việt Nam (triệu đồng/năm)**



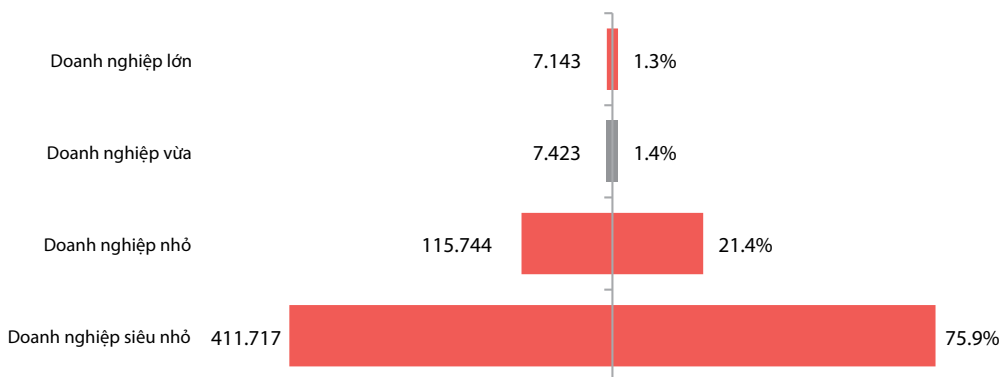
**Nguồn:** Năng suất Lao động ở Cấp độ Doanh nghiệp, Tổng Cục Thống kê (2016).

10 Như đã nêu trong Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội Việt Nam đến năm 2020 và trong Báo cáo Việt Nam 2035.

37. **Kinh tế tư nhân, một động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế như khẳng định tại Nghị quyết TW 5, cần đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng năng suất trong những thập kỷ tới.** Để đạt được điều này, một số vấn đề nội tại quan trọng của khu vực tư nhân cần được giải quyết. Tuy nhiên, các doanh nghiệp tư nhân trong nước đang thể hiện "... một xu hướng suy giảm đáng kể về năng suất từ năm 2000" [Báo cáo Việt Nam 2035, tr.128].

38. **Tình trạng năng suất thấp và tốc độ tăng năng suất thấp của nền kinh tế có liên quan tới thực trạng phần lớn các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ.** Quy mô nhỏ và tính không chính thức làm hạn chế khả năng của các doanh nghiệp trong nước tận dụng các lợi thế có được nhờ kinh tế quy mô, chuyên môn hóa, cải thiện trình độ tinh vi trong hoạt động, tăng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, vào công nghệ và đổi mới, sáng tạo - tất cả các yếu tố có tính chất quyết định đối với việc nâng cao năng suất. Các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm số lượng áp đảo trong khu vực doanh nghiệp trong nước. Nếu như tính cả gần 4 triệu hộ kinh doanh, bức tranh về quy mô doanh nghiệp trong nước của Việt Nam còn mất cân đối hơn nữa vì tất cả các hộ kinh doanh đều có quy mô siêu nhỏ và nhỏ. Doanh nghiệp siêu nhỏ và hộ kinh doanh đóng vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam do khu vực này đóng góp một phần ba GDP, tạo ra hàng triệu công ăn việc làm, cung cấp sinh kế cho hàng triệu người trên khắp đất nước. Tuy nhiên, nếu môi trường kinh doanh không được cải thiện và trở nên thuận lợi hơn để các doanh nghiệp siêu nhỏ này phát triển hơn nữa về quy mô, cải thiện phương thức sản xuất kinh doanh, và tham gia khu vực doanh nghiệp chính thức, Việt Nam sẽ không thể hiện thực hóa được các tiềm năng để nâng cao năng suất của mình.

**Hình 23: Hiện tượng “thiếu doanh nghiệp cỡ vừa” – Cấu trúc doanh nghiệp Việt Nam năm 2017\***



**Nguồn:** Tổng cục Thống kê (2018).

\* Số lượng doanh nghiệp và tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp đăng ký chính thức hiện đang hoạt động.

**39. Hiện tượng “thiếu doanh nghiệp cỡ vừa”, tức là tình trạng các doanh nghiệp có quy mô trung bình có số lượng rất ít ỏi, là một điều đáng quan ngại.** Vào năm 2017, 97,3% các doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước có quy mô siêu nhỏ và nhỏ. Các doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 1,3% tổng số. Đáng chú ý, các doanh nghiệp quy mô vừa chỉ chiếm 1,4%, tạo ra cơ cấu doanh nghiệp “bất thường” khi so sánh với cơ cấu của khu vực doanh nghiệp khác như tại Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc. “Thiếu doanh nghiệp cỡ vừa” cũng là một biểu hiện cho thấy có rất ít doanh nghiệp nhỏ đã lớn lên để trở thành doanh nghiệp quy mô vừa do hạn chế về hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và do những khó khăn của môi trường kinh doanh bên ngoài. Các doanh nghiệp nhỏ thiếu năng lực cũng như động cơ và tham vọng phát triển về quy mô. Hiện tượng “thiếu doanh nghiệp cỡ vừa” cũng cho thấy sẽ không có nhiều doanh nghiệp quy mô vừa sẽ phát triển thành doanh nghiệp quy mô lớn trong trung hạn. Vấn đề “thiếu doanh nghiệp cỡ vừa” cần phải được giải quyết do nguyên tắc thường thấy là các công ty lớn hơn có khả năng tốt hơn để tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô để hoạt động hiệu quả hơn và mang lại năng suất cao hơn cho nền kinh tế. Hình 23 cho thấy chỉ có 7.422 doanh nghiệp quy mô vừa trên toàn quốc vào năm 2017. Đây là những doanh nghiệp có khả năng sẽ chuyển sang quy mô lớn trong những năm tới, với giả định tích cực là các công ty này sẽ hoạt động hiệu quả. Con số này thực sự là rất khiêm tốn khi so với thực tế là có hơn 110.000 doanh nghiệp được đăng ký hàng năm và hiện có hơn 550.000 doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước.

**40. Tình trạng “ thiếu doanh nghiệp cỡ vừa ” ở Việt Nam có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân.** Trong những năm gần đây, mỗi năm có hơn 100 nghìn doanh nghiệp được đăng ký thành lập (khoảng 120.000 doanh nghiệp trong năm 2017), nhưng cũng có khoảng 60 nghìn doanh nghiệp cũng rút lui khỏi thị trường. Phần lớn các doanh nghiệp đăng ký có quy mô nhỏ (trung bình khoảng 10 tỷ đồng theo thống kê của Bộ KHĐT vào năm 2018). Hầu hết các doanh nghiệp đăng ký mới đều nằm trong những ngành có giá trị gia tăng thấp, trình độ công nghệ sản xuất thấp. Các doanh nghiệp chủ yếu hoạt động nhằm cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho thị trường địa phương, cung cấp cho thị trường địa phương, với sự liên kết hạn chế với chuỗi cung ứng toàn cầu. Các doanh nghiệp này có khả năng tiếp cận hạn chế tới công nghệ hiện đại, chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất kinh dựa trên lợi thế về chi phí thấp và quan hệ hơn là dựa trên các nền tảng về kiến thức, công nghệ, đổi mới và khả năng cạnh tranh. Gần một nửa số doanh nghiệp này đang hoạt động thua lỗ, và điều này cản trở khả năng tích tụ vốn của các doanh nghiệp. Do đó, rất ít doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ đã vươn lên thành doanh nghiệp quy mô vừa, dẫn đến tình trạng thiếu các doanh nghiệp quy mô vừa trong bức tranh tổng thể về các công ty tư nhân trong nước. “...Thiếu vắng các doanh nghiệp cỡ vừa cho thấy một thách thức lớn đối với các nỗ lực của các doanh nghiệp tư nhân trong việc khắc phục tình trạng khuyết khoảng giữa này, và cần có nhiều hơn các doanh nghiệp phát triển thành các tập

đoàn lớn hơn hoặc tạo ra thương hiệu quốc tế...” (Công nghiệp Nhẹ ở Việt Nam, Hình T. Dinh, WB, 2013).

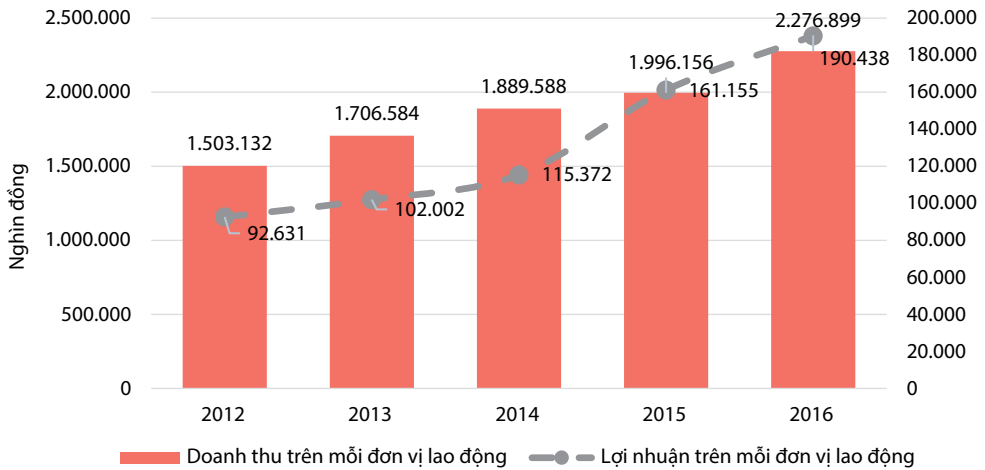
**41. Quá trình tích tụ vốn bằng nguồn nội lực trong các doanh nghiệp tư nhân trong nước diễn ra với tốc độ chậm chạp.** Tốc độ tích tụ vốn chậm cũng cản trở sự tăng trưởng về quy mô của các doanh nghiệp tư nhân, hạn chế sự xuất hiện của các doanh nghiệp quy mô trung bình, làm trầm trọng thêm hiện tượng “thiếu doanh nghiệp cỡ vừa” ở Việt Nam. Có nhiều lý do có thể giải thích cho tốc độ tích tụ vốn chậm chạp này tại các doanh nghiệp tư nhân. Lợi nhuận thấp và thua lỗ tài chính triền miên, thiếu chính sách hỗ trợ quá trình tích tụ vốn, các quy định về thuế không phù hợp và thiếu tính khuyến khích, thiếu tầm nhìn kinh doanh dài hạn, chi phí môi trường kinh doanh cao là những nguyên nhân quan trọng nhất (Lê Duy Bình, 2017). Và “những hạn chế về tích tụ vốn, tích tụ tư bản đã hạn chế khả năng [của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam] chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa trên nguồn lực sang dựa trên nền tảng tri thức, hoặc từ mô hình thâm dụng lao động sang các mô hình thâm dụng vốn. Thiếu vốn cũng gây khó khăn cho các công ty tư nhân khi đầu tư vào việc nâng cấp công nghệ” (CIEM và NUS, 2010). Điều này, đến lượt nó sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất của doanh nghiệp, trình độ và mức độ tinh vi trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp - một yếu tố quan trọng của năng lực cạnh tranh quốc gia<sup>11</sup>.

**42. Có nhiều bằng chứng cho thấy rằng các doanh nghiệp tư nhân lớn hơn và được quản trị tốt hơn ở Việt Nam có xu hướng tăng tích cực về hiệu quả hoạt động và năng suất.** Điều này hoàn toàn trái ngược với xu hướng giảm về năng suất của toàn bộ khu vực doanh nghiệp tư nhân trong những năm gần đây. Những lợi thế kinh tế nhờ quy mô cho phép công ty có quy mô lớn hơn hoạt động hiệu quả hơn. Nguyên tắc thông thường này cũng được thừa nhận trong bối cảnh Việt Nam. Ngoài những lợi thế kinh tế nhờ quy mô, các doanh nghiệp lớn cũng phát triển vượt trội nhờ công tác quản trị công ty tốt hơn (do đó có khả năng tiếp cận tốt hơn tới nguồn vốn và nhân lực), công nghệ tiên tiến hơn, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển nhiều hơn, sáng tạo hơn - tất cả các yếu tố tiên quyết để đảm bảo một doanh nghiệp có năng suất cao. Những yếu tố này thường chỉ có thể xảy ra khi một công ty đạt đến một quy mô nhất định. Dữ liệu tổng hợp từ 100 công ty tư nhân hàng đầu được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam cho thấy doanh thu trên mỗi đơn vị lao động và lợi nhuận trên mỗi đơn vị lao động của 100 doanh nghiệp niêm yết hàng đầu của Việt Nam tăng đều đặn trong giai đoạn 2012-2016. Doanh thu trên mỗi đơn vị lao động của 100 doanh nghiệp hàng đầu này đã tăng từ 1,5 tỷ năm 2012 lên 2,27 tỷ trong năm 2016 và lợi nhuận trên mỗi đơn vị lao động cũng tăng gấp đôi từ 92,6 triệu trong năm 2012 lên 190,4 triệu vào năm 2016. Xu hướng tăng trưởng ổn định về năng suất của các doanh nghiệp lớn tương phản hoàn toàn với xu hướng giảm

11 Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam, CIEM và NUS (2011)

của năng suất lao động cấp doanh nghiệp của toàn bộ khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước, trong đó doanh nghiệp nhỏ và nhỏ chiếm tỷ trọng áp đảo.

**Hình 24: Năng suất của 100 doanh nghiệp tư nhân hàng đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam**

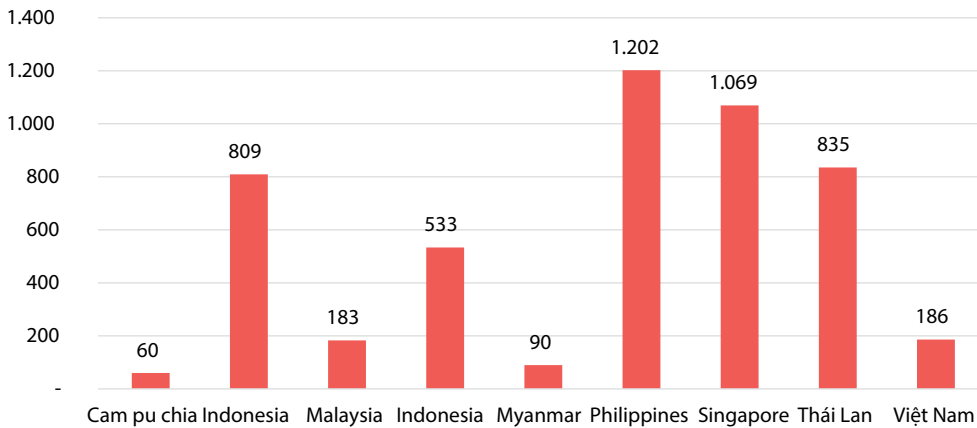


**Nguồn:** *Năng suất của 100 Doanh nghiệp Tư nhân Hàng đầu, Economica Vietnam (2017)*

**43. Rõ ràng là Việt Nam cần đặt trọng tâm chính sách vào vào việc ngày càng có nhiều công ty lớn và được quản trị tốt hơn thay là chỉ hướng vào mục tiêu hình thành quá nhiều doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.** Các doanh nghiệp lớn không chỉ sẽ có cơ hội tốt hơn để đạt được năng suất cao hơn. Doanh nghiệp lớn cũng có thể trở thành doanh nghiệp dẫn đầu, đóng vai trò thúc đẩy sự tăng trưởng của toàn bộ một ngành, một chuỗi giá trị hoặc một cụm doanh nghiệp. Các doanh nghiệp lớn sẽ là hạt nhân để liên kết nhiều doanh nghiệp nhỏ hơn và trở thành động lực hoặc đầu tàu cho sự phát triển của cả một ngành hoặc một cụm doanh nghiệp. Số lượng doanh nghiệp lớn của Việt Nam tương đối ít ỏi với 7.143 doanh nghiệp được xếp hạng là quy mô lớn tính đến cuối năm 2017. Mặc dù được xếp hạng là doanh nghiệp lớn, nhưng quy mô trung bình của các doanh nghiệp lớn trong khu vực tư nhân của Việt Nam cũng nhỏ bé hơn rất nhiều so với mức trung bình tại các quốc gia trong khu vực. Ví dụ, số liệu thống kê của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, những đại diện tiêu biểu nhất cho các doanh nghiệp tư nhân lớn ở Việt Nam, cho thấy quy mô vốn hóa trung bình của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán của Việt Nam chỉ là 186 triệu USD/ công ty vào năm 2018. Mức quy mô vốn này thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình 1,2 tỷ USD/công ty tại Philippines, 1,07 tỷ USD/ công ty tại Singapore, 835 triệu USD/công ty tại Thái Lan, 809 triệu USD/công ty tại Indonesia và 553 triệu USD/công ty tại Malaysia tính

đến thời điểm cuối tháng 4 năm 2018<sup>12</sup>. Do đó, chính phủ nên chú trọng hơn nữa vào việc khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ phát triển thành doanh nghiệp quy mô vừa, và các doanh nghiệp quy mô vừa thành các doanh nghiệp lớn, thay vì chỉ tập trung vào thành lập quá nhiều doanh nghiệp nhỏ, để rồi rất nhiều doanh nghiệp này sẽ phải tạm ngừng kinh doanh, đóng cửa hoặc rút lui khỏi thị trường chỉ sau một vài năm. Ưu tiên của chính sách phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân nên tập trung vào chất lượng hơn là chỉ dựa trên số lượng doanh nghiệp được đăng ký thành lập hàng năm. Chất lượng tăng trưởng thực sự có ý nghĩa hết sức quan trọng.

**Hình 25: Quy mô vốn hóa trung bình của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán tại các nước ASEAN tính đến cuối tháng 4 năm 2018 (triệu USD)**



**Nguồn:** “Khung khổ về Quản trị Công ty tại Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam”, OECD (2018).

**44. Bên cạnh góp phần quan trọng cải thiện về năng suất, các doanh nghiệp lớn đóng vai trò là “công ty dẫn đầu” dẫn dắt hoặc thúc đẩy tăng trưởng của cả một ngành hoặc một cụm doanh nghiệp.** Được điều chỉnh bởi các nguyên tắc của thị trường, bởi động cơ tối đa hóa hiệu quả của việc sử dụng nguồn lực (và bởi trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và các cam kết xã hội như chúng ta có thể mong đợi từ nhiều doanh nghiệp), các doanh nghiệp lớn thường không chọn phương thức hoạt động đơn lẻ, độc lập. Thay vào đó, họ thường tìm cách liên kết với các doanh nghiệp khác, hoặc thông qua phương pháp tiếp cận chuỗi cung ứng (với doanh nghiệp trong cùng chuỗi cung ứng) hoặc theo cách tiếp cận cụm doanh nghiệp (với các doanh nghiệp và doanh nghiệp có liên quan nằm trong cùng khu vực hoặc gần gũi về địa lý). Do đó, các doanh nghiệp lớn có thể dẫn dắt hoặc thúc đẩy tăng trưởng của cả một ngành hoặc một khu vực. Các ví dụ

<sup>12</sup> Xem thêm tại báo cáo “Khung khổ về Quản trị Công ty tại Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam”, OECD (2018); và “Tổng quan về Quản trị Công ty tại ASEAN”, (Economica Vietnam, 2018)

điển hình trên thực tế có thể kể đến trường hợp của Vingroup, THACO, TH True Milk, Hòa Phát... Hàng ngàn doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh trong cùng ngành hoặc trong cùng một cụm doanh nghiệp được hưởng lợi từ mối liên kết kinh doanh với các công ty dẫn đầu. Ngoài các lợi ích về mặt kinh tế, mối liên kết này sẽ góp phần nâng cao năng suất của cả các công ty dẫn đầu và các doanh nghiệp nhỏ đang hợp tác trong cùng một chuỗi cung ứng hoặc cụm doanh nghiệp. Điều này cũng mang lại lợi ích về việc nâng cao năng suất của toàn ngành hoặc của cả khu vực địa lý nơi các doanh nghiệp lớn, nhỏ đang tập hợp, liên kết với nhau

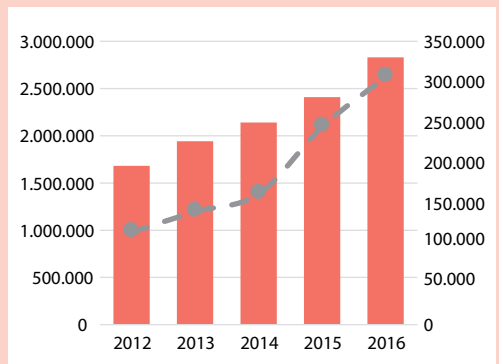
**Doanh nghiệp tư nhân lớn duy trì bền vững xu thế nâng cao năng suất – quan sát từ 100 doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn**

100 công ty tư nhân lớn trong nước được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)<sup>13</sup> được lựa chọn với mục đích phân tích về năng suất của các công ty tư nhân lớn trong những năm gần đây. Các công ty được lựa chọn theo các tiêu chí: (i) thuộc sở hữu tư nhân trong nước; (ii) quy mô vốn hóa nằm trong nhóm dẫn đầu; (iii) doanh thu nằm trong nhóm đầu trong ngành. Về cơ cấu theo ngành, mẫu phân tích bao gồm 50 công ty trong ngành sản xuất và xây dựng, 30 công ty trong ngành thương mại và dịch vụ, 20 trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản. Ví dụ về các doanh nghiệp trong danh sách bao gồm: Masan, Vinamilk, Kinh Đô, Cottecons (CTD), Hòa Bình (HBC), Vicostone (VCS)... Mục đích của phân tích nhanh này nhằm xác định về xu hướng năng suất của doanh nghiệp tư nhân lớn trong nước trong những năm gần đây.

Hai chỉ số, bao gồm , được sử dụng nhằm quan sát và so sánh các doanh nghiệp lớn này đã hoạt động như thế nào trong vài năm qua. Các chỉ số tổng hợp của tất cả 100 doanh nghiệp như đã thể hiện các hình và bảng cho thấy các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn duy trì được xu thế cải thiện năng suất liên tục trong suốt 5 năm qua, điều này hoàn toàn trái ngược lại với xu hướng giảm về năng suất của toàn bộ khu vực doanh nghiệp như đã được khẳng định trong báo cáo “Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ” (Bộ KHĐT và WB, 2017).

**Sản xuất & Xây dựng**

Đơn vị: 1000 VND



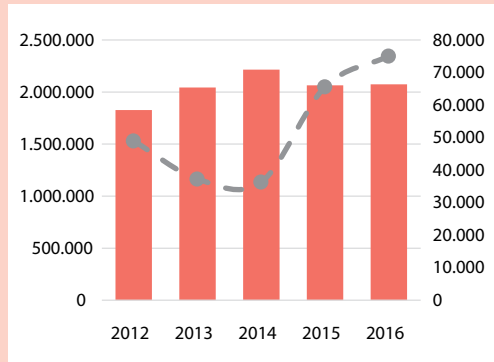
13 Danh sách đầy đủ của 100 doanh nghiệp và dữ liệu chi tiết được sử dụng cho mục đích phân tích này có thể được tìm thấy tại [www.economica.vn](http://www.economica.vn)

Phân tích sâu hơn cho thấy xu hướng năng suất được cải thiện diễn ra ở các doanh nghiệp lớn trong tất cả các ngành và lĩnh vực, bao gồm sản xuất và xây dựng, thương mại và dịch vụ và nông nghiệp và thủy sản. Các doanh nghiệp lớn trong các lĩnh vực này có mức *doanh thu trên mỗi đơn vị lao động* tăng đều đặn trong giai đoạn 2012-2016. Trong khi đó, trong giai đoạn này, *thu nhập ròng trên mỗi đơn vị lao động* trong cả ngành sản xuất và xây dựng cũng như trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ cũng tăng ổn định.

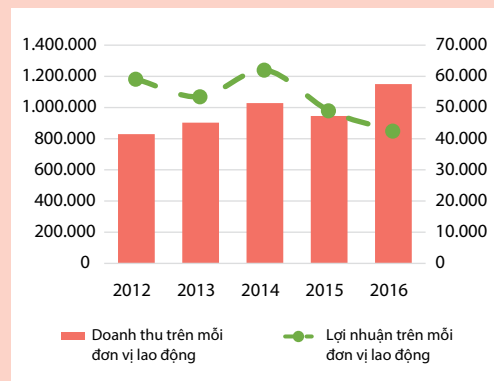
Xu hướng cải thiện năng suất theo chiều hướng tích cực của các doanh nghiệp tư nhân lớn khẳng định giả định được chấp nhận chung là các công ty lớn có thể tận dụng các lợi thế kinh tế nhờ quy mô. Vốn và nguồn lực lớn hơn cũng cho phép các công ty lớn này đạt được trình độ cao hơn về phương thức sản xuất, công nghệ tốt hơn, và có thể chi tiêu nhiều hơn vào nâng cao trình độ quản lý, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo. Doanh nghiệp lớn cũng có mối liên kết chặt chẽ hơn với thị trường quốc tế và chuỗi cung ứng toàn cầu. Hầu hết các công ty này đã có thể phát triển thương hiệu riêng của mình thay vì chỉ làm gia công, hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ duy nhất cho thị trường địa phương như thường thấy ở hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

Bên cạnh đó, các công ty tư nhân lớn trong nước thường có trình độ quản trị công ty tốt hơn và tuân thủ tốt và đầy đủ hơn các yêu cầu về minh bạch thông tin. Nhờ đó các doanh nghiệp này có thể tiếp cận tốt hơn với các nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực. Và chính điều này lại đóng góp thêm cho cải thiện hiệu quả và năng suất của các doanh nghiệp.

### Thương mại & Dịch vụ



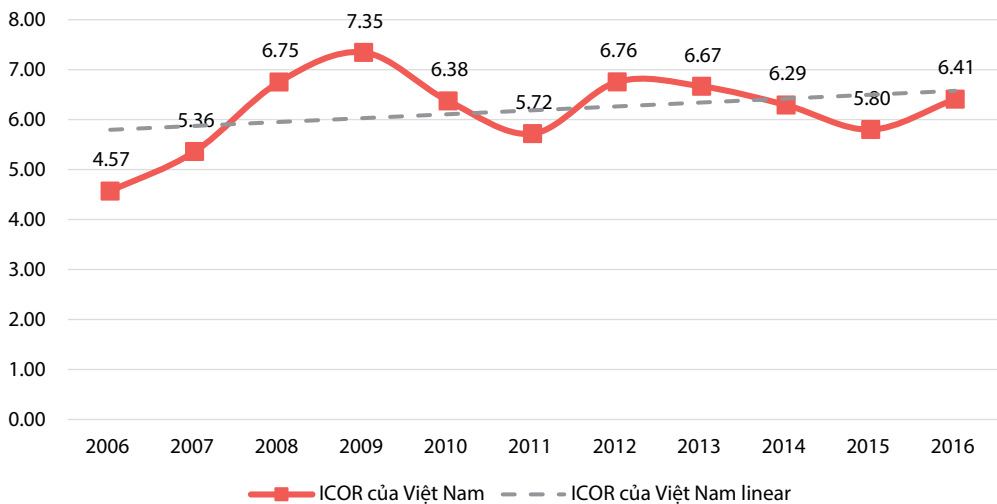
### Nông nghiệp & Thủy sản





**45. Tích tụ vốn là điều kiện quan trọng mang tính tiên quyết đối với tăng trưởng nhưng điều quan trọng hơn là việc sử dụng hiệu quả vốn đã được tích tụ.** Trong những năm gần đây, sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam đã dựa nhiều vào số lượng đầu vào vốn đầu tư hơn là hiệu quả sử dụng vốn. Năng suất các nhân tố tổng hợp đóng góp 44% tăng trưởng GDP của Việt Nam trong những năm 1990, nhưng tỷ lệ này sau đó giảm xuống còn 26% trong giai đoạn 2000-2008, và sau đó tăng nhẹ lên 31,1% trong giai đoạn 2010-2016. Trong cùng thời gian, sự đóng góp của vốn tăng từ 35% lên 54,1% (VNPI, 2016). Dấu hiệu đáng lo ngại này cũng được chứng minh bởi mức tăng của chỉ số ICOR<sup>14</sup> của Việt Nam. Theo Tổng cục thống kê, ICOR của Việt Nam đã tăng từ 4,01 năm 2005 lên 6,4 vào năm 2016, thể hiện một thực tế đáng quan tâm là nền kinh tế đang trở nên kém hiệu quả hơn trong việc sử dụng vốn và đầu tư để tạo ra sản lượng và tăng trưởng.

**Hình 26: ICOR của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2016**



**Nguồn:** Tổng cục Thống kê

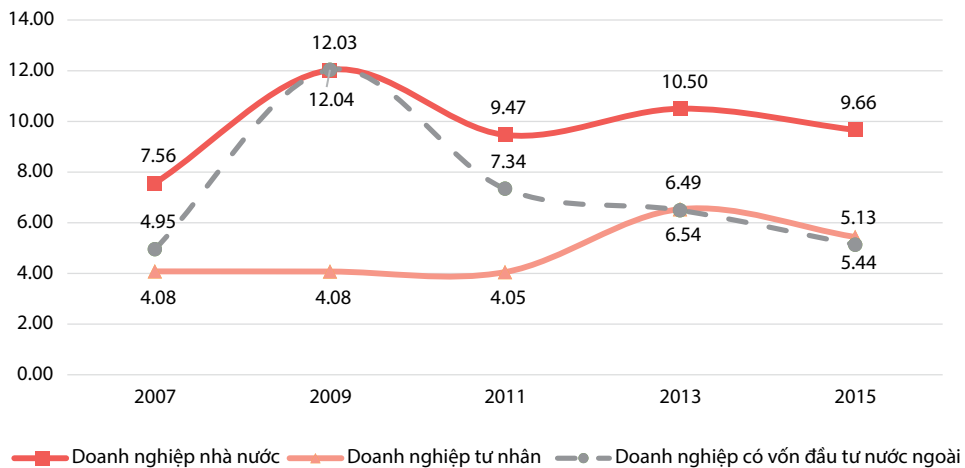
**46. Số liệu thống kê về ICOR cho thấy các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam hiệu quả hơn nhiều so với DNNN trong việc sử dụng vốn đầu tư.** Nhìn chung, các doanh nghiệp tư nhân đã hiệu quả gấp hai lần so với DNNN từ góc độ ICOR. Trong năm 2015, ICOR của các doanh nghiệp tư nhân là 5,13 trong khi doanh nghiệp nhà nước là 9,66.

**47. Mặc dù khu vực kinh tế tư nhân có chỉ số ICOR tích cực hơn, phần lớn nguồn lực của nền kinh tế vẫn chưa được dịch chuyển sang cho khu vực này.** Thực tế này

<sup>14</sup> ICOR là Tỷ lệ Vốn trên Sản lượng Tăng thêm (Incremental Capital - Output Ratio), và là một chỉ số cho biết muốn có thêm một đơn vị sản lượng trong một thời kỳ nhất định cần phải bỏ ra thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư trong kỳ đó.

đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc đạt được mức năng suất cao hơn của toàn bộ nền kinh tế. Số liệu trình bày từ các phần trên cho thấy các nguồn lực của nền kinh tế chưa được phân bổ và dịch chuyển một cách hiệu quả sang những khu vực có thể sử dụng chúng một cách tốt nhất và vẫn còn rất nhiều việc cần phải làm để thực hiện đầy đủ các nguyên tắc của thị trường trong việc phân bổ nguồn lực này. Như đã đề cập ở trên, mặc dù tổng vốn doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân tăng mạnh trong giai đoạn 2010-2015 về giá trị tuyệt đối, song tỷ trọng về số vốn của các doanh nghiệp theo ngành kinh tế hầu như không thay đổi trong suốt giai đoạn này. Sau rất nhiều những ồn ào về hoạt động thoái vốn khỏi DNNN, tỷ trọng vốn của các DNNN trong tổng vốn chỉ giảm nhẹ từ 34,1% xuống còn 31,3% trong giai đoạn 2010-2015. Mặc dù số lượng doanh nghiệp tư nhân mới tăng một cách ấn tượng, tỷ trọng vốn của các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong tổng số lại giảm từ 50,3% xuống còn 49,8% trong giai đoạn này.

**Hình 27: ICOR theo khu vực doanh nghiệp**



**Nguồn:** Tổng cục Thống kê 2016.

**48. Ngay trong nội tại khu vực tư nhân cũng có nhiều cơ hội tốt để cải thiện năng suất bằng cách phân bổ lại nguồn lực từ khu vực hộ kinh doanh không chính thức hoặc bán chính thức sang khu vực chính thức.** Các khu vực doanh nghiệp không chính thức và hộ kinh doanh cũng tích tụ được một lượng vốn đáng kể trong thời gian vừa qua và đang sử dụng một lượng lớn nguồn lực của nền kinh tế. Tính đến cuối năm 2015, tổng nguồn vốn của các hộ kinh doanh đạt 716,13 nghìn tỷ đồng, tương đương 6,5% tổng nguồn vốn của doanh nghiệp tư nhân trong nước trong năm. Khu vực hộ kinh doanh hiện đang sử dụng khoảng 8 triệu lao động, với mức *doanh thu trên một đơn vị lao động* chỉ đạt là 280 triệu đồng/đơn vị lao động trong năm 2015. Điều này cho thấy nội tại trong

khu vực tư nhân, một số lượng đáng kể nguồn lực về lao động vẫn đang nằm ở những khu vực nơi chúng được sử dụng kém hiệu quả hơn. Với thực tế là Việt Nam gần như đã đạt tới đỉnh của thời kỳ dân số vàng, chi phí lao động ngày một gia tăng và tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động đã giảm từ năm 2013, nguồn lực lao động ngày càng trở nên khan hiếm ở Việt Nam. Nếu như nguồn lao động khan hiếm này hiện đang làm việc trong khu vực hộ kinh doanh được dịch chuyển sang khu vực doanh nghiệp tư nhân chính thức trong nước hoặc khu vực FDI, chắc hẳn năng suất của toàn bộ khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam sẽ được cải thiện đáng kể. Chương Chuyên đề của báo cáo này thảo luận về một số biện pháp nhằm cải cách khu vực hộ kinh doanh, do đó cải thiện tính chính thức của nền kinh tế và khuyến khích dịch chuyển nguồn lực từ các khu vực phi chính thức hoặc bán chính thức sang các khu vực chính thức.

**49. Thực tế này cũng được khẳng định nếu nhìn từ góc độ cơ cấu GDP.** Khu vực nhà nước và khu vực hộ kinh doanh vẫn chiếm lần lượt là 28,8% và 30,4% GDP. Trong khi đó, tỷ trọng đóng góp của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ tăng nhẹ trong giai đoạn 2010-2016. Như vậy, GDP của Việt Nam vẫn còn phụ thuộc nhiều vào hai lĩnh vực doanh nghiệp có ICOR và năng suất thấp hơn nhiều so với khu vực doanh nghiệp tư nhân chính thức. Đây rõ ràng là một trong những yếu tố làm suy giảm năng suất tổng thể của nền kinh tế. Điều này đòi hỏi các chính sách và hành động quyết liệt nhằm thúc đẩy sự dịch chuyển nguồn lực, bao gồm vốn và lao động, từ khu vực DNNN và hộ kinh doanh sang khu vực doanh nghiệp tư nhân chính thức, nơi các nguồn lực nói chung được sử dụng tốt hơn, hiệu quả hơn. Theo Tổng cục Thống kê (2017), đầu tư của khu vực tư nhân trong tổng mức đầu tư của nền kinh tế đã tăng dần trong 3 năm qua, từ 38,7% năm 2015 lên 40,6% vào năm 2017. Xu hướng này cần được duy trì và đẩy mạnh trong thời gian tới.

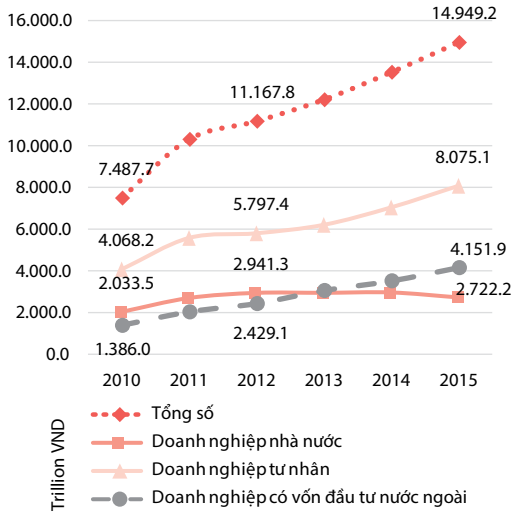
## **2. Hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp khu vực tư nhân**

**50. Tổng doanh thu của khu vực doanh nghiệp tăng gấp đôi trong giai đoạn 2010-2015.** Mức tăng này chủ yếu là nhờ tăng trưởng doanh thu của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và của các doanh nghiệp FDI. Trong giai đoạn này, các doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước tăng gấp đôi doanh thu. Doanh thu của khu vực FDI tăng gần gấp ba lần. Tuy nhiên, tốc độ tăng doanh thu của khu vực DNNN lại chững lại và thậm chí suy giảm trong năm 2015 so với năm trước. Có thể thấy rằng các doanh nghiệp tư nhân đã và đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc sản xuất và cung ứng hàng hóa và dịch vụ cho nền kinh tế, cả cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

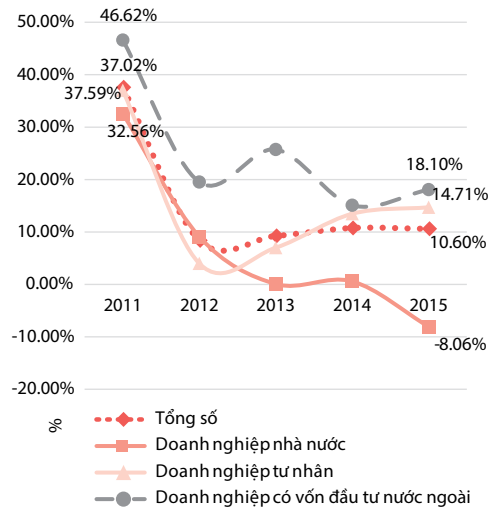
**51. Tính theo số tuyệt đối, lợi nhuận của các doanh nghiệp tư nhân trong nước tăng ổn định trong giai đoạn 2010- 2015, từ 115,6 nghìn tỷ đồng lên 150,5 nghìn tỷ vào năm 2015.** Trong giai đoạn này, khu vực DNNN và doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng trưởng chậm hơn. Cũng cần lưu ý rằng tỷ lệ tăng trưởng tổng lợi nhuận của các doanh nghiệp tư nhân trong nước được duy trì ổn định trong khi tốc độ tăng của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI gần như không tăng hoặc thậm chí sụt giảm trong những năm gần đây.

**52. Mức tăng về giá trị tuyệt đối của doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp tư nhân trong nước không thể làm che lấp được một thực tế rằng tỷ suất lợi nhuận của khu vực doanh nghiệp này thấp hơn nhiều so với khu vực DNNN và khu vực FDI.** Trong khi tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của DNNN và doanh nghiệp FDI đạt mức trên 5% trong giai đoạn 2010-2015, thì tỷ suất này chỉ dao động trong khoảng từ 1,1-2,7% đối với khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước. Doanh nghiệp tư nhân trong nước đang hoạt động trong điều kiện kém thuận lợi hơn nhiều so với DNNN và phải đối diện với vô vàn các khó khăn và trở ngại. DNNN có xu hướng hoạt động trong những lĩnh vực có lợi ích kinh tế cao hơn ví dụ như điện, viễn thông, khai thác mỏ... và có xu hướng tiếp cận tốt hơn với chi phí thấp hơn tới các nguồn tài nguyên như đất đai, tín dụng và cơ hội kinh doanh. Tương tự, ngoài các lợi thế tuyệt đối về công nghệ, vốn, mức độ liên kết với thị trường, các doanh nghiệp FDI cũng có thể tiếp cận tới đất đai, chính sách ưu đãi, tín dụng với chi phí thấp hơn và dễ dàng hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Điều kiện kém thuận lợi cùng với những yếu kém và hạn chế của khu vực tư nhân về vốn, công nghệ, quản trị công ty, kinh nghiệm thương trường, trình độ quản lý, phương thức sản xuất... là những nguyên nhân khiến doanh nghiệp tư nhân trong nước phải làm việc nhiều hơn, vất vả hơn (để có doanh thu cao hơn) song chỉ đạt được mức lợi nhuận thấp hơn rất nhiều.

**Hình 28: Doanh thu hàng năm theo khu vực doanh nghiệp**

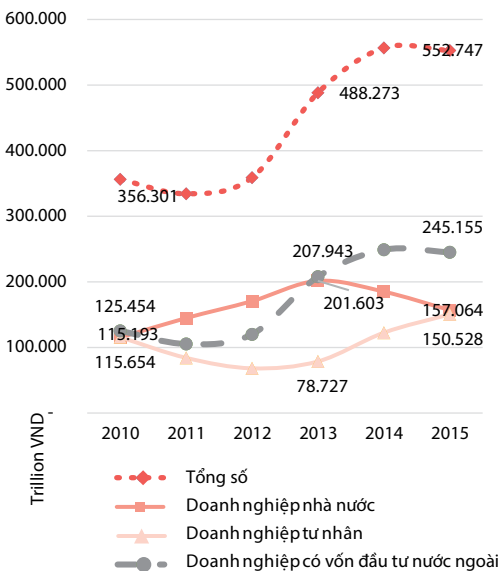


**Hình 29: Tốc độ tăng doanh thu hàng năm theo khu vực doanh nghiệp**

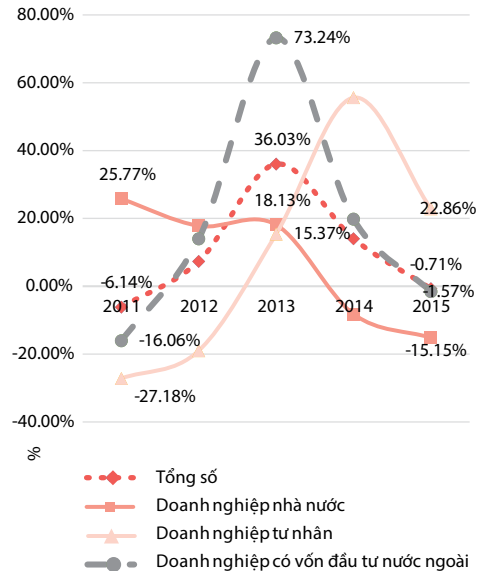


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016)

**Hình 30: Tổng lợi nhuận theo khu vực doanh nghiệp**



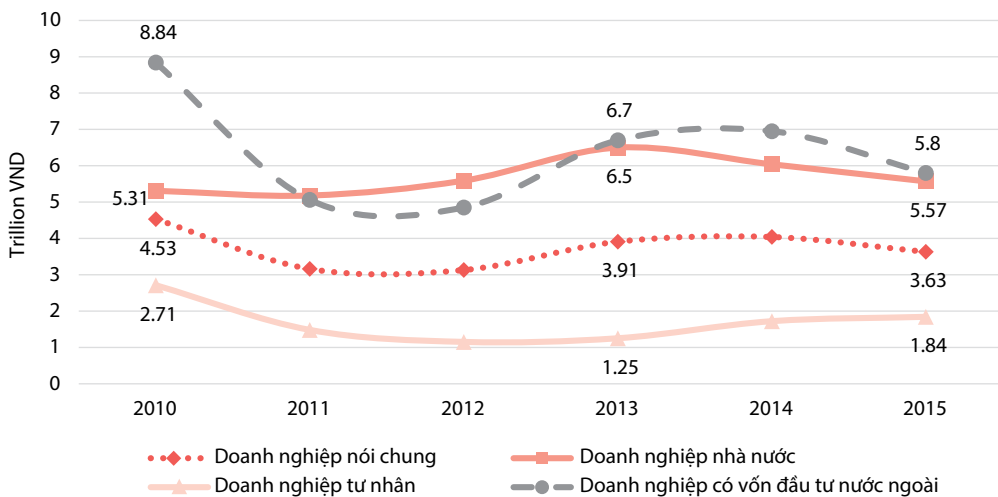
**Hình 31: Tốc độ tăng tổng lợi nhuận theo khu vực doanh nghiệp**



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016)

**53. Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp tư nhân trong nước thấp hơn nhiều so với lãi suất trung bình khi vay vốn từ ngân hàng.** Tỷ lệ lợi nhuận thấp gây ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp tư nhân và cũng cho các nhà đầu tư tiềm năng hiện đang cân nhắc khả năng đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân trong nước (hoặc là dưới hình thức một doanh nghiệp mới hoặc vào các doanh nghiệp hiện có). Trong khi các doanh nghiệp tư nhân trong nước chỉ có thể vay từ các ngân hàng trong nước với lãi suất 8-10%/năm (Ngân hàng Nhà nước, 2016, 2017), các doanh nghiệp FDI có thể vay vốn từ nước ngoài hoặc từ ngân hàng ở chính quốc với mức lãi suất thấp hơn nhiều. Ví dụ, các doanh nghiệp có vốn FDI của Nhật Bản có thể vay vốn ở mức 3,3%/năm, các doanh nghiệp FDI của Đài Loan và Hàn Quốc có thể vay vốn ở mức lãi suất 2,9% và 4,7%/năm trong giai đoạn 2006-2016. Rõ ràng với tỷ suất lợi nhuận thấp hơn lãi suất cho vay của ngân hàng, các nhà đầu tư không cảm thấy có động lực khi đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân trong nước.

**Hình 32: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu theo khu vực doanh nghiệp (%)**

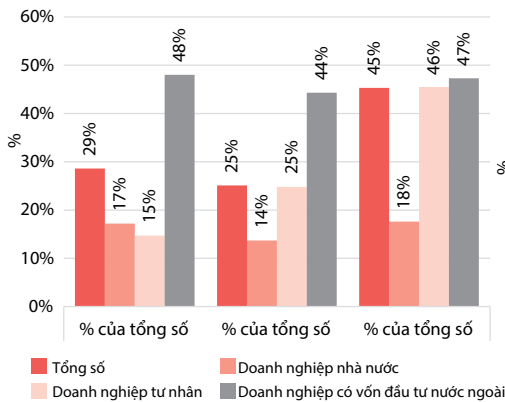


**Nguồn:** Tổng cục Thống kê (2016)

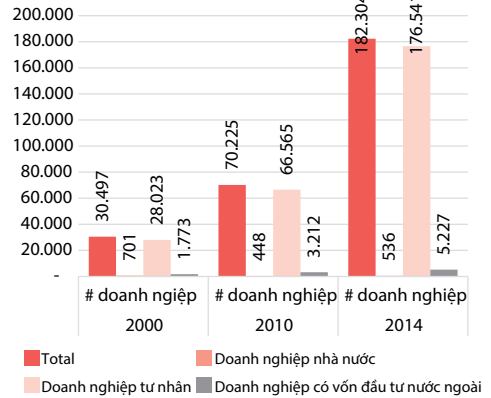
**54. Trong năm 2014, 45,5% doanh nghiệp tư nhân trong nước cho biết họ đang trong tình trạng thua lỗ.** Nói cách khác, hơn 176.500 doanh nghiệp tư nhân đang làm ăn thua lỗ mỗi năm. Đây là một con số đáng lo ngại cho thấy môi trường kinh doanh tại Việt Nam vẫn còn rất nhiều khó khăn và trở ngại. Số lượng doanh nghiệp làm ăn thua lỗ cũng giải thích cho số lượng ngày càng tăng của các doanh nghiệp đã rút lui khỏi thị trường hoặc ngừng hoạt động mỗi năm. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 60.553 doanh nghiệp tư nhân trong nước đã tạm ngừng kinh doanh hoặc đóng cửa vào năm 2017, thấp hơn một chút so với con số 60.670 vào năm 2016. Điều này rõ ràng ảnh hưởng trực tiếp tới mục tiêu của Chính phủ về 1 triệu doanh nghiệp đang hoạt động vào năm 2020.

55. **Tình trạng thua lỗ kéo dài ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình tích tụ vốn bằng các nguồn nội bộ và quá trình lớn lên về quy mô của các doanh nghiệp tư nhân trong nước.** Tổng số lỗ của doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước tăng từ khoảng 260 triệu USD năm 2000 lên 1,8 tỷ USD năm 2010, và 3,96 tỷ USD vào năm 2014. Những khoản lỗ kéo dài qua nhiều năm này không chỉ đã đẩy nhiều doanh nghiệp ra khỏi thị trường, mà còn ảnh hưởng bất lợi đến quá trình tích tụ vốn bằng các các nguồn nội bộ của các doanh nghiệp tư nhân, cản trở sự tăng trưởng và lớn lên về quy mô của các doanh nghiệp.

**Hình 33: Tỷ lệ doanh nghiệp đang làm ăn thua lỗ**



**Hình 34: Số lượng doanh nghiệp đang làm ăn thua lỗ**



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015)

56. **Năng lực hạn chế trong xây dựng kế hoạch kinh doanh, kỹ năng quản lý cũng như các tiêu chuẩn quản trị công ty thấp hạn chế sự tăng trưởng của các doanh nghiệp tư nhân trong nước.** Nhiều chủ doanh nghiệp tư nhân còn lúng túng về các khái niệm, vấn đề về quản trị công ty, quản trị doanh nghiệp, và quản lý hoạt động. Các phương thức quản trị chưa đúng chuẩn, tính thiếu chuyên nghiệp trong hoạt động quản trị công ty đang là những yếu tố hạn chế năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam, khiến họ phản ứng thiếu kịp thời với những thay đổi trong môi trường kinh doanh. Hơn nữa, hệ thống báo cáo tài chính, kế toán của các DNNVV thiếu tin cậy. Các chuẩn mực về chế độ báo cáo áp dụng với các DNNVV còn thiếu hoặc chưa phù hợp. Tính minh bạch thông tin, minh bạch trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp còn hạn chế. Theo một cuộc khảo sát của VCCI, chỉ có 40% doanh nghiệp trả lời cho biết họ công bố báo cáo tài chính của họ và chỉ 6,5% được công bố báo cáo thường niên. 30% trong số các doanh nghiệp được hỏi không công bố bất kỳ một báo cáo có tính chất công khai nào cho công chúng<sup>15</sup>.

15 VCCI, 2016. "Báo cáo Doanh nghiệp Thường niên 2015: Quản trị Công ty".

**57. Năng lực hạn chế về việc xây dựng và duy trì hệ thống kế toán, báo cáo tài chính và giám sát hiệu quả là một trở ngại khác đối với sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam.** Tất cả các công ty trong nước niêm yết và không niêm yết đều phải sử dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS). Đối chiếu với các tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), Việt Nam đã không áp dụng các tiêu chuẩn IFRS, hoặc tiêu chuẩn IFRS dành cho các DNNVV. Việt Nam cũng chưa thể hiện cam kết công khai về việc hỗ trợ chuyển sang áp dụng bộ chuẩn mực kế toán toàn cầu có chất lượng cao hơn. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam sử dụng chế độ kế toán cho các DNVVN do Bộ Tài chính ban hành, được đơn giản hóa so với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) (IFRS, 2016). Hệ thống duy trì hai hệ thống sổ sách, tức là một hệ thống được sử dụng trong nội bộ cho chủ sở hữu và người quản lý, và một để khai báo với các cơ quan quản lý và cơ quan thuế, là một thực tế phổ biến trong các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Việc duy trì hai hệ thống sổ sách kế toán phản ánh thực tế là các chủ doanh nghiệp và người quản lý chưa sẵn lòng tuân theo các thực tiễn kinh doanh lành mạnh, do đó làm suy yếu nền tảng mang tính đạo lý cần thiết để đảm bảo cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Hơn nữa, những vấn đề này còn gây khó khăn cho khả năng tiếp cận vốn, tiếp cận thị trường quốc tế, kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu, và sau cùng là sự tăng trưởng chung của các doanh nghiệp tư nhân.

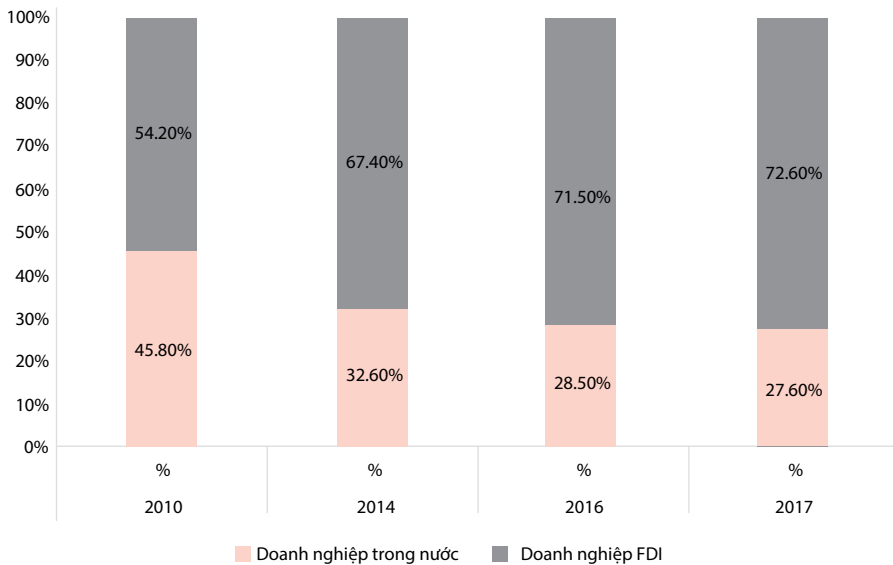
### **3. Mối liên kết giữa các cấu phần của khu vực kinh tế tư nhân**

**58. Tỷ trọng đóng góp của các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong tổng kim ngạch xuất khẩu đã giảm mạnh trong vài năm qua và nền kinh tế đã trở nên phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu của khu vực tư nhân nước ngoài.** Các số liệu thống kê chính thức cho thấy khu vực tư nhân ở Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn trong xuất khẩu, một động lực tăng trưởng chính ở Việt Nam trong vài thập kỷ qua. Tuy nhiên, tỷ trọng của các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong tổng kim ngạch xuất khẩu đang giảm sút một cách nhanh chóng. Đây là điều đáng quan ngại vì các doanh nghiệp tư nhân trong nước hiện trong một vị thế yếu ớt trong hoạt động thương mại quốc tế, do vậy không thể hưởng lợi được một cách tốt nhất từ các hiệp định thương mại quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết. Theo Tổng cục Thống kê, tỷ trọng đóng góp của các doanh nghiệp trong nước trong tổng kim ngạch xuất khẩu (kể cả doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước) đã giảm nhanh từ 45,8% năm 2010 xuống còn 28,5% năm 2016. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu 213,7 tỷ USD năm 2017, các doanh nghiệp FDI xuất khẩu 155,24 tỷ USD, chiếm tới 72,6%. Doanh nghiệp trong nước chỉ chiếm 27,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2017, thấp hơn tỷ trọng này so với năm 2016. Nếu không tính phần xuất khẩu của các DNNN, thì tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp tư nhân trong nước chắc hẳn còn thấp hơn nhiều so với con số 27,6% này. Sự đóng góp hết sức khiêm tốn và ngày một suy giảm của các doanh nghiệp tư nhân trong nước vào tổng kim ngạch xuất khẩu cần được coi là một vấn đề chính sách ưu tiên để cho khu vực tư nhân trong nước



thực sự trở thành trụ cột của nền kinh tế quốc dân, và để các doanh nghiệp trong nước thực sự được hưởng lợi nhiều hơn từ quá trình hội nhập quốc tế.

**Hình 35: Tỷ trọng xuất khẩu bởi doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI ở Việt Nam (%)**



**Nguồn:** Tổng cục Thống kê và Hải Quan Việt Nam (2017)

59. **Trong nội tại khu vực kinh tế tư nhân, mối liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài rất yếu và có nhiều hạn chế.** Theo một cuộc khảo sát của JETRO<sup>16</sup>, các công ty Nhật Bản, một trong những nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam, mua sắm khoảng 32,4% các dịch vụ và sản phẩm đầu vào từ các nhà cung cấp địa phương trong năm 2016. Con số này thấp hơn nhiều so với các doanh nghiệp FDI của Nhật tại các nước láng giềng ví dụ như Trung Quốc (67,8%), Thái Lan (57,1%) và Indonesia (40,5%). Cũng cần nhấn mạnh rằng trong số các doanh nghiệp cung cấp cho các công ty FDI của Nhật Bản tại Việt Nam, 58,9% các doanh nghiệp đó là các công ty FDI có trụ sở tại Việt Nam. Chỉ có 13% nguồn dịch vụ, sản phẩm đầu mua tại địa phương được cung cấp bởi các doanh nghiệp Việt Nam. Hoặc trong trường hợp của Samsung tại Việt Nam, mặc dù tập đoàn này tự hào công bố rằng tỷ lệ nội địa hóa đối với điện thoại di động Samsung tại Việt Nam là 57%, thực tế là chỉ có 29 công ty thuộc sở hữu của người Việt Nam đang là nhà cung cấp trực tiếp cho Samsung tính đến cuối năm 2016<sup>17</sup>. Hầu hết các đầu vào có nguồn gốc địa phương như tiết lộ bởi Samsung là từ các

16 JETRO (2016), "Khảo sát về Điều kiện Kinh doanh của các Công ty Nhật Bản tại Châu Á và Châu Đại Dương".

17 Bang Hyun Woo, Hội thảo về Liên kết Phát triển Công nghiệp Điện tử tại Việt Nam (29 tháng 11 năm 2017).

công ty có vốn đầu tư nước ngoài khác (hầu hết trong số họ là các công ty có vốn đầu tư của Hàn Quốc). Trong khi đó, mối liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước và DNNN, giữa các doanh nghiệp nhỏ và các công ty lớn là không đáng kể và còn hết sức hạn chế. Ví dụ trong ngành công nghiệp ô tô trong đó có 20 doanh nghiệp lắp ráp ô tô lớn đang hoạt động, chỉ có 81 nhà cung cấp cấp 1 và 145 nhà cung cấp cấp 2 và cấp 3. Trong khi đó Thái Lan chỉ có 16 nhà lắp ráp ô tô lớn nhưng quốc gia này có tới 690 nhà cung cấp cấp 1 và 1.700 nhà cung cấp cấp 2 và cấp 3<sup>18</sup>. Điều này một lần nữa nêu lại thực trạng là các công ty tư nhân Việt Nam đang hoạt động độc lập, đơn lẻ, tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ không phức tạp. Mối liên kết giữa Sam Sung và các doanh nghiệp Hàn Quốc ngay tại Việt Nam như nêu trên một điều rất đáng cho Việt Nam học hỏi. Ngoài ra, sự khan hiếm của các doanh nghiệp liên doanh cũng đã hạn chế sự hợp tác và liên kết chéo, hạn chế quá trình đổi mới, sáng tạo (WB, 2016).

**60. Hiện tượng ba nền kinh tế trong một nền kinh tế như hiện nay rõ ràng không có lợi cho sự tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế và của khu vực kinh tế tư nhân.** Hiện tượng này được sử dụng để mô tả sự đơn lẻ, phân tán và thiếu tương tác giữa khu vực doanh nghiệp nhà nước, và khu vực doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước. Mức độ mua sắm hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp lớn, DNNN và doanh nghiệp FDI từ các doanh nghiệp nhỏ là hết sức hạn chế. DNNN và doanh nghiệp lớn hơn chưa trở thành nhà cung cấp đáng tin cậy về nguyên liệu đầu vào, máy móc mà doanh nghiệp nhỏ cần cho quá trình sản xuất và cung ứng dịch vụ (đặc biệt là trong các lĩnh vực có giá trị và yêu cầu chất lượng cao như như sản xuất khuôn mẫu, phụ tùng...). Sự chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước ở mức độ không đáng kể. Sự phân tán và thiếu tương tác là thực sự là một vấn đề bởi vì nó hạn chế khả năng mua sắm và đặt hàng các nguyên liệu đầu vào, máy móc và công nghệ, và kiến thức chuyên môn từ các nguồn trong nước, tại địa phương, và như vậy gây cản trở để nền kinh tế có năng suất cao hơn (Hình T Dinh, 2011).

**61. Chính phủ vẫn chưa có chính sách hoặc biện pháp cụ thể nhằm hỗ trợ mối liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước, các doanh nghiệp FDI và DNNN.** Về phương diện này, có thể tham khảo kinh nghiệm của Nhật Bản và Hàn Quốc. Ví dụ như tại Hàn Quốc, nhu cầu về tăng cường mối quan hệ hiệu quả giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được nhấn mạnh trong những năm 1960. Năm 1975, Luật Khuyến khích Liên minh với DNVVN đã được ban hành ra với kỳ vọng rằng sẽ hình thành được các mối liên kết cơ cấu theo ngành dọc trong mỗi ngành kinh tế. Sau những năm 1970, sự phát triển kinh tế của Hàn Quốc đã được đẩy nhanh nhờ vào chính sách công nghiệp thành công do chính phủ áp dụng. Để đảm bảo phương thức tiếp cận cân bằng đối trong các kế hoạch và chính sách công nghiệp, “Kế hoạch 10 năm cho Tăng trưởng

18 Viện Chính sách và Chiến lược Công nghiệp (IPSI) (2018), tài liệu hội thảo “Công nghiệp Hỗ trợ trong Kỳ nguyên 4.0”.

của DNNVV” đã được ban hành vào năm 1981 và “Đạo luật Tạo thuận lợi cho Mua sắm Sản phẩm của DNVVN” đã được thông qua. Trong những năm 1980, những yếu tố bất lợi của kinh tế thế giới như giá dầu cao, lãi suất cao và giá trị cao của đồng USD đã không hỗ trợ cho các nỗ lực nhằm phát triển ngành công nghiệp nặng, công nghiệp hóa chất của Hàn Quốc. Vì vậy, chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp hóa chất bị xem xét lại, và thay vào đó các chính sách về phát triển công nghiệp cân bằng đã nhận được sự ủng hộ cao hơn. Hàn Quốc ban hành hai luật trong giai đoạn này, gồm Luật về Giao dịch Công bằng trong Hợp đồng Phụ và Gia công vào năm 1984, và Luật Hỗ trợ Thành lập Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa vào năm 1986. Các chính sách và hành động này của chính phủ Hàn Quốc giúp thiết lập và củng cố mối liên kết, tương tác giữa doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn hơn. Đây là một kinh nghiệm tốt mà Việt Nam cần xem xét và tham khảo.

#### **4. Chậm thích ứng với sự suy giảm của những nguồn lực vốn một thời được coi là dồi dào và phong phú**

**62. Việt Nam ngày càng trở nên kém cạnh tranh hơn về chi phí nhân công vì tiền lương của người lao động gia tăng liên tục trong những năm gần đây.** Từ năm 2007 đến năm 2015, tốc độ tăng lương tối thiểu ở Việt Nam liên tục ở mức tăng hai con số. Kết quả là, mức lương trung bình đã tăng gấp 1,5 lần trong giai đoạn này<sup>19</sup>. Do đó, các doanh nghiệp tư nhân không thể dựa vào lợi thế lao động dồi dào, chi phí thấp là một trong những lợi thế cạnh tranh chính trong chiến lược trung và dài hạn của mình.

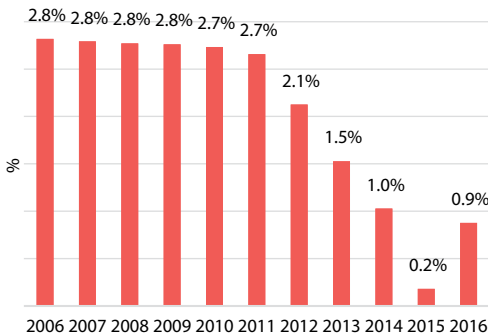
**63. Hơn nữa, những lợi ích của thời kỳ dân số vàng mà khu vực tư nhân ở Việt Nam đã được hưởng lợi đáng kể trước đây sẽ suy giảm dần.** Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động đã bắt đầu giảm từ năm 2013. Theo Tổng cục thống kê, tốc độ tăng dân số ở độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên) đã giảm tốc từ năm 2012. Trong giai đoạn 2001-2011, mức tăng trưởng về tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động duy trì ổn định ở mức 2,6-2,9%. Tuy nhiên, tỷ lệ này giảm xuống còn 2,1% vào năm 2012 và sau đó là 1,5% vào năm 2013. Xu hướng này diễn ra tương tự đối với con số về tổng lực lượng lao động. Tốc độ tăng trưởng của lực lượng lao động giảm lần lượt ở mức 1,8%, 1,7% và 1,1% trong năm 2012, 2013 và trong 9 tháng đầu năm 2014. Theo Liên Hợp Quốc, hiện tượng “dân số vàng” của Việt Nam kéo dài khoảng 50 năm, từ 1970-2020<sup>20</sup>. Dân số trong độ tuổi lao động (15-64) là 50,7% vào năm 1970 và đạt đỉnh là 79% vào năm 2015. Tỷ lệ này sẽ được duy trì ở mức 70% trong giai đoạn 2015-2025 và sau đó bắt đầu giảm dần. Sự suy giảm về tốc độ tăng dân số trong độ tuổi lao động và tiếp đó là lực lượng lao động sẽ ảnh hưởng đến sự tăng

19 VERP (2017), “Năng suất Lao động và Tăng Tiền lương tại Việt Nam”.

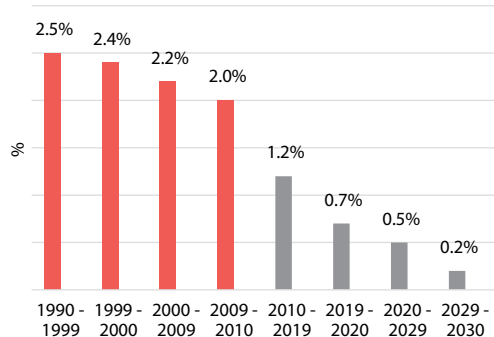
20 Dân số vàng được định nghĩa là thời kỳ trong đó số lượng người trong độ tuổi làm việc cao hơn số lượng người phụ thuộc.

trường của toàn bộ khu vực doanh nghiệp và của các doanh nghiệp tư nhân nếu các doanh nghiệp này không có những bước chuyển đổi mang tính chiến lược từ những ngành công nghiệp thâm dụng lao động sang những ngành dựa nhiều hơn trên các nền tảng về kiến thức, công nghệ, đổi mới, vốn và năng suất.

**Hình 36: Tốc độ tăng trưởng lao động**



**Hình 37: Tốc độ tăng dân số trong độ tuổi lao động (15-64)**



**Nguồn:** Tổng cục Thống kê (2016) & UN Population (2012)

**64. Doanh nghiệp tư nhân trong nước và khu vực hộ kinh doanh thời gian qua chủ yếu dựa vào lợi thế về giai đoạn dân số vàng này và chi phí nhân công thấp để tăng trưởng và tạo ra tới 38,64% GDP (năm 2016).** Doanh nghiệp tư nhân trong nước và khu vực hộ kinh doanh hiện đang sử dụng tới 15,7 triệu lao động. Rõ ràng là chi phí lao động gia tăng, những lợi thế về dân số trẻ ngày một mất dần, và tình trạng già hóa dân số đang đặt ra những thách thức to lớn và sẽ tác động mạnh mẽ nhất đối với hai khu vực doanh nghiệp có mức thâm dụng lao động này trong tương lai không xa. Đây là những thách thức lớn đối với các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam. Những thách thức này có tính nghiêm trọng cao hơn đối với các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các hộ kinh doanh. Mặc dù đây cũng là một thách thức đối với các doanh nghiệp tư nhân có vốn đầu tư nước ngoài (FIEs), nhưng các doanh nghiệp này sẽ bị ảnh hưởng với quy mô và mức độ thấp hơn do có trình độ mức độ ứng dụng công nghệ và mức thâm dụng vốn cao hơn.

**65. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước chậm thích ứng với sự suy giảm của nguồn lực vốn một thời được coi là dồi dào, phong phú và có chi phí thấp.** Trong bối cảnh các lợi thế dân số trẻ, thời kỳ dân số vàng sẽ dần mất đi, tài nguyên thiên nhiên ngày càng trở nên khan hiếm và đắt đỏ, các doanh nghiệp tư nhân vẫn loay hoay và chưa xác định được tầm nhìn và chiến lược rõ ràng để ít phụ thuộc vào mô hình sản xuất dựa nhiều vào nguồn lực để chuyển sang mô hình dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến, có mức độ thâm dụng vốn cao hơn. Theo khảo sát của Tổng Cục Thống kê đối với 7.450 doanh nghiệp khu vực tư nhân trong năm 2014, tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao

hầu như không thay đổi ở mức 17% trong giai đoạn 2010 - 2014. Khảo sát cũng cho thấy chỉ có 6,23% doanh nghiệp cho biết họ có thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) và chỉ có 5,15% có đầu tư cải tiến và nâng cấp công nghệ, máy móc và thiết bị trong năm 2014. 83% doanh nghiệp được khảo sát không có kế hoạch thực hiện các hoạt động R&D hoặc nâng cấp công nghệ, máy móc và thiết bị. Đáng lo ngại hơn, những con số này thể hiện một xu hướng xấu đi so với các số liệu của cuộc điều tra có cùng nội dung được thực hiện năm 2010.

## 5. Mức độ phi chính thức hoặc bán chính thức

**66. Một đặc điểm nổi bật của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam là tính không chính thức và bán chính thức cao.** Theo Tổng cục Thống kê, tổng số hộ kinh doanh ở Việt Nam đạt 4,6 triệu trong năm 2016 và rất nhiều hộ chưa được đăng ký dưới bất kỳ hình thức nào. Số lượng hộ kinh doanh được đăng ký với cơ quan thuế là 1,6 triệu. Hộ kinh doanh được đăng ký với UBND cấp huyện và thực hiện nghĩa vụ thuế như thuế môn bài hàng năm và một số loại thuế khác (chủ yếu là thuế theo hình thức thuế khoán). Mặc dù được đăng ký với cơ quan chính quyền cấp huyện, hộ kinh doanh vẫn không được xếp loại vào khu vực kinh tế chính thức. Các hộ kinh doanh chưa được đăng ký cũng thuộc phạm vi quản lý của chính quyền địa phương và cấp huyện. Chính quyền các cấp nắm được về sự tồn tại và các hoạt động của hộ kinh doanh và hộ kinh doanh thông thường đều phải trả một số loại thuế nào đó. Điều này khác với quan niệm chung về tính không chính thức là chính quyền không biết về sự tồn tại và hoạt động của các cơ sở kinh tế này. Như vậy, bán chính thức có thể là một thuật ngữ chính xác hơn để phản ánh tình trạng thực tế của các hộ kinh doanh ở Việt Nam. Hộ kinh doanh và đặc điểm bán chính thức của họ là một đặc thù ở Việt Nam. Nó phản ánh thực tế rằng tính thiếu minh bạch vẫn là một vấn đề và cần được giải quyết để toàn bộ lĩnh vực kinh doanh trở nên minh bạch và hiệu quả hơn.

**67. Các quy định quá mức chặt chẽ, không hợp lý, quá trình thực thi không hiệu quả, chi phí tuân thủ cao là những lý do chính giải thích cho tình trạng phi chính thức hoặc bán chính thức cao của khu vực kinh tế tư nhân.** Hộ kinh doanh cảm thấy miễn cưỡng khi chuyển sang doanh nghiệp vì việc chuyển đổi kéo theo những thay đổi về hệ thống kế toán, hệ thống sổ sách, yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt hơn các quy định về an sinh xã hội và lao động, về chế độ thông tin báo cáo, báo cáo thuế... Khi đăng ký thành doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải chịu sự điều chỉnh chặt chẽ hơn về các quy định pháp luật và phải minh bạch hơn so với khi còn duy trì hình thức hộ kinh doanh. Các hộ kinh doanh không muốn chính thức hóa và đăng ký thành doanh nghiệp để tránh các thủ tục hành chính chặt chẽ hơn và chi phí tuân thủ quy định cao hơn. Theo một nghiên cứu của *Economica Vietnam*, một hộ kinh doanh có mười lao động sau khi chuyển đổi thành doanh nghiệp sẽ ngay lập tức phải gánh chịu một mức tăng về chi phí tuân thủ

quy định là 181,2 triệu đồng mỗi năm ngay sau khi chuyển đổi<sup>21</sup>. Rõ ràng, cải cách pháp lý và giảm chi phí tuân thủ là những điều kiện vô cùng cần thiết để thúc đẩy việc chính thức hóa các hộ kinh doanh, khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp.

**68. Hộ kinh doanh tiếp tục là một hình thức được đặc biệt ưa thích để bắt đầu một khởi sự kinh doanh, đặc biệt là cho đối với những cá nhân tìm cách khởi sự kinh doanh để mưu sinh và kiếm sống.** Vào năm 2014, 135.000 người đã lựa chọn hình thức hộ kinh doanh để khởi nghiệp. Con số này là 155.000 người vào năm 2016. Những con số này nói lên nhiều điều về sức sống mạnh mẽ, tính phù hợp của hình thức hộ kinh doanh như một phương thức dễ dàng và thuận tiện để khởi sự kinh doanh ở Việt Nam, đặc biệt là đối với những người tìm cách kinh doanh để mưu sinh. Những con số này cũng chứa đựng những thông điệp và hàm ý quan trọng và rất có ý nghĩa đối với công tác xây dựng các chính sách và biện pháp hỗ trợ cho khu vực hộ kinh doanh và phát triển khu vực tư nhân.

**69. Nhiều hộ kinh doanh đang lợi dụng sự thiếu rõ ràng từ những ưu đãi, lợi thế dành cho khu vực hộ kinh doanh.** Theo Tổng cục Thuế, hiện có 102.095 hộ kinh doanh có doanh thu thường xuyên hơn 1 tỷ đồng/năm vào năm 2017. Nhiều hộ kinh doanh thậm chí có doanh thu vài trăm tỷ đồng/năm (Tổng cục Thuế, 2018)<sup>22</sup>. Tuy nhiên, nhiều hộ kinh doanh này vẫn phản đối và né tránh đăng ký thành doanh nghiệp nhằm tiếp tục hưởng lợi từ các quy định đơn giản và không chặt về thuế đang được áp dụng đối với khu vực hộ kinh doanh, nhằm tránh thực thi đầy đủ các quy định về an toàn lao động, về an sinh xã hội, về yêu cầu về báo cáo tài chính và thuế. Thực trạng các hộ kinh doanh lớn hơn đang lợi dụng sự thiếu minh bạch và thiếu rõ ràng này đang gây ra những phản ứng từ các doanh nghiệp đã đăng ký chính thức. Theo khảo sát của Ngân hàng Thế giới (2015), 17% doanh nghiệp được khảo sát đã xếp hạng “các hoạt động kinh doanh của khu vực phi chính thức” ở vị trí thứ hai trong trong số 10 hạn chế lớn nhất trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

**70. Năng suất của các hộ kinh doanh nhìn chung thấp hơn so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước thuộc khu vực chính thức.** Mặc dù đã được cải thiện trong thời gian gần đây, chỉ số *doanh thu trên mỗi đơn vị lao động* của các hộ kinh doanh vẫn còn thấp hơn nhiều so với các loại hình doanh nghiệp khác, và khoảng cách này vẫn ngày một mở rộng. Trung bình, doanh thu trên mỗi đơn vị lao động của khu vực hộ kinh doanh chỉ là 0,13 tỷ trong năm 2009 và 0,24 tỷ trong năm 2013 trong khi con số này lần lượt là 0,67 tỷ và 1,06 tỷ đối với trường hợp của doanh nghiệp tư nhân trong nước trong khu vực chính thức<sup>23</sup>. Một công nhân trong các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong khu

21 Báo Pháp luật Việt Nam, (36)163/9 - 2017. “Chính thức hóa Hộ kinh doanh thành Doanh nghiệp: Lọc cặn từ Góc độ Chi phí Tuân thủ”, Lê Duy Bình & Phạm Tiến Dũng.

22 Theo Luật Doanh nghiệp 2014, các hộ kinh doanh sử dụng trên 10 lao động hoặc hoạt động từ hai địa điểm kinh doanh trở lên phải đăng ký thành lập doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp.

23 “Chính thức hóa Hộ Kinh doanh ở Việt Nam”, CIEM và ADB (2017).

vực chính thức thường tạo ra doanh thu nhiều hơn so với cùng một người lao động trong khu vực hộ kinh doanh.

**71. Do vậy nâng cao hiệu quả hoạt động, hiệu quả của hộ kinh doanh là hết sức quan trọng vì trên thực tế khu vực này chiếm 30,4% GDP nhưng chỉ đóng góp 1,56% tổng thu ngân sách nhà nước và cũng có mức đóng góp rất hạn chế về tăng độ che phủ về bảo hiểm xã hội.** Bất kỳ một sự cải thiện nào về hiệu quả hoạt động của khu vực hộ kinh doanh sẽ góp phần nâng cao năng suất tổng thể của nền kinh tế. Quá trình chính thức hóa cũng sẽ giúp đẩy nhanh việc tái phân bổ nguồn lực từ khu vực hộ kinh doanh sang khu vực tư nhân chính thức, nơi có năng suất cao hơn và việc sử dụng các nguồn lực có hiệu quả hơn. Nghị quyết số 10-NQ / TW ban hành năm 2016 của Đảng Cộng sản Việt Nam khóa 12 về phát triển kinh tế tư nhân nhấn mạnh ưu tiên "...khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động..., chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp...". Luật hỗ trợ DNNVV được ban hành vào giữa năm 2017 cũng giới thiệu một chương trình hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp thông qua các biện pháp miễn giảm thuế, dịch vụ hỗ trợ về tư vấn về thuế, kế toán, quản lý.

**72. Khu vực hộ kinh doanh hết sức đa dạng và không đồng nhất về đặc điểm, nhưng các hộ hiện đang phải tuân thủ cùng một quy định pháp luật.** Cách tiếp cận về quy định pháp luật theo hướng "một cỡ cho tất cả" này rõ ràng là không phù hợp này không hiệu quả. Bên cạnh đó, không có một cơ sở dữ liệu toàn diện, đầy đủ, được vận hành tốt phục vụ cho mục đích phân loại các hộ kinh doanh thành các nhóm khác nhau để làm cơ sở cho các hoạt động quản lý và hoạch định chính sách. Trên thực tế, phần lớn các hộ kinh doanh đều có quy mô vô cùng nhỏ bé và chủ yếu là phương tiện mưu sinh của các chủ hộ. Nhưng cũng có hàng trăm nghìn hộ kinh doanh có quy mô lớn, mức độ hoạt động và phương thức kinh doanh tinh vi hơn, và có doanh số lớn<sup>24</sup>. Việc yêu cầu chính thức hóa, chuyển đổi bắt buộc đối với các hộ kinh doanh có doanh số lớn cần thiết và hoàn toàn có thể lý giải được, nhưng cùng một biện pháp bắt buộc như vậy sẽ không phù hợp với phần lớn các hộ kinh doanh, đặc biệt là các hộ kinh doanh thu nhập thấp và đang hoạt động vì mục đích mưu sinh. Các chính sách của chính phủ đối với khu vực hộ kinh doanh cần xem xét tới tính đa dạng cao và tính không đồng nhất này. Quá trình xây dựng chính sách cần được hỗ trợ bằng những bằng chứng và dữ liệu về hộ kinh doanh trên toàn quốc. Tuy nhiên, các cơ sở dữ liệu hiện có về hộ kinh doanh là không đầy đủ, phân tán và thiếu rất nhiều những thông tin cần thiết. Chưa có một cơ sở dữ liệu toàn diện, chuyên sâu và chính xác về hộ kinh doanh ở cấp quốc gia. Một cơ sở dữ liệu ở cấp quốc gia về hộ kinh doanh với đầy đủ thông tin cần thiết sẽ giúp có một bức tranh đầy

24 Vào năm 2017, có 102.095 hộ kinh doanh có doanh thu thường xuyên hơn 1 tỷ đồng/năm. Nhiều hộ kinh doanh thậm chí có doanh thu vài trăm tỷ đồng / năm (Tổng cục Thuế, 2018).

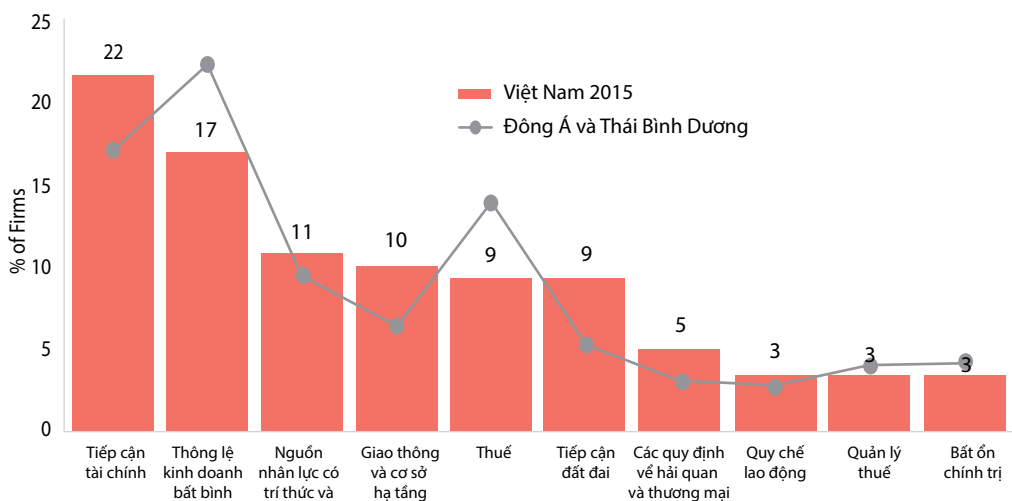
đủ, chi tiết về hộ kinh doanh theo phân nhóm, theo ngành, theo vị trí địa lý... Chỉ khi có một cơ sở dữ liệu ở cấp quốc gia như vậy thì các chính sách và biện pháp hỗ trợ của Chính phủ đối với khu vực hộ kinh doanh mới có thể được thiết kế và triển khai một cách hiệu quả, phù hợp với các đối tượng hộ kinh doanh khác nhau. Chương Chuyên đề của báo cáo này thảo luận thêm các vấn đề liên quan đến hộ kinh doanh và đề xuất một số biện pháp cải cách khu vực hộ kinh doanh, qua đó góp phần làm giảm tính không chính thức của nền kinh tế.

## II. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ CÁC YẾU TỐ NGOẠI CẢNH

### 1. Các vấn đề liên quan tới môi trường kinh doanh

**73. Môi trường kinh doanh đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây nhưng vẫn chứa đựng nhiều những khó khăn và thách thức.** Doanh nghiệp tư nhân vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn do những hạn chế của **môi trường kinh doanh và pháp lý**. Theo Điều tra Doanh nghiệp của WB năm 2015, các hạn chế lớn nhất của môi trường kinh doanh ở Việt Nam liên quan tới khả năng tiếp cận tài chính, thông lệ kinh doanh, bất bình đẳng của khu vực không chính thức, thiếu nguồn nhân lực có trí thức và trình độ cao, giao thông và cơ sở hạ tầng, tiếp cận đất đai, các quy định về hải quan và thương mại. Hình 38 cho thấy những hạn chế lớn nhất về môi trường kinh doanh đối với các doanh nghiệp ở Việt Nam – với mức xếp hạng cao hơn mức trung bình tại khu vực Đông Á và Thái Bình Dương.

**Hình 38: Mười hạn chế lớn nhất của môi trường Kinh doanh ở Việt Nam**



**Nguồn:** Điều tra Doanh nghiệp của World Bank – Tổng quan về Việt Nam 2015

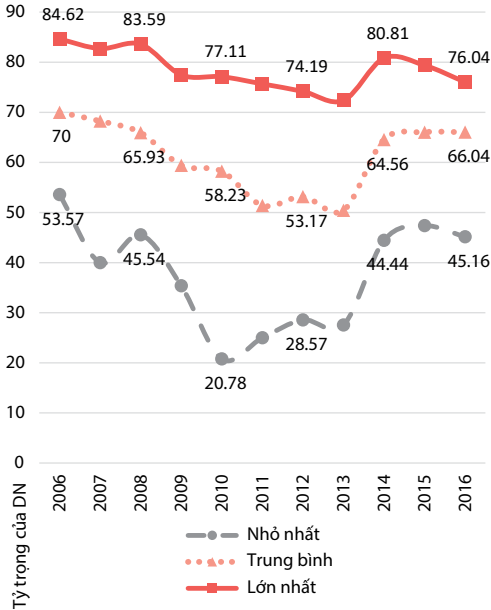
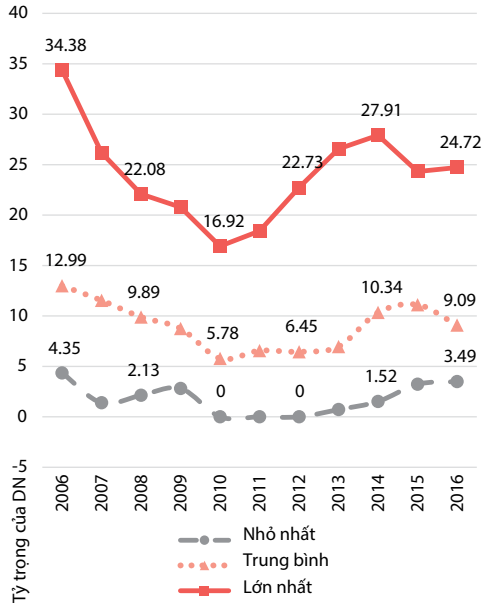


**74. Vẫn còn tồn tại sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp tư nhân và DNNN, giữa doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI.** Theo một khảo sát của VCCI công bố năm 2017, các doanh nghiệp tư nhân trong nước vẫn nằm trong nhóm các doanh nghiệp chịu thiệt thòi nhất. Trong năm 2016, có tới 38% doanh nghiệp được hỏi cho rằng “sự ưu ái của chính quyền địa phương với các DNNN đã gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp”. Tỷ lệ này tăng khoảng 6 điểm phần trăm so với năm 2013. Hơn 42% doanh nghiệp được hỏi đồng ý với nhận định rằng “chính quyền địa phương dường như ưu tiên việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài hơn là việc phát triển khu vực tư nhân trong nước”, tăng 14 điểm phần trăm so với năm 2013<sup>25</sup>. Các chiến lược trước đây của Chính phủ nhằm giao vai trò chủ đạo cho các DNNN cũng ảnh hưởng tới khả năng của các doanh nghiệp tư nhân trong việc phát triển và khai thác triệt để các cơ hội do quá trình toàn cầu hóa mang lại. DNNN được che chở và không bị buộc đối diện với sự cạnh tranh gay gắt nhờ khả năng tiếp cận thuận lợi hơn tới các nguồn lực cho phát triển và nhờ những hạn chế áp đặt với doanh nghiệp tư nhân. Các tập đoàn kinh tế nhà nước được ưu tiên hơn khi tiếp cận các nguồn lực về đất đai, kim ngạch xuất khẩu, tín dụng, cơ hội nhận các hợp đồng từ khu vực công và mức thuế ưu đãi hơn (Knutsen và đồng nghiệp, 2004).

**75. Chi phí của môi trường kinh doanh cao và đắt đỏ.** Mặc dù đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây, Việt Nam vẫn chỉ được xếp hạng 68 trên 190 nền kinh tế về mức độ dễ dàng trong kinh doanh, chỉ cao hơn chút ít so với mức trung bình của khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, chi phí tuân thủ quy định pháp luật và thủ tục hành chính còn rất cao. Các thủ tục hành chính rườm rà, mất thời gian và chi phí, đặc biệt là các thủ tục liên quan tới điều kiện kinh doanh, giấy phép con và thương mại. Theo Văn phòng Chính phủ, cho tới tháng 3 năm 2017 vẫn còn tồn tại 5.719 các loại thủ tục hành chính còn hiệu lực áp dụng đối với doanh nghiệp và người dân. Trong đó Bộ Công Thương có số lượng giấy phép cao nhất (1,200 giấy phép và thủ tục) và Bộ Xây dựng có số lượng giấy phép thấp nhất (106 giấy phép và thủ tục)<sup>26</sup>. Trên thực tế, còn rất nhiều việc phải làm nhằm giải quyết những quan ngại của cộng đồng doanh nghiệp về những quy định pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới họ sau khi đăng ký kinh doanh. Cũng theo điều tra của VCCI, “có tới 72% doanh nghiệp được hỏi cho biết họ phải dành trên 5% thời gian của họ để hoàn thành các quy định và thủ tục theo quy định của pháp luật, và điều này cũng có nghĩa một số lượng thời gian tương ứng mà họ sẽ bị mất đi thay vì đầu tư vào việc quản lý và phát triển doanh nghiệp của họ”. Điều tra cũng cho thấy “trong ba năm liên tiếp (2014-2016), cứ trong ba doanh nghiệp tại tỉnh trung vị thì có một doanh nghiệp cho biết họ phải dành hơn 10% tổng quỹ thời gian chỉ cho việc tuân thủ các thủ tục hành chính.”

25 VCCI và USAID, 2017. “Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp Tỉnh: Đo lường Năng lực Điều hành Kinh tế vì sự Phát triển của Khu vực Tư nhân”.

26 Văn phòng Chính phủ. Hợp báo tháng ngày 8 tháng 3 năm 2017.

**Hình 39: Mức độ thường xuyên phải trả chi phí không chính thức****Hình 40: Tỷ trọng doanh nghiệp phải trả >10% doanh thu vào các chi phí không chính thức**

**Nguồn:** Báo cáo Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI) (2010-2017), USAID-VCCI.

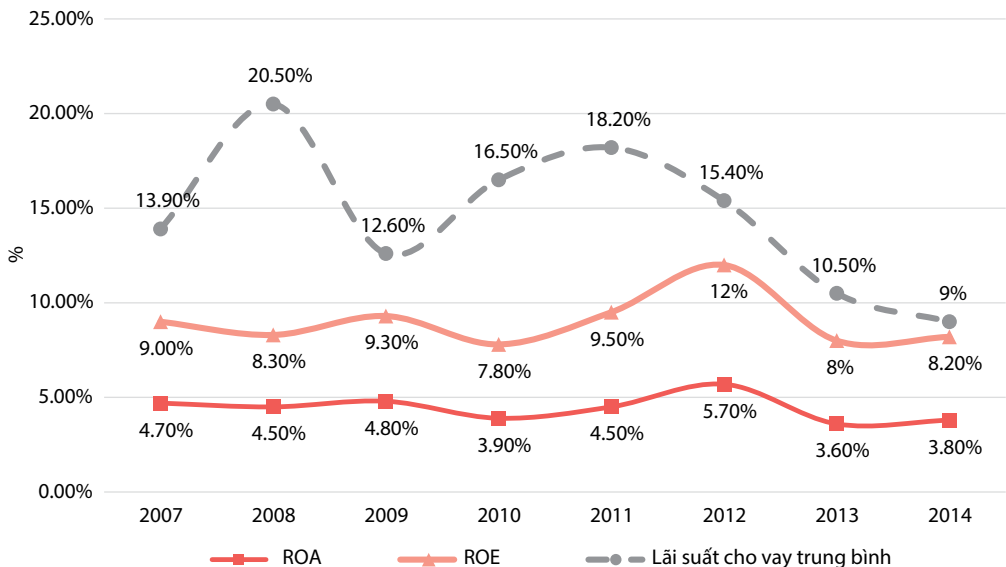
**76. Chi phí không chính thức là một vấn đề nghiêm trọng mà tất cả các khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân đang gặp phải.** Môi trường kinh doanh thiếu minh bạch ở Việt Nam đã tạo điều kiện cho tham nhũng phát triển. Trong khuôn khổ khảo sát về Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp Tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện, chi phí không chính thức được sử dụng là một chỉ số nhằm đo lường mức độ tham nhũng mà các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân phải đối diện tại Việt Nam. Theo khảo sát PCI của VCCI, chi phí không chính thức trong giai đoạn 2014-2016 không có dấu hiệu cải thiện so với năm cơ sở là 2006. Trong năm 2016, có tới 66% các doanh nghiệp trong tỉnh trung vị cho biết họ là buộc phải trả tiền chi phí không chính thức cho các quan chức trong bộ máy nhà nước. Tỷ lệ này cao hơn giai đoạn 2008-2013 từ 12-15 điểm phần trăm. 11% trong số các doanh nghiệp được hỏi cho rằng các khoản chi phí không chính thức đó chiếm hơn 10% doanh thu của doanh nghiệp, một gánh nặng tài chính đáng kể đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp đồng ý với nhận định rằng “các doanh nghiệp thường phải trả chi phí không chính thức để tránh những phiền toái trong thủ tục hành chính”. Chỉ số này, mặc dù đã được cải thiện trong những năm gần đây vẫn được đánh giá là cao hơn nhiều so với những năm đầu chỉ số PCI được công bố<sup>27</sup>.

27 VCCI và USAID, 2017. “Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp Tỉnh: Đo lường Năng lực Điều hành Kinh tế vì sự Phát triển của Khu vực Tư nhân”.

**77. Các doanh nghiệp có và không có “mối quan hệ thân thiết” với chính quyền có mức tiếp cận không bình đẳng tới nguồn lực của nền kinh tế.** Khả năng tiếp cận tới nguồn lực khan hiếm như đất đai, tín dụng là hạn chế hơn đối với các doanh nghiệp không có mối quan hệ chặt chẽ với chính quyền và với các ngân hàng, tổ chức tín dụng. “Trong bối cảnh các thể chế còn yếu kém, quan hệ đã trở thành chìa khóa để mở ra các cơ hội thành công trong quá trình kinh doanh” (VELP 2013). Điều này đặc biệt đúng đối với trường hợp của các DNNVV. Các DNNVV cho biết không thể tiếp cận tới nguồn vốn tín dụng chiếm tới 21% trong số các lý do khiến họ phải rời bỏ thị trường (VELP 2013 - VCCI VBIS 2012).

**78. Tiếp cận tới nguồn tài chính cũng là một hạn chế lớn đối với các doanh nghiệp khu vực tư nhân.** Như đề cập ở trên, Khảo sát Doanh nghiệp năm 2015 cho thấy có tới 22% các doanh nghiệp ở khu vực tư nhân cho biết tiếp cận tới nguồn tài chính, tín dụng trở ngại lớn nhất đối họ. Các doanh nghiệp tư nhân và không chính thức thậm chí gặp nhiều bất lợi hơn khi tiếp cận nguồn vốn vì các tổ chức tài chính, tín dụng thường lưỡng lự khi cho vay các đối tượng này, hoặc khi quyết định cho vay thì thường yêu cầu các đòi hỏi cao về tài sản thế chấp, và thường chỉ chấp thuận các bất động sản như đất đai, nhà xưởng làm thế chấp cho vay.

**Hình 41: ROA và ROE của các doanh nghiệp tư nhân trong ngành chế biến, chế tạo so sánh với lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại**



**Nguồn:** Báo cáo Thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2008-2016), Báo cáo Thường niên của Vietcombank và Techcombank (2008-2016), Báo cáo Thường niên Doanh nghiệp Việt Nam của VCCI (2013-2016), GSO và tổng hợp của tác giả.

**79. Lãi suất đối với các khoản vay từ ngân hàng thường cao hơn tỷ lệ sinh lời của các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân.** Trong những năm gần đây, lãi suất cho vay có xu thế giảm dần và ổn định. Tuy nhiên mức lãi suất này vẫn còn cao khi so với tỷ suất về khả năng sinh lời của các doanh nghiệp tư nhân và so với mức lãi suất mà các doanh nghiệp ở các nước khác đang phải gánh chịu. Các doanh nghiệp FDI hoạt động ở Việt Nam ít gặp vấn đề hơn về lãi suất ngân hàng so với các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp FDI thường có thể vay vốn được từ các nguồn nước ngoài hoặc từ các ngân hàng ở chính quốc với mức lãi suất thấp hơn nhiều. Ví dụ, các doanh nghiệp FDI Nhật Bản có thể vay vốn với mức lãi suất 3,3%/ năm, các doanh nghiệp FDI Đài Loan và Hàn Quốc vay vốn ở mức lãi suất 2,9% và 4,7%/ năm. Tại các nước khác, lãi suất cho vay doanh nghiệp chỉ là 6,6% như ở Trung Quốc, 6,9% ở Thái Lan và 4,9% ở Malaysia. Trong khi đó, mức lãi suất mà các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam phải trả khi vay vốn ngân hàng là từ 8-10%/ năm (Ngân hàng Nhà nước, 2017). Mức lãi suất mà các doanh nghiệp tư nhân phải trả cao gấp ba lần so với mức tỷ lệ lợi nhuận trên vốn tự có (ROE) của các doanh nghiệp trong nước. Với mức ROE thấp hơn lãi suất ngân hàng, các nhà đầu tư không được khuyến khích bỏ vốn đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân. Thay vào đó, các nhà đầu tư sẽ bị thu hút bởi các cơ hội đầu tư khác như gửi tiền tiết kiệm, trái phiếu, bất động sản...

**80. Chất lượng, phạm vi và chiều sâu của dịch vụ tài chính có nhiều hạn chế.** Thị trường tài chính còn kém phát triển và thiếu các quy định pháp luật, việc thực thi pháp luật và giám sát thực hiện không hiệu quả có thể dẫn đến các bong bóng đầu cơ và một nền kinh tế phát triển nóng theo từng giai đoạn. Cần cải thiện khung khổ pháp lý và hiệu quả của hệ thống tài chính nhằm tránh các rủi ro này đối với nền kinh tế (CIEM, 2010). Các khó khăn về tiếp cận nguồn vốn càng gặp nhiều hạn chế hơn do các quy định quá chặt chẽ về yêu cầu tài sản thế chấp, bởi một hệ thống đăng ký đất đai hoạt động chưa hiệu quả, bởi hệ thống đăng ký động sản hoạt động còn dưới mức mong muốn và hệ thống pháp luật chưa bảo vệ đầy đủ quyền của chủ nợ. Các yêu cầu về tài sản thế chấp tại Việt Nam cao hơn rất nhiều so với nhiều quốc gia khác.

**81. Trong khi đó, cơ sở hạ tầng về tài chính của Việt Nam còn kém phát triển.** Hệ thống tài chính của Việt Nam bị thống lĩnh bởi các ngân hàng thương mại. Phần lớn các ngân hàng thương mại này vẫn đang cung cấp một số lượng hạn chế các sản phẩm tài chính có tính truyền thống. Các sản phẩm đầu tư vốn còn hạn chế, đặc biệt là các sản phẩm dành cho DNNVV và cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Một phần lớn nguồn đầu tư vốn là từ gia đình và bạn bè. Tình trạng sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng, bao gồm cả các DNNN hoặc các ngân hàng thương mại nhà nước sở hữu các ngân hàng cổ phần, còn khá phổ biến, gây khó khăn cho việc thực hiện các quy định và nguyên tắc an toàn trong hoạt động ngân hàng, và dẫn đến tình trạng nợ khó đòi tăng cao (VELP 2013). Các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chủ yếu là để hoàn trả lại các khoản vay đã

vay, trong khi các doanh nghiệp mới lại không có khả năng tiếp cận tới nguồn vốn tín dụng. “Trong ngắn hạn, những yếu kém của hệ thống ngân hàng là yếu tố cơ bản dẫn tới sự phát triển chậm chạp của khu vực [doanh nghiệp tư nhân trong nước và ngành nông nghiệp] (VELP, 2013).

**82. Cần nâng cao nhận thức của các cơ quan quản lý về các sản phẩm, dịch vụ tài chính và phương thức tài trợ vốn thay thế.** Các phương thức tài trợ vốn thay thế có thể là quỹ đầu tư mạo hiểm, công nghệ tài chính, đầu tư thiên thần. Các công nghệ tài chính tiên tiến, sáng tạo (fintech) có thể được sử dụng nhằm mở rộng khả năng tiếp cận tới các dịch vụ tài chính. Tuy nhiên, nhận thức và hiểu biết về vấn đề này còn khá hạn chế trong cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng, nhà quản lý, các cơ quan hoạch định chính sách và ngay tại chính các nhà cung cấp dịch vụ tài chính. Cần khuyến khích mạnh mẽ hơn về công nghệ tài chính sáng tạo (fintech), đồng thời nâng cao nhận thức và hiểu biết của các bên có liên quan về lợi ích của việc ứng dụng các công nghệ tài chính sáng tạo và tiên tiến.

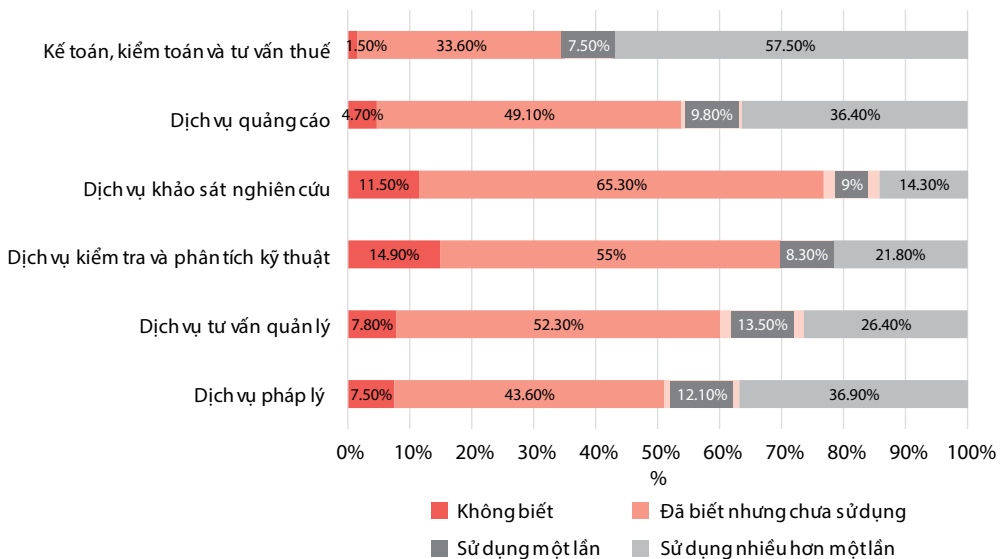
**83. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các doanh nghiệp khởi nghiệp ở Việt Nam gặp nhiều hạn chế khi tiếp cận các công cụ nợ và công cụ tài trợ vốn chủ sở hữu.** Tình trạng thiếu các quỹ hoặc sản phẩm tài trợ vốn chủ sở hữu, đầu tư mạo hiểm do các nhà đầu tư chuyên nghiệp cung cấp là một hạn chế đối với sự phát triển của khu vực tư nhân. Điều này xuất phát từ nhiều yếu tố bao gồm cơ sở hạ tầng tài chính kém phát triển, tiêu chuẩn và chất lượng báo cáo của DNNVV không đáng tin cậy, các hoạt động cho vay ưu đãi, trợ cấp, trợ giá bằng nguồn ngân sách đã làm lệch lạc việc xác định giá tín dụng, và làm ngăn cản sự tham gia rộng hơn của nhiều đối tượng vào thị trường. Ngoài ra, chất lượng, phạm vi và chiều sâu của các dịch vụ tài chính được cung cấp cũng có nhiều hạn chế. Năng lực hạn chế về xây dựng kế hoạch kinh doanh, về kỹ năng kế toán, tài chính trong doanh nghiệp, và các tiêu chuẩn quản trị công ty thấp là những nguyên nhân khác khiến các doanh nghiệp không tiếp cận được các nguồn vốn đầu tư mạo hiểm hoặc nguồn vốn đầu tư vào vốn tự có của doanh nghiệp. Các cơ quan quản lý chưa chú trọng phát triển các sản phẩm và dịch vụ tài chính này trong hệ thống văn bản, chính sách của mình.

**84. Nhiều DNVVN chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của các dịch vụ phát triển kinh doanh.** Dịch vụ phát triển kinh doanh (DVPTKD) bao gồm bất kỳ dịch vụ phi tài chính nào được sử dụng để hỗ trợ cho quá trình hoạt động hoặc tăng trưởng của doanh nghiệp, ví dụ như đào tạo, tư vấn, dịch vụ quản lý, tiếp thị, đóng gói, dịch vụ máy tính, hậu cần phân phối, công nghệ thông tin, dịch vụ kế toán, chuyển phát nhanh và quảng cáo. Đối với các dịch vụ phát triển không phải là hoạt động cốt lõi, doanh nghiệp tư nhân cần thuê ngoài từ các nhà cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp, nhờ đó giúp họ sử dụng thời gian và nguồn lực tốt hơn. Sử dụng DVPTKD là điều cần thiết để cải thiện năng

suất tại các doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc sử dụng DVPTKD tại các doanh nghiệp tư nhân còn gặp nhiều hạn chế. Điều này là do cả cung và cầu ở thị trường DVPTKD tại Việt Nam. Từ phía cầu, các doanh nghiệp tư nhân không biết và không hiểu về DVPTKD, về tầm quan trọng và hiệu quả của việc sử dụng DVPTKD. Từ phía cung, các nhà cung cấp dịch vụ DVPTKD vẫn chưa được phát triển và chất lượng dịch vụ vẫn chưa phù hợp với kỳ vọng của người sử dụng (VCCI, GTZ, SwissContact, 2002).

**85. Sau gần hai thập kỷ, mức độ nhận thức, hiểu biết và sử dụng DVPTKD chưa được cải thiện một cách rõ nét.** Theo Khảo sát về Cảm nhận Doanh nghiệp năm 2015 do VCCI thực hiện trong đó đánh giá nhu cầu và mức độ sử dụng của 600 doanh nghiệp cho thấy có một tỷ lệ rất cao các doanh nghiệp cho biết rằng họ “không biết” hoặc “biết nhưng không sử dụng” DVPTKD như nghiên cứu thị trường, thử nghiệm vật liệu, tư vấn quản lý... Các DVPTKD được sử dụng nhiều hơn cả là dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn thuế, dịch vụ pháp lý và quảng cáo. Mức độ nhận thức, hiểu biết và sử dụng dịch vụ chưa được cải thiện nhiều so với kết quả được công bố trong cuộc khảo sát 1.200 doanh nghiệp do VCCI, GTZ, SwissContact thực hiện năm 2002. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp tư nhân như các hộ gia đình hiện đang được coi là khu vực không chính thức và do vậy gặp nhiều hạn chế, bao gồm cả việc không có cơ hội tham gia vào các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp và các dịch vụ phát triển phát triển kinh doanh được tài trợ bởi Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ và các nhà tài trợ.

**Hình 42: Nhận thức và sử dụng Dịch vụ Phát triển Kinh doanh ở Việt Nam**



**Nguồn:** Báo cáo Thường niên Doanh nghiệp Việt Nam, VCCI (2016).

**86. Khoảng cách để trở thành một nền kinh tế dựa trên công nghệ và sáng tạo là còn khá xa đối với Việt Nam.** Chỉ số xếp hạng Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) xếp hạng năng lực sáng tạo của Việt Nam ở mức 79 trên toàn cầu (WEF 2017/2018). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng các DNNVV (có thời gian hoạt động từ 0-5 năm) đóng góp đáng kể vào việc tạo việc làm và tăng trưởng về việc làm. Tại Úc, các DNNVV đóng góp nhiều nhất vào số việc làm ròng được tạo ra, và các hoạt động khởi nghiệp chịu trách nhiệm cho phần lớn sự tăng trưởng này. Việt Nam đặt mục tiêu có tới 30-35% doanh nghiệp Việt Nam thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo<sup>28</sup> và cần có một hệ sinh thái hoạt động hiệu quả để hỗ trợ mục tiêu này. Xây dựng một hệ sinh thái hỗ trợ đổi mới, sáng tạo là một công việc phức tạp và lâu dài. Trong lĩnh vực này, Việt Nam rõ ràng có thể học hỏi được nhiều từ Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan.

**87. Năng lực về đổi mới sáng tạo của Việt Nam được đánh giá là có nhiều hạn chế và khu vực tư nhân vẫn chưa được khuyến khích để đóng một vai trò mạnh mẽ hơn nhằm cải thiện tình hình.** Chính phủ đặt mục tiêu chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt mức 2% GDP vào năm 2020 như đã được khẳng định trong Chiến lược Phát triển Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, hầu hết các khoản chi tiêu này sẽ được thực hiện bởi các viện và trung tâm nghiên cứu của Nhà nước hoặc thuộc khu vực công. Thực tế trong những năm gần đây cho thấy chỉ một số lượng rất hạn chế của ngân sách nhà nước cho R&D đã được chi tiêu bởi các đơn vị thuộc khu vực tư nhân, trái ngược với thực tế thường thấy ở các nước mà mức độ phát triển khoa học và công nghệ tiên tiến hơn nhiều. Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2017/18 của WEF xếp hạng Việt Nam thứ 55 trên toàn cầu về năng lực cạnh tranh tổng thể, thứ 84 về giáo dục đại học và đào tạo, 79 về mức độ sẵn sàng về công nghệ, và thứ 84 về sự đổi mới và mức độ tinh vi trong hoạt động của doanh nghiệp. Về bằng sáng chế, Việt Nam chỉ có 0,02 bằng sáng chế trên 100.000 người dân, so với 0,12 ở Thái Lan, 0,44 ở Trung Quốc và 29,09 ở Hàn Quốc (Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ, 2013). Ở Đông Nam Á về mặt hoạt động nghiên cứu, Việt Nam được đánh giá là có mức độ hoạt động cao nhưng chỉ tạo ra mức tác động và hiệu quả ở mức trung bình hoặc thấp trong các ngành toán học, khoa học máy tính, khoa học nông nghiệp và sinh học, miễn dịch học và vi sinh (Hội đồng Anh, 2015).

**88. Số lượng các tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc khu vực tư nhân ở Việt Nam còn hạn chế.** Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, tính đến cuối năm 2016 chỉ có khoảng 300 công ty được công nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Các doanh nghiệp này tạo ra tổng doanh thu khoảng 14.000 tỷ đồng (MOST, 2017). Số lượng viện nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc khu vực tư nhân còn ít ỏi do

28 Nghị quyết 35 NQ-CP của Chính phủ hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

thiếu sự hỗ trợ rõ ràng về chính sách và do những hạn chế về mặt pháp lý<sup>29</sup>. Hoạt động của các đơn vị này gặp nhiều khó khăn và khả năng tiếp cận ngân sách nhà nước dành cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển là hạn chế.

**89. Cơ sở hạ tầng cho nghiên cứu và phát triển nói chung có chất lượng kém và kinh phí cho nghiên cứu và phát triển thường khan hiếm và ít ỏi.** Khó khăn về cơ sở hạ tầng trong truyền thông, vận tải và phân phối năng lượng, thiếu các phòng thí nghiệm chuyên ngành và thiết bị nghiên cứu đã hạn chế việc mở rộng doanh nghiệp, hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng đổi mới, sáng tạo (OECD / WB, 2014). Chỉ số Năng lực Cạnh tranh toàn cầu của WEF xếp hạng chất lượng của các tổ chức nghiên cứu khoa học của Việt Nam ở thứ hạng 90 trên toàn cầu, sự hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp trong ngành trong hoạt động nghiên cứu và phát triển ở thứ hạng 62 (WEF 2017/2018). Chỉ một lượng nhỏ FDI được đầu tư vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh dựa trên nền tảng tri thức hoặc cho hoạt động có tính chất R&D. “Nghiên cứu khu vực công được tài trợ kém, và đánh giá tổng thể thì nghiên cứu của khu vực công không đáp ứng các tiêu chí về đảm bảo phải vượt trội, xuất sắc hoặc phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Trừ một số ngoại lệ, các hoạt động nghiên cứu đó đóng góp rất ít vào sự phát triển kinh tế và xã hội” (OECD, 2014).

**90. Giáo trình và nội dung chương trình STEM và nhằm hỗ trợ đổi mới, sáng tạo còn lạc hậu, chậm được đổi mới để bắt kịp với yêu cầu.** Các môn học khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM) đang có nhu cầu cao bởi các nhà tuyển dụng. Đây là các môn xương sống của các ngành công nghiệp và của các công ty, tập đoàn hiện đại. Tuy nhiên tại Việt Nam, giáo trình Khoa học và Công nghệ chưa được cập nhật toàn diện từ năm 1998 (OECD / Ngân hàng Thế giới 2014). Khảo sát Ý kiến của các Nhà Lãnh đạo do Diễn đàn Kinh tế Thế giới thực hiện (WEF 2016) cho thấy lực lượng lao động thiếu kỹ năng, thiếu đào tạo đầy đủ được coi là vấn đề lớn nhất đối với môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Việt Nam được xếp hạng 78/136 quốc gia về mức độ sẵn có của các nhà khoa học và kỹ sư (WEF, 2017/2018). Hệ thống đổi mới sáng tạo của quốc gia mới được hình thành và thiếu tính liên kết (OECD / WB, 2014). Mỗi liên kết giữa các trường đại học và doanh nghiệp yếu. Ngoại trừ một vài trường hợp, các doanh nghiệp tư nhân chưa thực sự là các nhân tố chính để biến các kết quả nghiên cứu và phát triển, phát minh, sáng chế thành sản phẩm dịch vụ và thương mại hóa một cách thành công trên thị trường.

<sup>29</sup> Các doanh nghiệp khoa học và công nghệ có thể được thành lập theo Luật Khoa học và Công nghệ (2013), Nghị định số 80/2007/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 08/2014/NĐ-CP. Việc thành lập, đăng ký và hoạt động của các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ chịu sự điều chỉnh của Thông tư 03/2014/TT-BKH&CN của Bộ KH&CN.



91. **Việc tiếp cận các công nghệ tiên tiến, bao gồm công nghệ thông tin, trong kinh doanh nông nghiệp, sản xuất và dịch vụ vẫn chưa được khai thác triệt để.** Xuất khẩu vẫn chủ yếu tập trung vào các mặt hàng có công nghệ thấp và các ngành có giá trị gia tăng thấp, cạnh tranh bằng chi phí hơn là chất lượng. Như đã mô tả ở trên, do sự liên kết yếu giữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp FDI và DNNN, cần có các biện pháp nhằm đẩy mạnh chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao năng suất của các doanh nghiệp trong nước. Giữa người sử dụng công nghệ tiềm năng và chủ sở hữu công nghệ và sở hữu trí tuệ trên toàn cầu còn tồn tại một khoảng cách về thông tin. Các nhà cung cấp công nghệ hẳn không thể hoặc không muốn chịu những chi phí và rủi ro liên quan đến việc điều chỉnh để công nghệ của họ thích ứng với bối cảnh Việt Nam. Những chi phí đó có thể bao gồm cả các chi phí điều chỉnh để đảm bảo các thích ứng về tiêu chuẩn kỹ thuật để đáp ứng các điều kiện và khả năng chi trả của người sử dụng tại địa phương, và đảm bảo tuân thủ các quy định. Bên cạnh đó ‘hiện tượng Mexico’ cũng là một nguy cơ hiện hữu có thể bị lặp lại<sup>30</sup> (WB, 2016).

92. **Luật và các quy định về sở hữu trí tuệ chưa được thực hiện hiệu quả, dẫn đến tình trạng vi phạm phổ biến về quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu và bản quyền.** Bộ Khoa học Công nghệ (MOST) đã phát hiện 32.474 trường hợp vi phạm Luật Sở hữu Trí tuệ trong giai đoạn 2013-2014. Các trường hợp vi phạm trên thực tế mà không được Bộ phát hiện chắc hẳn phải cao gấp nhiều lần con số này. Sự vi phạm phổ biến quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền, thương hiệu làm giảm sự quan tâm và mong muốn đổi mới, sáng tạo của người dân nói chung và của các doanh nghiệp khu vực tư nhân nói riêng.

## 2. Một số vấn đề về thể chế

93. **Sự phối hợp giữa các cơ quan chính phủ trong hoạt động hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân còn thiếu chặt chẽ.** Vai trò của Chính phủ liên quan đến phát triển khu vực tư nhân được phân chia cho nhiều cơ quan Chính phủ<sup>31</sup>. Nhiều đối tác phát triển đã và đang tích cực tham gia hỗ trợ khu vực tư nhân ở Việt Nam. Có nhiều bộ, ngành có vai trò và trách nhiệm liên quan đến sự phát triển của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, còn nhiều việc phải làm nhằm cải thiện việc phối hợp trong xây dựng và thực hiện chính sách giữa các bộ, ngành. Nhiều bộ không có bộ phận phụ trách về phát triển doanh nghiệp hoặc khu

30 Hiện tượng Mexico được sử dụng để mô tả một nền kinh tế trong đó tồn tại song song ngành sản xuất FDI có năng suất cao với trình độ công nghệ cao, song có tính liên kết kém với các doanh nghiệp trong nước, không mang lại các hiệu ứng lan toả sang các các nhà sản xuất trong nước vốn có năng suất thấp hơn, do vậy ảnh hưởng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững.

31 Các bộ, ngành chịu trách nhiệm hoặc có vai trò quan trọng đối với sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

vực kinh tế tư nhân, hoặc các nhiệm vụ về phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp, và khu vực tư nhân chưa được coi là một trong những nhiệm vụ chính của mình, ví dụ như Bộ Lao Động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông. Tuy nhiên, các bộ này lại đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển doanh nghiệp và phát triển khu vực tư nhân, ví dụ thông qua chính sách lao động, chương trình giáo dục và đào tạo, chính sách sở hữu trí tuệ, đổi mới, sáng tạo... Do đó, phát triển doanh nghiệp và khu vực tư nhân cũng cần phải trở thành nhiệm vụ chính thức và ưu tiên của các bộ này.

**94. Các chính sách và chương trình phát triển khu vực tư nhân thiếu tính đồng bộ và liên kết.** Phát triển kinh tế tư nhân liên quan tới nhiều ngành, nội dung và các chương trình hỗ trợ do vậy thường được thực hiện bởi nhiều cơ quan chính phủ khác nhau. Những hạn chế về hiểu biết về các nhu cầu của doanh nghiệp dẫn đến tình trạng các sáng kiến và chương trình hỗ trợ được thiết kế chưa hợp lý, ảnh hưởng tới chất lượng và hiệu quả của quá trình triển khai. Nhiều DNNVV nắm được thông tin về các chương trình hỗ trợ kinh doanh hiện đang được triển khai thực hiện và cách thức để tham gia chương trình. Mặc dù được thiết kế với ý định và mục tiêu tốt, nhiều chương trình hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân (PSD) gặp nhiều hạn chế về cách thức triển khai vẫn theo lối mòn truyền thống, sự phối hợp và triển khai kém hiệu quả. Điều này dẫn đến tình trạng có nhiều chính sách và chương trình song tính liên kết, bổ trợ và phối kết hợp giữa các chương trình còn hạn chế và kém hiệu quả.

**95. Các hiệp hội doanh nghiệp còn hoạt động chưa hiệu quả** và trong một số trường hợp chưa đại diện đầy đủ cho các hội viên hoặc doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực mà mình đại diện. Cần thúc đẩy sự tương tác mạnh mẽ hơn giữa Chính phủ và khu vực tư nhân thông qua các hoạt động nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp và các tổ chức tư vấn chính sách, cũng như tăng cường các hoạt động đối thoại công tư. Các hiệp hội doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề, lĩnh vực kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ đặc lực cho việc phát triển kinh tế năng động và bền vững. Một số hiệp hội Việt Nam gần đây đã trưởng thành hơn và bắt đầu đóng vai trò quan trọng trong việc đại diện cho quyền lợi của các thành viên trong các bối cảnh trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, hầu hết các hiệp hội vẫn thiếu năng lực và kỹ năng cần thiết để thu hút sự tham gia của các thành viên, đặc biệt là trong phát triển chiến lược và tiêu chuẩn ngành, cung cấp dịch vụ cho các thành viên, và trong công tác vận động, tư vấn chính sách<sup>32</sup>. Các doanh nghiệp lớn thường có điều kiện dễ dàng hơn để tạo ảnh hưởng và bày tỏ tiếng nói của mình. Các doanh nghiệp nhỏ cần hiệp hội doanh nghiệp để gây ảnh hưởng và bày tỏ tiếng nói và các quan tâm của mình. Tuy nhiên, chủ sở hữu của các doanh nghiệp thường không có ảnh hưởng, nguồn lực và

32 Lê Duy Bình và đồng nghiệp, "Hành trình tiến tới sự liên kết: Thực tiễn tốt của Hiệp hội Doanh nghiệp Việt Nam", Quỹ Châu Á và VCCI (2015).

thời gian để vận động và tổ chức các nỗ lực mang tính tập thể. Họ thường không được coi trọng đúng mức do những định kiến mang tính thiên vị của các công chức nhà nước. Một số diễn đàn đối thoại giữa chính quyền và doanh nghiệp trong thời gian vừa qua cho thấy sự chi phối khá rõ nét bởi các doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh, mặc dù chiếm hơn 30% GDP, được coi là nằm trong khu vực phi chính thức và chưa có một tổ chức hiệp hội thực sự để đại diện cho lợi ích của họ và để hỗ trợ hiệu quả cho quá trình hoạt động và quá trình chính thức hóa của khu vực này.

**96. Các cam kết chính trị về hỗ trợ doanh nghiệp do nữ làm chủ là mạnh mẽ nhưng những hành động và hỗ trợ cụ thể vẫn đang trong quá trình thiết kế, xây dựng.** Các chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn đầu của việc lồng ghép các nguyên tắc bình đẳng giới vào các quy định và văn bản quy phạm pháp luật. Luật Hỗ trợ DNNVV được ban hành vào năm 2017 đã đưa các quy định về doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và khẳng định các chính sách nhằm hỗ trợ đối với các doanh nghiệp này. Đây là một sự phát triển đáng khích lệ. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ vẫn chưa được cụ thể hóa thành các kế hoạch hành động hoặc biện pháp thực hiện với ngân sách cụ thể để triển khai.

**97. Sự hỗ trợ của các nhà tài trợ quốc tế, các đối tác phát triển cho hoạt động phát triển khu vực tư nhân đang giảm dần.** Các nhà tài trợ và đối tác phát triển tích cực trong phát triển khu vực tư nhân bao gồm AFD, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Chính phủ Úc, EU, Chính phủ Phần Lan, DFID, GIZ, JICA, ILO, Ngân hàng Thế giới, IMF, IFC, UNDP, UNIDO, USAID, v.v ... Các nhà tài trợ và đối tác phát triển đã và đang tích cực đóng góp cho sự phát triển của khu vực tư nhân ở Việt Nam. Sự hợp tác giữa các nhà tài trợ và với các cơ quan chính phủ trong phát triển khu vực tư nhân được đánh giá là mạnh mẽ và hiệu quả. Việt Nam đã được xếp vào nhóm các quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp nên các đóng góp của các nhà tài trợ và đối tác phát triển cho phát triển khu vực tư nhân đã suy giảm so với cách đây một thập kỷ.



03

# **CHƯƠNG III**

**CƠ HỘI, TRIỂN VỌNG VÀ KHUYẾN NGHỊ  
VỀ TRỌNG TÂM CHÍNH SÁCH**

## I. CƠ HỘI VÀ TRIỂN VỌNG

98. **Tăng trưởng kinh tế được duy trì vững chắc, quá trình tái cấu trúc nền kinh tế đang được thực thi quyết liệt và các nỗ lực nhằm cải cách thể chế sẽ tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển.** Và về phần mình, kinh tế tư nhân sẽ tiếp tục đóng góp trở lại nhằm thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế và các cải cách đó. Nền kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng trung bình hàng năm ở mức trên 6,5% trong giai đoạn 1991–2016, đạt mức 6,81% vào năm 2017 và 7,08% vào nửa đầu của năm 2018. Tình hình kinh tế vĩ mô được duy trì ở mức tương đối ổn định trong những thập niên vừa qua và tiếp tục có triển vọng ổn định trong thời gian tới. Môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện thể hiện qua một khảo sát doanh nghiệp của Tổng Cục Thống kê vào tháng 12 năm 2017 cho thấy phần lớn các doanh nghiệp được hỏi cho biết rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của họ sẽ tiếp tục ổn định và cải thiện trong những năm tới (GSO, 2017). Đây rõ ràng là một môi trường tốt cho các doanh nghiệp tư nhân tăng trưởng và phát triển.

99. **Quyết tâm và cam kết chính trị đối với việc phát triển kinh tế tư nhân đã liên tục được tái khẳng định.** Năm 2017 rõ ràng là một điểm mốc quan trọng với việc ban hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 (khóa 12) về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết đã khẳng định rằng “phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh theo cơ chế thị trường là một yêu cầu khách quan, vừa cấp thiết, vừa lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta; là một phương sách quan trọng để giải phóng sức sản xuất; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển”, đồng thời nêu rõ “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế”. Những quan điểm chỉ đạo này là nền tảng quan trọng cho sự phát triển mạnh mẽ hơn nữa của khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian tới.

100. **Chính phủ ngày một trở nên thuận thực hơn trong vai trò “kiến tạo” và tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước khởi nghiệp, hoạt động và phát triển thịnh vượng.** Trong những năm gần đây, nhiều nghị quyết của Chính phủ đã được ban hành, Luật Hỗ trợ DNNVV đã được thông qua với quyết tâm cải thiện rõ nét về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia. Ở cấp địa phương, nhiều tỉnh đã trở nên tích cực hơn trong các nỗ lực và sáng kiến nhằm phát triển doanh nghiệp và khu vực kinh tế tư nhân. Cải cách thường diễn ra nhanh nhất, quyết liệt nhất tại các tỉnh nơi chính quyền địa phương hiểu rõ và sâu sắc những vấn đề mà khu vực kinh tế tư nhân đang gặp phải và sẵn sàng hành động nhằm đáp ứng yêu cầu và giải quyết các vấn đề mà họ gặp phải. Ngày càng có nhiều hơn các tỉnh và địa phương có các hành động và biện pháp hỗ trợ hiệu quả và thể hiện cam kết cao đối với việc hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân. Các tỉnh này đã có nhiều cải cách và thực hiện các sáng kiến cải cách nhằm hỗ trợ khu vực tư nhân và doanh nghiệp phát triển.

**101. Vị trí địa lý của Việt Nam cũng như quá trình gia nhập các hiệp định thương mại khu vực và quốc tế mang lại nhiều cơ hội cho khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam.**

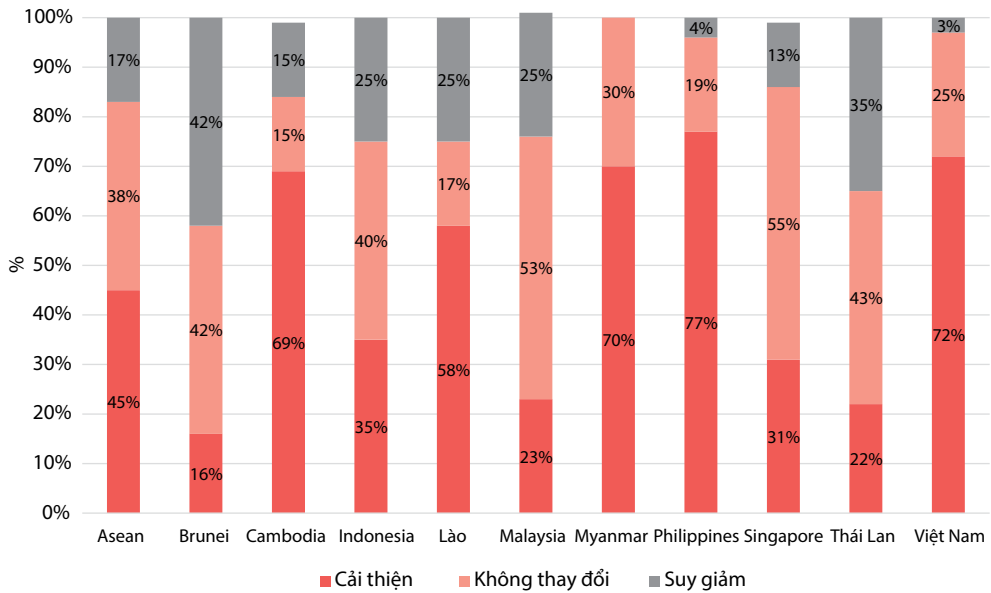
Việt Nam có vị trí địa lý ngay tại trung tâm của khu vực Đông Nam Á, có biên giới tiếp giáp với Trung Quốc và một bờ biển dài. Vị trí địa lý này có ý nghĩa hết sức thuận lợi cho các hoạt động thương mại quốc tế. Việc gia nhập WTO, ASEAN và Cộng đồng Kinh tế ASEAN đã mở ra những cơ hội quan trọng về đầu tư, thương mại. Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP)<sup>33</sup> và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) mới được ký kết gần đây cũng sẽ mang lại những cơ hội vô cùng lớn về mở rộng thị trường xuất khẩu cho các doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam. Đồng thời, các hiệp định này cũng mang lại những thách thức quan trọng mà các doanh nghiệp và khu vực kinh tế tư nhân cần phải vượt qua.

**102. Đầu tư nước ngoài được duy trì ở mức cao và mức độ nhận thức ngày một tăng về tính cấp thiết và về lợi ích của tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.**

Việt Nam được coi là một trong những địa điểm hấp dẫn nhất về thu hút đầu tư nước ngoài trong khu vực Châu Á – Thái Bình dương, chủ yếu là nhờ các lợi thế về chi phí nhân công giá rẻ, các điều kiện thuận lợi về dân số, vị trí địa lý thuận lợi và sự ổn định chính trị. Những khảo sát gần đây cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục quan tâm và đặt lòng tin vào Việt Nam. Trên thực tế, nguồn vốn FDI đã tiếp tục chảy vào Việt Nam. Nguồn vốn FDI tăng tạo ra những cơ hội hết sức quý giá để các doanh nghiệp trong nước nâng cao tính kết nối với khu vực FDI, và với các chuỗi cung ứng toàn cầu. Theo Khảo sát về Triển vọng Kinh doanh ASEAN 2017, Việt Nam được đánh giá là một trong những điểm đến được ưa chuộng nhất trong khu vực ASEAN cho các dòng vốn FDI từ Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Hồng Kông, Hàn Quốc, và Singapore. Mối quan tâm này đã được thể hiện bằng những hành động cụ thể của các nhà đầu tư nước ngoài. Tính đến tháng 11 năm 2017, có tới 24.500 dự án FDI với số vốn đăng ký vượt quá con số 316 tỷ USD tại Việt Nam. Tổng nguồn vốn đã giải ngân của các dự án này đạt hơn 170 tỷ USD (chiếm 54% tổng số vốn đăng ký). Chỉ riêng trong năm 2017, nguồn vốn FDI chảy vào Việt Nam tăng mạnh, đạt mức 35,6 tỷ USD, tăng 44,2% so với năm 2016. Cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước kết nối với khu vực FDI và với các chuỗi cung ứng toàn cầu đang mở rộng hơn bao giờ hết. Điều quan trọng bây giờ là các doanh nghiệp tư nhân trong nước phải nắm bắt được cơ hội này và giúp Việt Nam tránh khỏi hiện tượng Mexico mà một số quốc gia đã gặp phải.

<sup>33</sup> Tên ban đầu là Trans-Pacific Partnership (TPP) (Hiệp định Xuyên Thái Bình dương).

**Hình 43: Cảm nhận về môi trường đầu tư bởi các nhà đầu tư tại quốc gia nhận đầu tư**



**Nguồn:** Khảo sát Triển Vọng Kinh doanh ASEAN 2017

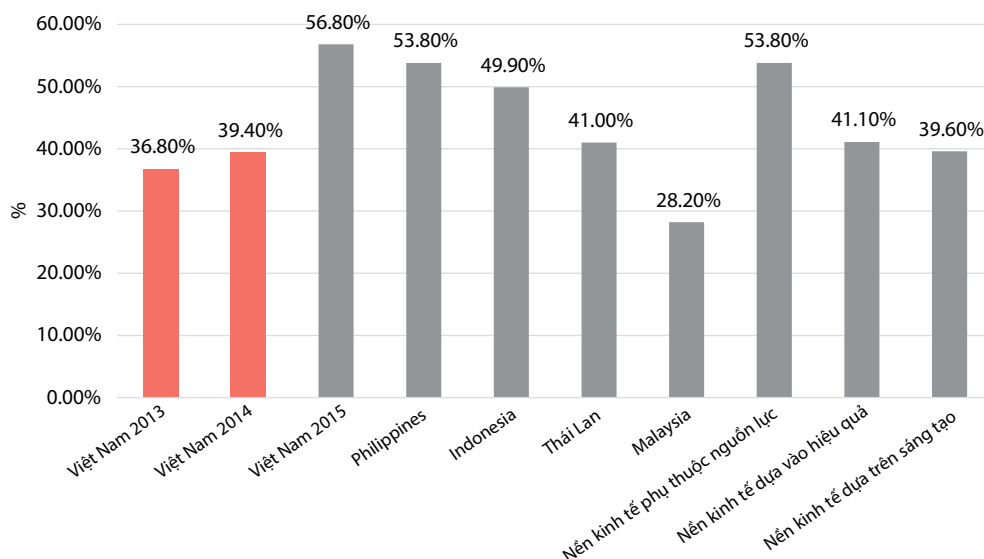
**103. Quyết tâm và các nỗ lực của Chính phủ trong việc thoái vốn khỏi các DNNN và cải cách khu vực DNNN cũng mang lại nhiều cơ hội cho khu vực tư nhân.** Chính phủ hiện đang đẩy mạnh quá trình thoái vốn khỏi các DNNN. Vào năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án cải cách DNNN cho giai đoạn 2016-2020, trong đó đặt trọng tâm vào việc cổ phần hóa các tổng công ty và tập đoàn lớn. Theo đề án, Chính phủ sẽ thoái vốn khỏi 137 DNNN trong giai đoạn 2016-2020 thông qua hình thức cổ phần hóa. Chính phủ sẽ chỉ nắm sở hữu toàn bộ vốn đối với 103 doanh nghiệp sau giai đoạn này<sup>34</sup>. Tính đến cuối năm 2016, tổng số vốn tự có của các DNNN được ước tính là khoảng 60 tỷ USD, và tổng tài sản là 133 tỷ USD (CIEM, 2017). Do vậy nếu đề án cổ phần hóa và cải cách DNNN đến năm 2020 được thực thi đầy đủ, tổng số vốn Chính phủ sẽ thoái vốn từ các DNNN trong giai đoạn 2016-2020 sẽ lên tới hàng chục tỷ USD. Có nhiều khả năng là hàng tỷ USD về vốn, tài sản sẽ thay đổi chủ sở hữu và được chuyển sang khu vực kinh tế tư nhân trong những năm tới, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân của Việt Nam tăng trưởng và mở rộng. Tuy nhiên cũng cần nhấn mạnh rằng cơ hội này cần được nắm bắt bởi các doanh nghiệp tư nhân trong nước, hơn là chỉ bởi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

34 Quyết định Số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2016



104. **Cơ hội đối với khu vực kinh tế tư nhân cũng sẽ được mở rộng khi các công trình công cộng, các dự án cơ sở hạ tầng vốn thường chỉ được dành cho DNNN giờ đây cũng được dành cho khu vực tư nhân.** Gần đây, các doanh nghiệp tư nhân đã tham gia đầu tư phát triển các dự án sân bay, đường cao tốc, cầu cảng, nhà máy điện... Với tổng nhu cầu vốn cho đầu tư cơ sở hạ tầng lên tới 480 tỷ USD cho tới năm 2020, các khoản đầu tư tư nhân sẽ là nguồn quan trọng để đáp ứng nhu cầu này do Ngân sách Nhà nước chỉ có thể đáp ứng được một phần ba nhu cầu đó. Nếu như các doanh nghiệp tư nhân tham gia tích cực vào các dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn và các công trình công cộng, các tác động mang tính lan tỏa đối với các DNNVV trong khu vực tư nhân cũng sẽ rất đáng kể.

**Hình 44: Cảm nhận về cơ hội khởi nghiệp kinh doanh ở Việt Nam năm 2015<sup>35</sup>**



**Nguồn:** Báo cáo Theo dõi Khởi nghiệp Kinh doanh Toàn cầu (GEM, 2016)

105. **Tinh thần khởi nghiệp kinh doanh của người dân Việt Nam tăng mạnh, và được hỗ trợ tích cực bởi một môi trường kinh doanh ngày một cải thiện và bởi các chương trình thông tin, truyền thông.** Theo Tổ chức Theo dõi Khởi nghiệp Kinh doanh Toàn cầu (GEM), tỷ lệ những người trưởng thành cho biết họ nhận thấy cơ hội để khởi sự kinh doanh ở Việt Nam đã tăng từ 39,4% vào năm 2014 lên tới 56,8% vào năm 2015, cao hơn mức trung bình của các quốc gia có cùng cấp độ phát triển như Việt Nam (các nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào tài nguyên)<sup>36</sup>. Sự cải thiện về tinh thần khởi nghiệp, nếu như tiếp tục

35 Tỷ lệ những người trong độ tuổi 18-64 cho biết họ nhìn thấy cơ hội tốt để bắt đầu một doanh nghiệp tại địa phương họ đang sinh sống.

36 “Báo cáo Theo dõi Khởi nghiệp Kinh doanh Việt Nam 2015/2016”, GEM và VCCI (2016).



được hỗ trợ bởi các sáng kiến của Chính phủ và bởi một môi trường kinh doanh thuận lợi, sẽ là yếu tố quan trọng nhằm phát huy tiềm năng vô cùng to lớn của khu vực kinh tế tư nhân, và để hàng tỷ USD vốn đang nằm trong khu vực tư nhân được đưa vào sản xuất kinh doanh nhằm hỗ trợ sự phát triển mạnh mẽ hơn của nền kinh tế<sup>37</sup>.

**106. Internet, công nghiệp 4.0 và nền kinh tế nền tảng (platform economy) sẽ mang lại những cơ hội to lớn cho các những người khởi nghiệp và doanh nghiệp nhỏ trong khu vực tư nhân ở Việt Nam.** Internet, việc sử dụng và khai thác dữ liệu quy mô lớn (big data), sử dụng những thuật toán mới và điện toán đám mây sẽ tạo ra một nền kinh tế mới dựa trên kỹ thuật số không có giới hạn về biên giới quốc gia – một nền kinh tế cho phép việc khởi nghiệp dễ dàng hơn bao giờ hết. Một nền kinh tế như vậy sẽ cho phép hình thành các mô hình kinh doanh mới, các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo mới mà trước đây ít người dám nghĩ tới. Ý tưởng kinh doanh có thể được thử nghiệm và triển khai trong thực tế với tốc độ nhanh hơn. Các công ty tư nhân có thể tiếp cận khách hàng, với thị trường quốc tế, kinh doanh với các đối tác quốc tế dễ dàng và với chi phí thấp hơn đáng kể. Ngành công nghiệp 4.0 và nền kinh tế nền tảng cung cấp cơ hội quý giá và tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân phát minh, đổi mới, sáng tạo và áp dụng mô hình kinh doanh, dịch vụ và sản phẩm chưa từng có tiền lệ và tiếp cận được tới các nguồn vốn có tính chất sáng tạo hơn là chỉ từ nguồn mang tính truyền thống là ngân hàng. Yêu cầu về việc một doanh nghiệp phải có nhiều vốn và có nguồn tài chính dồi dào để gia nhập thị trường toàn cầu như thường thấy cách đây một vài thập kỷ đã trở nên ít quan trọng. Doanh nghiệp tư nhân sẽ có cơ hội tốt để tiến thẳng tới nền kinh tế dựa trên nền tảng tri thức và sáng tạo, và trở thành những công ty ở tầm quốc gia và quốc tế trong một thời gian ngắn hơn mà không cần phải dựa quá nhiều vào vốn trong giai đoạn đầu. Cơ hội này thậm chí còn quan trọng hơn đối với các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam vì phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam đều có quy mô vốn nhỏ và rất hạn chế.

## II. KHUYẾN NGHỊ VỀ TRỌNG TÂM CHÍNH SÁCH

**107. Cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và khu vực tư nhân là một trong những cấu phần quan trọng để tăng cường năng lực quốc gia của Việt Nam.** Dựa trên khung khái niệm của Michael Porter về những nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh quốc gia, những nền tảng về năng lực cạnh tranh của Việt Nam được phân tích và thể hiện rõ nét trong báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam 2011<sup>38</sup>. Theo báo cáo này, Việt Nam cần đảm bảo năng lực cạnh tranh ở cấp vi mô thông qua trình độ và mức

37 Một số chuyên gia kinh tế ước tính rằng hàng tỷ USD vẫn đang được người dân Việt Nam cất giữ dưới hình thức vàng hoặc ngoại tệ mà chưa được đầu tư vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, hàng năm có hàng tỷ USD kiều hối được chuyển về Việt Nam (khoảng 13 tỷ USD vào năm 2015 và 9 tỷ USD vào năm 2016).

38 “Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Việt Nam”, CIEM và Đại học Quốc gia Singapore (2011).

độ tinh vi trong hoạt động của doanh nghiệp, trình độ phát triển của các cụm doanh nghiệp, chất lượng của môi trường kinh doanh, trong điều kiện đảm bảo được năng lực cạnh tranh ở cấp độ vĩ mô như cơ sở hạ tầng xã hội chính trị và môi trường chính sách vĩ mô thuận lợi. Mô hình này cho thấy rằng cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và khu vực kinh tế tư nhân là một trong những yếu tố quyết định tới năng lực cạnh tranh của Việt Nam.

**108. Rõ ràng là các nỗ lực liên tục nhằm cải thiện môi trường kinh doanh cần tiếp tục được coi là một trong những ưu tiên hàng đầu đối với Việt Nam.** Điều này sẽ đảm bảo duy trì lòng tin và và tăng cường đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân. Môi trường kinh doanh được cải thiện sẽ giúp cải thiện hiệu quả hoạt động và lợi nhuận của các doanh nghiệp tư nhân, và do vậy sẽ giúp họ tăng trưởng mạnh mẽ hơn về quy mô, hiệu quả và mức độ tinh vi trong hoạt động.

**109. Các số liệu và dẫn chứng trình bày ở các phần trên cho thấy Chính phủ cần tập trung mạnh mẽ hơn vào chất lượng tăng trưởng của các doanh nghiệp tư nhân.** Thay vì chỉ tập trung vào mục tiêu tăng hàng trăm ngàn doanh nghiệp trong những thập niên sắp tới, trọng tâm chính sách của Chính phủ cần nhấn mạnh vào các chỉ tiêu về chất lượng tăng trưởng, ví dụ như năng suất tại cấp độ doanh nghiệp, quy mô của doanh nghiệp, trình độ công nghệ được ứng dụng, trình độ sáng tạo, hiệu quả hoạt động tài chính và khả năng kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu.

**110. Cần có một chính sách khẳng định rõ ràng về việc các doanh nghiệp tư nhân trong nước sẽ là trụ cột của nền kinh tế quốc dân và của năng lực cạnh tranh quốc gia.** Những ồn ào về sự tăng trưởng vượt bậc của khu vực kinh tế tư nhân đã che lấp một thực tế rằng các doanh nghiệp tư nhân trong nước thuộc khu vực được đăng ký chính thức mới chỉ đóng góp vốn vện 8,2% GDP. Phần lớn của mức đóng góp 38,64% vào GDP bởi khu vực kinh tế tư nhân là từ các hộ kinh doanh – vốn vẫn đang bị coi là thuộc khu vực không chính thức. Với khu vực DNNN ngày một chiếm tỷ trọng nhỏ hơn do quá trình cải cách DNNN, rõ ràng là khu vực doanh nghiệp tư nhân cần phải tăng trưởng nhanh hơn, hiệu quả hơn, với năng suất cao hơn nhằm tránh tình trạng nền kinh tế sẽ bị phụ thuộc quá nhiều vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực hộ kinh doanh có mức năng suất thấp hơn.

**111. Trong nội bộ khu vực doanh nghiệp, cần có các biện pháp chính sách nhằm thúc đẩy quá trình tái phân bổ nguồn lực giữa những khu vực doanh nghiệp có khả năng sử dụng nguồn lực (vốn, lao động, đất đai) hiệu quả hơn.** Các chính sách về phát triển kinh tế tư nhân, khu vực doanh nghiệp được đăng ký chính thức cần được đi kèm với các chính sách nhằm thúc đẩy quá trình tái phân bổ nguồn lực này. Cải cách DNNN, chính thức hóa hộ kinh doanh, chính thức hóa hoạt động kinh doanh không chính thức

là những chuyển đổi cần thiết nhằm phân bổ nguồn lực sang những khu vực có mức độ sử dụng hiệu quả cao hơn, và nhờ đó có thể cải thiện năng suất chung và năng lực cạnh tranh tổng thể của khu vực kinh tế tư nhân.

**112. Phát huy tiềm năng của khu vực hộ kinh doanh bằng các biện pháp thích hợp sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả hoạt động và năng suất của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam.** Các nỗ lực nhằm khuyến khích hộ kinh doanh đăng ký thành doanh nghiệp là hướng đi đúng đắn. Tuy nhiên, các nỗ lực đó cần được thực hiện trên cơ sở cân nhắc một cách thận trọng thực tế là phần lớn các hộ kinh doanh là có quy mô siêu nhỏ và chủ yếu hoạt động vì mục đích mưu sinh. Việc yêu cầu các hộ kinh doanh lớn, có rủi ro cao về thuế, những hộ hiện đang lợi dụng những quy định chưa chặt chẽ về thuế áp dụng đối với hộ kinh doanh nhằm mục đích tránh thuế, phải đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp và áp dụng các chế độ kế toán, báo cáo tài chính minh bạch, rõ ràng hơn là cần thiết và hoàn toàn có thể lý giải được. Tuy nhiên, các biện pháp vội vã nhằm buộc tất cả các hộ kinh doanh, bất kể thực trạng và đặc điểm vô cùng đa dạng của những nhóm hộ kinh doanh khác nhau, chính thức hóa và chuyển đổi thành doanh nghiệp có thể khiến nhiều hộ kinh doanh buộc phải ngừng kinh doanh và do vậy các biện pháp này có thể sẽ phản tác dụng. Quá trình chính thức hóa cần tính đến tính đa dạng và những đặc điểm vô cùng khác biệt của các nhóm khác nhau trong khu vực hộ kinh doanh. Cần thực hiện một số những cải cách về quy định pháp luật nhằm xác định một hình thức doanh nghiệp, hình thức pháp lý phù hợp nhất để hộ kinh doanh có thể chuyển đổi sang, với nguyên tắc là hình thức pháp lý đó phải đảm bảo được chi phí hoạt động, chi phí tuân thủ pháp lý, chi phí thuế ở mức thấp nhất, hợp lý nhất đối với bản chất và quy mô hoạt động của hộ kinh doanh như hiện nay. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hình thức *doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ* (sole proprietorship) là hết sức phù hợp đối với các hộ kinh doanh của Việt Nam, và hình thức này nên tiếp tục được nghiên cứu và áp dụng nhằm hỗ trợ cho quá trình cải cách khu vực hộ kinh doanh, khuyến khích các hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp ở Việt Nam, qua đó khu vực này có thể đóng góp mạnh mẽ hơn cho việc tăng năng suất và thịnh vượng của khu vực kinh tế tư nhân trong tương lai. Chương Chuyên đề của tài liệu này thảo luận sâu hơn các vấn đề mà hộ kinh doanh đang gặp phải và đề xuất một số cải cách pháp lý và quy định pháp luật cần thiết để hỗ trợ cho quá trình chính thức hóa hộ kinh doanh một cách hợp lý, phù hợp với yêu cầu và thực trạng của hộ kinh doanh.

**113. Các biện pháp chính sách nhằm tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp FDI và DNNN cần được ban hành và thực thi.** Các biện pháp nhằm khuyến khích các doanh nghiệp FDI và DNNN mua sắm hàng hóa, dịch vụ hoặc hợp tác với, hoặc đặt hàng gia công từ các doanh nghiệp tư nhân cần được xây dựng và ban hành. Một số nền kinh tế như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc)

đã thành công trong việc xây dựng mối liên kết như vậy sau khi áp dụng một số luật và quy định nhằm thúc đẩy mối quan hệ liên kết, hợp tác đó<sup>39</sup>.

**114. Thực trạng thiếu vắng các doanh nghiệp quy mô vừa (the missing middle) là một vấn đề cần được ưu tiên giải quyết.** Cơ cấu về doanh nghiệp tư nhân cần được điều chỉnh để có một cấu trúc lành mạnh hơn, trong đó tỷ trọng các doanh nghiệp cỡ vừa chiếm tỷ trọng cao hơn. Có nhiều hơn các doanh nghiệp cỡ vừa cũng đồng nghĩa với việc có nhiều cơ hội hơn về các doanh nghiệp lớn lên về quy mô, trở thành doanh nghiệp lớn trong tương lai trung hạn. Nhờ đó, sẽ có nhiều doanh nghiệp hơn có khả năng tận dụng được những lợi thế từ hiệu quả nhờ quy mô (economy of scale) và có năng suất cao hơn. Các doanh nghiệp cỡ vừa và lớn có năng lực và cơ hội lớn hơn để trở thành một phần của chuỗi cung ứng toàn cầu, để kết nối và hợp tác với các doanh nghiệp FDI, DNNN và xây dựng năng lực cạnh tranh của mình trên cơ sở kiến thức, vốn, nghiên cứu và phát triển, công nghệ và sáng tạo hơn là chỉ phụ thuộc vào lao động giá rẻ và vào sử dụng tài nguyên thiên nhiên như trường hợp của phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ hiện nay tại Việt Nam.

**115. Các biện pháp nhằm xử lý hiện tượng thiếu vắng các doanh nghiệp quy mô vừa (the missing middle) cần được hỗ trợ bởi các biện pháp và chính sách nhằm thúc đẩy tích tụ vốn, khuyến khích sự tăng trưởng về quy mô của các doanh nghiệp tư nhân.** Các biện pháp chính sách cần chú trọng khuyến khích quá trình tích tụ vốn bằng nguồn nội lực và bằng các phương thức mua bán, sát nhập, đầu tư cổ phiếu... Cải thiện khả năng sinh lời và khuyến khích các doanh nghiệp giữ lại lợi nhuận, tái đầu tư lợi nhuận vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có thể được thực hiện thông qua các biện pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách chính sách thuế, và qua các nỗ lực xây dựng một văn hóa kinh doanh trong đó các doanh nghiệp tư nhân sẽ có tầm nhìn dài hạn, có cam kết mạnh mẽ đối với việc phát triển bền vững, dài hạn và đối với việc đóng góp cho giá trị xã hội và tiến bộ xã hội thông qua doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh của mình.

**116. Chính sách phát triển doanh nghiệp cần ưu tiên vào việc nâng cao năng lực của doanh nghiệp tư nhân trong việc ứng dụng và nâng cao trình độ công nghệ.** Công nghệ có thể được chuyển giao từ nước ngoài hoặc từ khu vực doanh nghiệp FDI. Việc ứng dụng, nhận chuyển giao công nghệ một cách có chiến lược, kiên trì, liên tục và thông minh sẽ dẫn đến tích lũy về bí quyết, công nghệ, kiến thức và sau đó là sáng tạo và phát minh, sáng chế. Các doanh nghiệp tư nhân cũng cần được hỗ trợ để đảm bảo việc ứng dụng công nghệ và kiến thức sẽ dẫn đến năng suất cao hơn, tăng trưởng mạnh mẽ

<sup>39</sup> Ví dụ, Hàn Quốc ban hành Luật Giao dịch Công bằng trong Thủ phủ, Luật Khuyến khích Mua Sản phẩm của các DNNVV, Luật về Thúc đẩy Quan hệ Hợp tác giữa doanh nghiệp lớn và DNNVV vì mục đích này.

hơn. Quá trình tích tụ vốn cũng cần được hỗ trợ bởi các chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào ứng dụng công nghệ mới, nghiên cứu và phát triển, tích lũy và hình thành kiến thức mới và sáng tạo. Nhằm hỗ trợ hoạt động sáng tạo tại các doanh nghiệp, nguồn ngân sách cho nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển cần được phân bổ với mức độ lớn hơn nữa cho các doanh nghiệp và tổ chức thuộc khu vực tư nhân. Cần thiết lập được một cơ chế minh bạch và hiệu quả cho việc phân bổ nguồn lực cho hoạt động nghiên cứu này. Ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển phải được phân bổ dựa trên các tiêu chí về hiệu quả, năng lực, bất kể đơn vị nghiên cứu và phát triển đó thuộc khu vực kinh tế nào. Cần có một chính sách rõ ràng nhằm hỗ trợ sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp, đơn vị, viện nghiên cứu khoa học và công nghệ tư nhân. Các quy định hiện hành cần được rà soát và cải cách nhằm đảm bảo rằng các doanh nghiệp, viện hoặc trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ sẽ có thể được thành lập một cách đơn giản hơn và có thể được công nhận một cách dễ dàng và minh bạch hơn. Các doanh nghiệp và đơn vị nghiên cứu tư nhân cần được đảm bảo cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận tới các nguồn ngân sách dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học của Chính phủ. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các doanh nghiệp và tổ chức nghiên cứu thuộc khu vực tư nhân tỏ ra rất hiệu quả trong việc thu hút thêm nguồn vốn bổ sung từ chính khu vực tư nhân cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phát triển, qua đó giúp nâng cao trình độ khoa học công nghệ của quốc gia và trình độ ứng dụng khoa học công nghệ, sáng tạo tại khu vực doanh nghiệp.

**117. Giáo trình giảng dạy và đào tạo về nội dung Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán (STEM) cần được cập nhật và cải tiến liên tục.** Mối quan hệ liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng và doanh nghiệp cần được tăng cường. Ứng dụng công nghệ, sáng tạo và sử dụng nhiều hơn kiến thức và bí quyết công nghệ sẽ nâng cao mức độ tinh vi trong hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân. Nâng cao hiệu quả của việc áp dụng các luật, quy định về quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, thương hiệu... sẽ khuyến khích động cơ, mong muốn và khát vọng của khu vực tư nhân và các doanh nghiệp trong các hoạt động cải tiến, sáng tạo và phát minh đồng thời thương mại hóa những phát minh và sáng chế của họ trên thị trường.

**118. Cùng với xu hướng của Công nghiệp 4.0, sự tăng trưởng của khu vực tư nhân cần phải được dẫn dắt bởi các hoạt động sáng tạo, phải được hướng tới mục tiêu năng suất cao hơn nhằm đảm bảo năng lực cạnh tranh vững chắc trong những thập niên sắp tới.** Các chương trình, sáng kiến nhằm hỗ trợ DNNVV, khu vực kinh tế tư nhân, thay vì chủ yếu tập trung vào số lượng các doanh nghiệp được đăng ký hay số vốn được đăng ký, cần chú trọng vào các chỉ số tác động như về giá trị gia tăng, hoạt động sáng tạo và phát minh, sáng chế, năng suất, các tiến bộ về công nghệ, xã hội, môi trường và sinh thái.

**119. Khu vực kinh tế tư nhân cần chuẩn bị tốt hơn cho thực trạng già hóa dân số, về việc thời kỳ “dân số vàng” sẽ sớm trôi qua và chi phí lao động ngày một tăng.** Do các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân cho tới nay vẫn phần lớn dựa vào nguồn lực nhân công giá rẻ và lực lượng lao động trẻ cho quá trình tăng trưởng của mình, doanh nghiệp tư nhân cần sớm nhận thức được rằng những lợi thế này sẽ sớm qua đi, và họ cần nhanh chóng có những bước chuyển mang tính chiến lược sang các mô hình tăng trưởng dựa trên nền tảng hiệu quả - một mô hình sẽ sử dụng nhiều vốn, công nghệ và tri thức hơn là phụ thuộc quá nhiều vào lao động và nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**120. Trong quá trình thiết kế các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp và khu vực kinh tế tư nhân, cần ưu tiên chú trọng tới các chỉ số về tính hiệu quả và tác động của các chương trình.** Do nguồn lực hạn chế, các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp cần phải có tính tập trung cao, đáp ứng được những nhu cầu có tính ưu tiên của các doanh nghiệp tư nhân. Việc thiết kế và thực hiện các chính sách và chương trình hỗ trợ cần dựa trên các bằng chứng và phân tích số liệu một cách khoa học, nghiêm túc. Hệ thống số liệu thống kê, dữ liệu về doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp tư nhân nói riêng cần được cải thiện. Bên cạnh đó, cần xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khu vực hộ kinh doanh nhằm có một bức tranh đầy đủ, tổng thể hơn về một bộ phận hết sức quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân này. Thiếu các thông tin đầy đủ, chính xác về các doanh nghiệp tư nhân và các hộ kinh doanh đã dẫn đến các quy định hay giải pháp có tính chất “đồng phục”, áp dụng với tất cả đối tượng mà không cân nhắc tới các đặc điểm riêng biệt và tính đa dạng của các nhóm doanh nghiệp khác nhau trong ngay cùng một khu vực doanh nghiệp. Chỉ khi được xây dựng và thực hiện trên cơ sở các số liệu, bằng chứng, thông tin chính xác thì các chính sách và chương trình hỗ trợ đó mới có thể đảm bảo được tính hiệu quả và tác động như mong muốn.







04

# CHƯƠNG CHUYÊN ĐỀ

**NÂNG CAO NĂNG SUẤT QUA CẢI CÁCH  
KHU VỰC HỘ KINH DOANH**

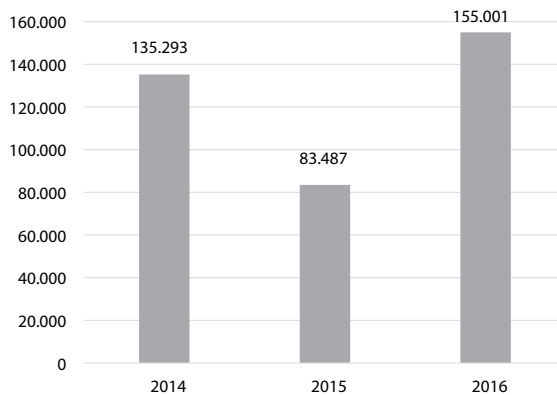


Khu vực hộ kinh doanh đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với nền kinh tế về nhiều phương diện nhưng được coi là khu vực không chính thức hoặc bán chính thức. Các số liệu thống kê cho thấy năng suất bình quân của khu vực hộ kinh doanh thấp hơn so với các khu vực doanh nghiệp khác. Trong bối cảnh khu vực hộ kinh doanh hiện nay đang chiếm 30.4% GDP của Việt Nam, cải thiện năng suất và nâng cao tính chính thức của khu vực hộ kinh doanh sẽ có ý nghĩa hết sức to lớn đối với các nỗ lực thu hẹp khu vực không chính thức của nền kinh tế đồng thời nâng cao năng suất của khu vực tư nhân nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung.

## I. NGHỊCH LÝ QUAN SÁT TỪ THỰC TIỄN

Theo Tổng cục Thống kê, hiện nay trên toàn quốc có khoảng 4,9 triệu hộ kinh doanh. Hình thức hộ kinh doanh được người dân đặc biệt ưa thích khi bắt đầu khởi nghiệp kinh doanh. Năm 2016, có tới 150.000 hộ kinh doanh mới gia nhập thị trường được ghi nhận. Con số này là 83.000 vào năm 2015 và 135.000 vào năm 2014. Hộ kinh doanh được ưa thích vì nó có thể được đăng ký dễ dàng với thủ tục vô cùng đơn giản và có thể đăng ký ngay tại cơ quan chính quyền cấp huyện, thành phố. Các quy định yêu cầu về việc chế độ kế toán, sổ sách hết sức đơn giản. Hộ kinh doanh không bị ràng buộc chặt chẽ bởi các quy định và yêu cầu về bảo hiểm xã hội, ngành nghề kinh doanh có điều kiện, môi trường, phòng cháy chữa cháy....

**Hình 45: Số hộ kinh doanh tăng thêm mỗi năm**



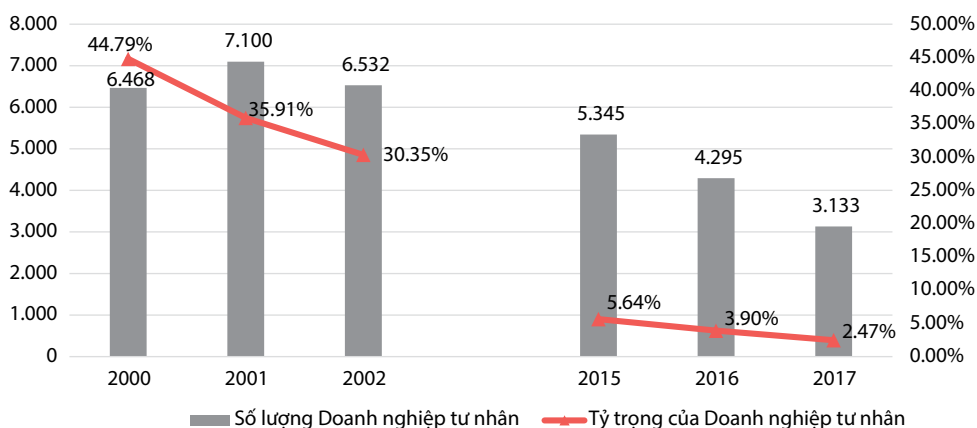
**Nguồn:** Tổng cục Thống kê (2017)

Quan trọng nhất là hộ kinh doanh có thể áp dụng hình thức thuế khoán và do vậy có khả năng “thỏa thuận với cơ quan thuế” và nhờ đó mức thuế thực tế phải đóng thường rất thấp. Do vậy, mặc dù chiếm tới 30,4% GDP nhưng theo ước tính của Tổng Cục thuế, khu vực này chỉ đóng góp khoảng 1,56% cho thu ngân sách Nhà nước.

Mặc dù được ưa thích như vậy và tuy được đề cập trong Luật Doanh nghiệp, hộ kinh doanh lại không được coi là một loại hình doanh nghiệp và do vậy được coi là thuộc khu vực không chính thức hoặc bán chính thức. Luật Dân sự năm 2015 cũng đã không còn quy định về hộ kinh doanh và không còn ghi nhận hộ kinh doanh là một chủ thể trong giao dịch dân sự.

Trong khi đó, hình thức *doanh nghiệp tư nhân* (doanh nghiệp do một chủ sở hữu) được ghi nhận là một hình thức trong Luật Doanh nghiệp và là một trong những hình thức doanh nghiệp tư nhân đầu tiên được giới thiệu ở Việt Nam thông qua Luật Doanh nghiệp Tư nhân 1990. Nhưng điều nghịch lý là trên thực tế tại Việt Nam, hình thức doanh nghiệp này ngày một mất đi sự hấp dẫn và không còn là sự lựa chọn đối với người dân khi khởi sự kinh doanh và khi đăng ký doanh nghiệp.

**Hình 46: Số lượng và tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân trong tổng số doanh nghiệp đăng ký hàng năm vào đầu những năm 2000 và những năm gần đây**



**Nguồn:** CIEM (2005), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017)

Nếu như những năm đầu của Luật Doanh nghiệp 1999, gần nửa các doanh nghiệp được đăng ký đều đăng ký theo hình thức doanh nghiệp tư nhân (44,7% vào năm 2000, 35,9% vào năm 2001), hiện nay chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ các doanh nghiệp lựa chọn hình thức loại hình doanh nghiệp tư nhân khi đăng ký thành lập doanh nghiệp (3,9% vào năm 2016 và 2,47% vào năm 2017).

Đây rõ ràng là một điều nghịch lý, nhưng đang diễn ra trên thực tế. Hình thức *doanh nghiệp tư nhân*, tuy được ghi nhận chính thức trong Luật Doanh nghiệp lại không được ưa thích bằng hình thức hộ kinh doanh cá thể vốn không được ghi nhận là một hình thức trong Luật Doanh nghiệp. Về góc độ quyền, *doanh nghiệp tư nhân* không khác nhiều so

với hộ kinh doanh cá thể. Tuy nhiên về nghĩa vụ, doanh nghiệp tư nhân lại có nhiều trách nhiệm hơn và phải tuân thủ đầy đủ các quy định đối với một doanh nghiệp đăng ký theo Luật Doanh nghiệp. Do được quy định chung trong Luật Doanh nghiệp và Chương về Doanh nghiệp Tư nhân không có các quy định riêng biệt, đủ cụ thể áp dụng đối với loại hình doanh nghiệp này, các doanh nghiệp tư nhân vốn do một người làm chủ và quy mô thường rất nhỏ, phải thực thi đầy đủ các nghĩa vụ về chế độ kế toán, báo cáo tài chính, các quy định về bảo hiểm xã hội, và nộp thuế theo hệ thống sổ sách kế toán được thiết lập theo đúng các quy định được áp dụng đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt theo quy mô, bản chất pháp lý và đặc điểm hoạt động. Chi phí tuân thủ nhằm thực hiện các quy định này so với tổng doanh số do vậy là quá lớn đối với các doanh nghiệp tư nhân. Điều này khiến hình thức doanh nghiệp tư nhân mất hoàn toàn lợi thế so với hộ kinh doanh cá thể.

Theo quy định hiện hành, những người mong muốn đăng ký theo hình thức doanh nghiệp tư nhân (doanh nghiệp cá thể) chỉ có thể đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh (hiện Việt Nam có 63 doanh nghiệp ở 63 tỉnh). Điều này có nghĩa là khi đăng ký doanh nghiệp theo hình thức doanh nghiệp tư nhân, người đăng ký kinh doanh thường phải đến các trung tâm tỉnh, thành phố thường ở các xa địa bàn cư trú của họ, và do vậy hết sức tốn kém. Mặc dù Hệ thống đăng ký doanh nghiệp quốc gia cho phép đăng ký trực tuyến, nhưng đây vẫn không phải là điều thuận tiện đối với những người sống ở vùng nông thôn, miền núi và vùng sâu vùng xa. Đăng ký trực tuyến chưa phù hợp với năng lực và tâm lý của người dân ở vùng nông thôn, vùng xa. Trong khi đó, hộ kinh doanh cá thể được đăng ký với ngay tại các UBND cấp huyện (hiện có 713 đơn vị hành chính cấp huyện). Điều này khiến cho việc đăng ký hộ kinh doanh thuận tiện và đỡ tốn kém hơn rất nhiều, và đặc biệt là nó phù hợp với tâm lý của người dân. Do vậy, để giúp mọi người dễ dàng đăng ký doanh nghiệp theo hình thức doanh nghiệp tư nhân, điều quan trọng là cần có các cải cách về quy định và phân quyền nhằm cho phép người dân có thể đăng ký hình thức doanh nghiệp tư nhân ngay tại ủy ban nhân dân huyện, như hiện đang áp dụng đối với các hộ kinh doanh hiện nay.

Hơn nữa, khi so sánh với loại hình doanh nghiệp khác được quy định trong Luật Doanh nghiệp, hình thức doanh nghiệp tư nhân rõ ràng là yếu thế hơn rất nhiều so với hình thức công ty TNHH một thành viên. Công ty TNHH một thành viên cũng có thể do một cá nhân làm chủ, song lại có tư cách pháp nhân và chủ sở hữu lại chỉ phải chịu trách nhiệm hữu hạn trong phần vốn góp của mình. Doanh nghiệp tư nhân trước đây vốn được ưa thích vì khả năng đăng ký là một chủ sở hữu, nay mất đi lợi thế này so với công ty TNHH vì chủ doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm vô hạn đối với các nghĩa vụ của doanh nghiệp và doanh nghiệp tư nhân lại không có tư cách pháp nhân.

## II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hình thức doanh nghiệp tư nhân (doanh nghiệp cá thể hay doanh nghiệp một chủ) là một hình thức hết sức được ưa chuộng ở nhiều nước khác nhau. Ví dụ như tại Liên minh Châu Âu (EU), trong số 2,3 triệu doanh nghiệp được thành lập trong năm 2012, 1,6 triệu hay 70% được đăng ký dưới hình thức doanh nghiệp cá thể (hay doanh nghiệp một chủ) hay cụ thể là hình thức doanh nghiệp tư nhân theo tên gọi đối với loại hình doanh nghiệp này tại Việt Nam. Tỷ lệ này đặc biệt cao tại một số quốc gia, ví dụ như tại Pháp là 92,3%, Ba Lan 86,9%, Hà Lan 86,4%, và Cộng hòa Séc là 86,1% (EuroStat, 2013). Tại Hungary, trong số 450.733 doanh nghiệp đang hoạt động có tới 53% là dưới hình thức doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ (OECD, 2016). 73% doanh nghiệp nhỏ ở Mỹ là dưới hình thức doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ (US Small Business Administration, 2013). Trong khu vực Đông Nam Á, trong số 907.065 doanh nghiệp đăng ký tại Malaysia, có 554.900 doanh nghiệp hay 61,2% là dưới hình thức doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ (SMECorp Malaysia, 2017).

Nghiên cứu và so sánh hình thức về doanh nghiệp cá thể tại các quốc gia này cho thấy họ không có hình thức hộ kinh doanh. Song các doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ này rất giống với hình thức hộ kinh doanh tại Việt Nam. Điểm khác biệt là các doanh nghiệp cá thể tại quốc gia này, đặc biệt là tại các quốc gia EU hoặc OECD, đều được đăng ký chính thức. Các doanh nghiệp cá thể/một chủ này được đăng ký một cách rất dễ dàng (tại chính quyền sở tại hoặc qua mạng) và chi phí tuân thủ các quy định pháp lý, chế độ kế toán, báo cáo tài chính, đơn giản và gọn nhẹ hơn rất nhiều so với các loại hình công ty khác do bản chất và quy mô của loại hình doanh nghiệp này. Do vậy, chi phí tuân thủ các quy định pháp luật và mức thuế áp dụng đối với doanh nghiệp một chủ tại các quốc gia này thấp ở một mức hợp lý, phù hợp với khả năng của các doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ và cá nhân hay hộ gia đình kinh doanh. Đây là yếu tố quyết định tới tính hấp dẫn của loại hình doanh nghiệp này và khiến phần lớn người dân khi tiến hành đăng ký kinh doanh đã lựa chọn đăng ký chính thức theo hình thức doanh nghiệp một chủ (như người dân tại Việt Nam đã lựa chọn hình thức hộ kinh doanh cá thể).

Rõ ràng điều này cho thấy một vấn đề thực tiễn cần phải được giải quyết. Yêu cầu từ thực tế cho thấy cần những điều chỉnh và cải cách về mô hình doanh nghiệp tư nhân (doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ) tại Việt Nam sẽ góp phần trả mô hình này về đúng vị trí của nó để phát huy hết tiềm năng vô cùng to lớn của loại hình doanh nghiệp này. Đặc biệt là nó có thể góp phần quan trọng cho việc cải cách khu vực hộ kinh doanh, khuyến khích chính thức hóa một cách tự nguyện của khu vực hộ kinh doanh, nâng cao tính chính thức của khu vực tư nhân, nâng cao năng suất và hiệu quả tổng thể của khu vực kinh tế tư nhân nói riêng và của nền kinh tế nói chung.

### III. CÂU HỎI LỚN VỀ HÌNH THỨC HỘ KINH DOANH

Một câu hỏi lớn được đặt ra là liệu chúng ta có nên tiếp tục duy trì hai hình thức hộ kinh doanh và doanh nghiệp tư nhân? Thực tiễn của Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế mách bảo rằng câu trả lời là không nên. Việt Nam cần có một khái niệm thống nhất và thực hiện các biện pháp cải cách đồng bộ nhằm tiến tới hình thành một khung pháp lý rõ ràng, hợp lý và tạo tiền đề chắc chắn cho sự phát triển bền vững của các hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh trong tương lai. Kết hợp quy định về hộ kinh doanh với mô hình doanh nghiệp tư nhân hiện nay (doanh nghiệp một chủ/doanh nghiệp cá thể) là một giải pháp khả thi và phù hợp. Việc hình thành một khái niệm thống nhất về hộ kinh doanh và doanh nghiệp tư nhân trên cơ sở kết hợp thực tiễn hoạt động của hộ kinh doanh, các doanh nghiệp tư nhân và các khái niệm pháp lý về doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh sẽ nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của khu vực hộ kinh doanh, phát huy vai trò của hình thức doanh nghiệp tư nhân. Đây cần được coi là một trong những hành động ưu tiên nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động, nâng cao tính chính thức của khu vực hộ kinh doanh nói riêng và của khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian tới.

### IV. ĐỀ XUẤT CẢI CÁCH ĐỐI VỚI KHU VỰC HỘ KINH DOANH

Việc kết hợp các điểm mạnh của hai loại hình *doanh nghiệp tư nhân* và *hộ kinh doanh* sẽ có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với việc phát triển doanh nghiệp nói chung, phát triển và cải cách, chính thức hóa khu vực hộ kinh doanh nói riêng. Như vậy, các cải cách khu vực hộ kinh doanh sẽ gắn chặt với việc phát triển hình thức doanh nghiệp tư nhân (bản chất là doanh nghiệp cá thể hay doanh nghiệp một chủ), và có thể được thực hiện như sau:

Trước tiên, cần xác định một tên gọi phản ánh đúng bản chất của loại hình *doanh nghiệp tư nhân* hiện nay. Thuật ngữ *doanh nghiệp tư nhân* như quy định hiện nay trong Luật Doanh nghiệp là khó hiểu, không phản ánh đúng bản chất của loại hình doanh nghiệp này, gây nhầm lẫn trên thực tế và gây khó khăn cho quá trình thực hiện. Các tên gọi thay thế có thể là *doanh nghiệp cá thể* hoặc *doanh nghiệp một chủ* (như tạm gọi tại các phần dưới đây).

Trong quá trình sửa đổi Luật Doanh nghiệp và các nghị định thi hành Luật Doanh nghiệp trong thời gian tới, cần thay thế tên gọi của hình thức *doanh nghiệp tư nhân* với tên gọi mới này. Đồng thời sẽ không còn có các quy định về hộ kinh doanh nữa, hướng tới mục đích hợp nhất khái niệm về hộ kinh doanh với doanh nghiệp cá thể. Cũng cần lưu ý rằng hiện nay Bộ Luật Dân sự cũng không còn đề cập tới khái niệm về hộ kinh doanh và hộ kinh doanh cũng không còn được coi là một chủ thể trong các giao dịch dân sự. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong các ngành khác, ví dụ như ngành ngân hàng, cũng đã được sửa đổi để phù hợp với định hướng mới này của Bộ Luật Dân sự.

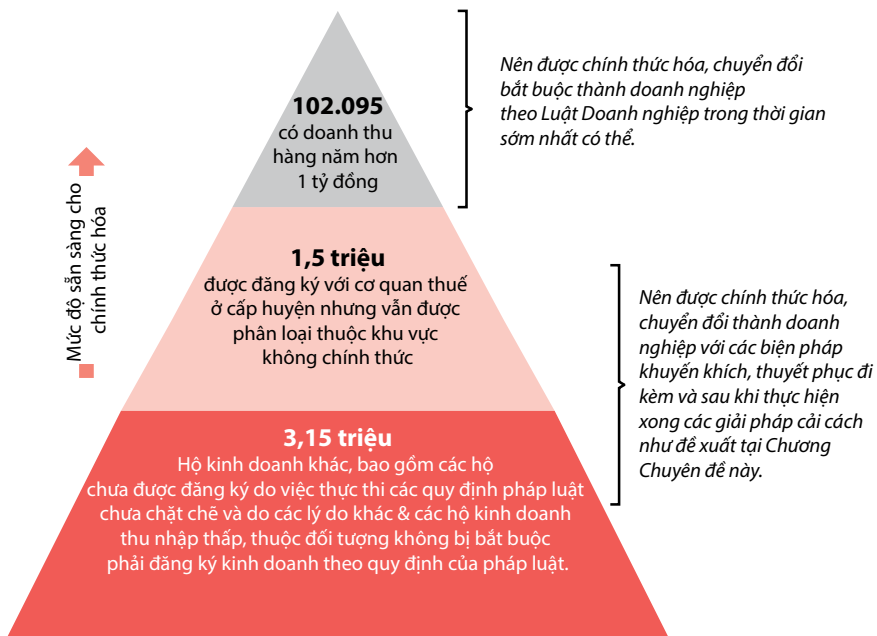
Với quy định này, các hộ kinh doanh hiện tại sẽ tiếp tục hoạt động một cách bình thường. Đặc biệt, không tiến hành các biện pháp nhằm buộc các hộ kinh doanh chuyển đổi thành

doanh nghiệp, kể cả hình thức doanh nghiệp một chủ ít nhất trong vòng 5 năm sau khi các quy định mới này có hiệu lực. Trong thời gian này, việc bắt buộc chuyển đổi thành doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với hộ kinh doanh lớn, có quy mô lao động và doanh thu đáng kể nhằm đảm bảo sự công bằng trong môi trường kinh doanh. Sẽ không có bất kỳ quy định nào bắt buộc các hộ kinh doanh khác, đặc biệt là các hộ kinh doanh quy mô nhỏ, hoạt động để kiếm sống, phải chuyển đổi thành doanh nghiệp trong giai đoạn năm năm này, kể cả là thành hình thức doanh nghiệp cá thể.

Việc khuyến khích các hộ kinh doanh đăng ký lại thành doanh nghiệp, đặc biệt là theo hình thức doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ (giả định như việc sửa đổi Luật Doanh nghiệp lựa chọn một trong hai tên gọi này) hoặc bất kỳ một hình thức doanh nghiệp khác được thực hiện theo hình thức tự nguyện.

Trong thời gian đầu (có thể là 5 năm), các hộ kinh doanh mới thành lập khi đăng ký thành lập sẽ có thể tiếp tục được lựa chọn đăng ký là hộ kinh doanh song sẽ được tư vấn và khuyến khích đăng ký theo hình thức doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ, và được khuyến cáo là sau 5 năm kể từ ngày quy định mới của Luật Doanh nghiệp, sẽ chỉ còn hình thức doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ và không còn hình thức hộ kinh doanh. Vì vậy khi cân nhắc giữa hình thức hộ kinh doanh hay doanh nghiệp cá thể, hình thức kinh doanh cá thể sẽ được coi là một sự lựa chọn hiển nhiên tốt hơn.

#### Hình 47: Kim tự tháp về Hộ Kinh doanh ở Việt Nam



**Nguồn:** Tác giả xây dựng trên cơ sở dữ liệu của Tổng Cục Thống kê, Tổng cục Thuế (2018)

Tuy nhiên, nguyên tắc số một và mang tính tiên quyết để khuyến khích và khuyến cáo người dân đăng ký theo hình thức doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ thay vì hộ kinh doanh là phải đảm bảo rằng các gánh nặng về chi phí tuân thủ, gánh nặng về pháp lý, về thuế áp dụng đối với các doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ sẽ không cao hơn nhiều, thậm chí phải ngang bằng, so với mức mà các hộ kinh doanh hiện nay. Đồng thời phải kết hợp được các lợi thế của hình thức *doanh nghiệp tư nhân* theo quy định hiện nay với các lợi thế của *hộ kinh doanh*. Chỉ khi nguyên tắc này được đảm bảo mới nên thực hiện các quy định mới về hộ kinh doanh hay doanh nghiệp cá thể như gợi ý ở trên. Các biện pháp để đảm bảo nguyên tắc có tính tiên quyết này bao gồm:

- Ngoài việc khẳng định lại về bản chất pháp lý của doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ, Luật Doanh nghiệp cần bổ sung các quy định tại Chương hiện nay về doanh nghiệp tư nhân, đảm bảo rằng các doanh nghiệp tư nhân (doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ) sẽ không phải thực hiện như các loại hình doanh nghiệp khác trong Luật Doanh nghiệp về chế độ kế toán, chế độ thông tin báo cáo, bảo hiểm xã hội. Doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ có thể thực hiện chế độ kế toán đơn giản có thể thực hiện giống như tại các hộ kinh doanh hiện nay tuy với mức độ minh bạch và chính thức cao hơn.

Nói một cách ngắn gọn là cần rà soát và điều chỉnh các văn bản pháp luật có liên quan nhằm đảm bảo chi phí tuân thủ các quy định pháp luật và chi phí tuân thủ về thuế, nộp thuế áp dụng với doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ sẽ ở mức thấp như mức mà các hộ kinh doanh hiện nay đang phải chi trả để đảm bảo tính hấp dẫn của loại hình doanh nghiệp tư nhân (doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ). Một nghiên cứu của *Economica Vietnam* thực hiện năm 2017 cho biết đối với một hộ kinh doanh có quy mô 10 lao động khi chuyển đổi thành doanh nghiệp, chi phí tuân thủ tối thiểu lập tức sẽ tăng thêm là 181,2 triệu nếu như áp dụng theo đúng các quy định hiện nay của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp tư nhân (doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ) cũng phải chịu một mức chi phí đúng như vậy do Luật Doanh nghiệp và các luật có liên quan không có quy định riêng về các nghĩa vụ pháp lý đối với loại hình doanh nghiệp này, mặc dù quy mô và bản chất của loại hình doanh nghiệp này rất gần với hộ kinh doanh và khác xa so với các hình thức doanh nghiệp cổ phần, công ty TNHH nhiều thành viên. Quy định áp dụng không tính đến sự khác biệt này khiến cho mức chi phí tuân thủ của các doanh nghiệp tư nhân trở nên quá cao so với mức chi phí tuân thủ mà các hộ kinh doanh hiện nay đang phải chịu.

- Song song với quá trình này, sẽ tiến hành phân quyền việc đăng ký doanh nghiệp tư nhân xuống 713 đơn vị hành chính cấp huyện trên toàn quốc. Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia cần được điều chỉnh và sửa đổi để các cán bộ thuộc phòng chức năng chịu trách nhiệm đăng ký kinh doanh tại 713 quận, huyện, thành phố, thị xã trên cả nước có thể thực hiện đăng ký doanh nghiệp cá thể/ doanh nghiệp một chủ (doanh nghiệp tư nhân như quy định hiện nay)<sup>40</sup>. Do vậy, việc đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp tư nhân sẽ có thể được thực hiện tại cùng một địa điểm, do cùng một cán bộ thụ lý hồ sơ. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn, giúp cán bộ thụ lý hồ sơ có thể dễ dàng tư vấn và khuyến khích người dân khi đi đăng ký hộ kinh doanh chuyển sang đăng ký theo hình thức doanh nghiệp tư nhân (doanh nghiệp cá thể) thay vì ý định ban đầu là hộ kinh doanh. Nếu người dân đó đồng ý, cán bộ thụ lý hồ sơ cũng có thể tiến hành các thủ tục đăng ký kinh doanh theo hình thức doanh nghiệp tư nhân (doanh nghiệp cá thể) ngay lập tức cho người dân, với các thủ tục và giấy tờ không khác so với hình thức đăng ký hộ kinh doanh cá thể, và không bắt buộc người dân đó phải đến phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, thành phố theo như các quy định hiện nay.
- Bên cạnh đó, hồ sơ đăng ký đơn giản, dễ dàng như áp dụng đối với hộ kinh doanh cá thể. Trên thực tế, việc đăng ký qua mạng thông qua Cổng Thông tin Đăng ký Quốc gia ngày càng trở nên phổ biến, việc phân quyền này là hết sức cần thiết vì các hộ kinh doanh/cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ có thể dễ dàng đến các huyện, quận, thành phố đăng ký. Điều này hết sức quan trọng về phương diện tâm lý vì họ không cảm thấy sự khác biệt so với đăng ký hộ kinh doanh như trước đây. Nay thay vì đăng ký hộ kinh doanh thì họ đăng ký thành doanh nghiệp cá thể hay doanh nghiệp một chủ. Với sự phân quyền này, người dân có thể đến cùng một địa điểm, gặp cùng một cán bộ thụ lý hồ sơ, thực hiện cũng một quy trình, cung cấp cũng một số giấy tờ theo quy định, và sẽ được cấp giấy đăng ký kinh doanh một cách thuận tiện và nhanh gọn. Sự khác biệt sẽ không lớn đối với người đi đăng ký kinh doanh, ngoài tên gọi là *doanh nghiệp cá thể* hay *doanh nghiệp một chủ* thay vì tên gọi là *hộ kinh doanh* được ghi trong giấy đăng ký kinh doanh.

<sup>40</sup> Thông lệ tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ cho thấy doanh nghiệp cá thể, doanh nghiệp một chủ (sole proprietorship) và công ty hợp danh (partnership) được đăng ký ở cơ quan quản lý, và chính quyền ở cấp thấp hơn và gần gũi với người dân hơn và tương đương với đơn vị hành chính cấp huyện của Việt Nam, ví dụ như tại Mỹ, Pháp (đăng ký với Phòng Thương mại địa phương), Sri Lanka. Tại nhiều quốc gia, doanh nghiệp cá thể/ doanh nghiệp một chủ khi được thành lập không đòi hỏi phải được đăng ký mà chỉ phải trải qua hình thức thông báo về sự thành lập thông qua hình thức trực tuyến (ví dụ như tại Anh).



- Trong thời gian đầu áp dụng (có thể là 5 năm và có thể coi là giai đoạn chuyển đổi), các doanh nghiệp cá thể/một chủ sẽ được áp dụng mức thuế khoán giống như các hộ kinh doanh hiện nay<sup>41</sup>. Trong thời gian này, các quy định về thuế sẽ được điều chỉnh để các doanh nghiệp một chủ sẽ áp dụng hình thức khai thuế đơn giản, dễ thực hiện và không khiến cho mức nộp thuế của các hộ kinh doanh tăng quá cao. Tại các quốc gia khác, chủ doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ có thể sẽ tuân thủ các quy định về thuế theo luật thuế thu nhập cá nhân. Các chủ doanh nghiệp một chủ cũng có thể thực hiện hình thức khai thuế hàng năm giống như đối với một cá nhân, và do vậy giảm bớt rất nhiều về các quy định về chế độ báo cáo tài chính, báo cáo thuế, tần suất nộp báo cáo. Các cải cách về thuế đối với doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ ở Việt Nam cũng nên cân nhắc các nguyên tắc chung và thông lệ quốc tế này để có các cải cách hợp lý đối với các doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ ở Việt Nam.
- Sau thời hạn 5 năm sau khi quy định mới về doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp tư nhân theo sửa đổi của Luật Doanh nghiệp có hiệu lực, người dân khi đăng ký hộ kinh doanh sẽ chỉ có thể đăng ký theo hình thức doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp tư nhân. Trước đó, các quy định về chế độ kế toán, về chế độ báo cáo, chế độ thuế, bảo hiểm xã hội... đã kịp thời được sửa đổi để đảm bảo người dân khi hoạt động theo hình thức doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ sẽ được hưởng những quy định tốt nhất nhằm đảm bảo chi phí tuân thủ các quy định pháp luật, chi phí thuế, BHXH không tăng quá nhiều, không gây xáo trộn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ kinh doanh. Nó cũng không làm ảnh hưởng hay làm nhụt chí những người có ý định khởi nghiệp theo hình thức hộ kinh doanh. Bằng cách này, các hộ kinh doanh và người dân mong muốn đăng ký kinh doanh theo hình thức hộ kinh doanh sẽ sẵn sàng hơn, đồng thuận cao hơn với việc đăng ký chính thức theo Luật Doanh nghiệp vì khi đó hình thức *doanh nghiệp cá thể đã được cải tiến* này sẽ thực sự trao cho họ hình thức doanh nghiệp thuận tiện, chi phí thấp và được công nhận chính thức để khởi nghiệp và kinh doanh.

41 Điều này dẫn đến một câu hỏi khác về ứng xử như thế nào đối với các doanh nghiệp tư nhân hiện tại đã được đăng ký theo Luật Doanh nghiệp - những doanh nghiệp đã áp dụng toàn bộ hệ thống kế toán và sổ kế toán, thực hiện chế độ thuế, mức thuế thủ tục nộp thuế thông thường. Ngoài ra, một số người có thể tiến hành đăng ký doanh nghiệp theo hình thức doanh nghiệp cá thể nhằm lợi dụng quy định mới về thuế này. Như vậy rõ ràng là các quy định sắp tới về doanh nghiệp cá thể sẽ phải quy định rõ về định nghĩa, đặc điểm pháp lý, tiêu chí và các hạn chế của loại hình doanh nghiệp này. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp tư nhân hiện tại đã được đăng ký theo Luật Doanh nghiệp có thể được rà soát. Một số doanh nghiệp có thể được khuyến khích để chuyển đổi thành hình thức doanh nghiệp khác như công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần. Họ cũng có thể duy trì hình thức doanh nghiệp tư nhân như hiện tại hưởng lợi từ các quy định thuế mới áp dụng đối với doanh nghiệp cá thể, nhưng sẽ được thông báo đầy đủ về các hạn chế của hình thức doanh nghiệp một chủ khi hoạt động sản xuất kinh doanh. Cách tiếp cận tổng thể là để cung cấp cho không gian và tôn trọng quyền tự do lựa chọn cho các chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp cá thể nói riêng và cho các doanh nghiệp nói chung.

- Các hộ kinh doanh cá thể hiện đang hoạt động không bị yêu cầu phải đăng ký lại hoặc chuyển đổi thành doanh nghiệp (trừ các hộ kinh doanh lớn và có rủi ro về thuế như đề cập ở trên) trong thời hạn 5 năm. Trong thời hạn 5 năm, nếu các hộ kinh doanh đăng ký lại sẽ được khuyến khích và tư vấn đăng theo hình thức doanh nghiệp tư nhân hoặc một hình thức doanh nghiệp khác theo Luật Doanh nghiệp phù hợp với nhu cầu của hộ kinh doanh đó. Nếu không mong muốn, họ vẫn có thể đăng ký theo hình thức hộ kinh doanh như bình thường. Trong quá trình 5 năm này, các quy định pháp luật về thuế, BHXH áp dụng đối với doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ sẽ được cải cách nhằm đảm bảo tính đồng bộ, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế nhưng vẫn kiên trì nguyên tắc đảm bảo chi phí tuân thủ, mức thuế phải nộp sẽ phù hợp và tương tự với mức mà các hộ kinh doanh hiện nay đang gánh chịu.
- Sau 5 năm, khi các điều kiện đã đầy đủ và các quy định về doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ đã rõ ràng hơn, các hộ kinh doanh sẽ được tự động chuyển đổi thành doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ<sup>42</sup>. Việc chuyển đổi này cũng sẽ không yêu cầu các chủ hộ kinh doanh hiện nay phải tới các quận, huyện, thành phố làm thủ tục chuyển đổi hay đăng ký lại. Việc chuyển đổi sẽ được thực hiện tự động trên cơ sở dữ liệu của các cơ quan đăng ký kinh doanh (trên cơ sở sát nhập cơ sở dữ liệu về hộ đăng ký kinh doanh hiện tại với cơ sở dữ liệu doanh nghiệp). Giấy đăng ký hộ kinh doanh sẽ được điều chỉnh lại tên gọi thành giấy đăng ký doanh nghiệp cá thể hoặc doanh nghiệp một chủ. Các hộ kinh doanh sẽ bắt đầu thực hiện các quy định mới được xây dựng đối với doanh nghiệp cá thể/doanh nghiệp một chủ mà trước đó đã được xây dựng theo hướng đồng bộ, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh song vẫn đảm bảo nguyên tắc chi phí tuân thủ ở mức tối thiểu, không quá cao hơn so với mức chi phí tuân thủ mà các hộ kinh doanh hiện đang phải áp dụng và không gây xáo trộn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của các hộ kinh doanh cá thể.
- Tiến hành các hoạt động truyền thông và nâng cao nhận thức nhằm quảng bá về những lợi thế của hình thức doanh nghiệp cá thể, doanh nghiệp một chủ (hình thức doanh nghiệp tư nhân được cải tiến với các quy định pháp lý mới áp dụng đối với loại hình doanh nghiệp này). Doanh nghiệp cá thể, doanh nghiệp một chủ sẽ được

42 Theo quy định hiện hành, các hộ kinh doanh được xếp loại là hộ thu nhập thấp, thiết thòi hoặc đang kinh doanh để mưu sinh, và nằm ở phân tầng cuối cùng của kim tự tháp về hộ kinh doanh và không bị bắt buộc phải đăng ký. Trong trường hợp khuyến nghị về việc tự động chuyển đổi được thực hiện, các hộ kinh doanh thu nhập thấp này sẽ không nằm trong đối tượng điều chỉnh của yêu cầu chuyển đổi tự động. Các hộ kinh doanh này tiếp tục được miễn trừ khỏi các quy định về đăng ký giống như các quy định hiện hành áp dụng đối với họ. Điều này đặt ra một yêu cầu về việc xây dựng một cơ sở đầy đủ về các hộ kinh doanh, bao gồm các hộ kinh doanh có đăng ký và không có đăng ký, để áp dụng các phương thức quản lý cũng như các biện pháp hỗ trợ thích hợp.

quảng bá rộng rãi là một hình thức doanh nghiệp thuận tiện, chi phí thấp và được công nhận chính thức, và là một sự thay thế tốt cho các hộ kinh doanh. Các hoạt động quảng bá này phải thực tế và phải được hỗ trợ bằng những cải cách về quy định pháp luật nhằm đảm bảo các lợi thế thực sự của loại hình doanh nghiệp này như mô tả ở trên. Bên cạnh đó, các hạn chế liên quan tới loại hình doanh nghiệp này cũng cần được cung cấp để các chủ doanh nghiệp, người dân có được thông tin đầy đủ, đa chiều khi quyết định lựa chọn hình thức doanh nghiệp phù hợp nhất đối với họ.

Những cải cách theo hướng như trên sẽ không ảnh hưởng tới hoạt động hiện nay của khu vực hộ kinh doanh, tránh được tình trạng buộc phải chuyển đổi hoặc lên đời thành doanh nghiệp vốn không được hưởng ứng mạnh mẽ trong thời gian vừa qua do những bất cập về chi phí tuân thủ và yêu cầu tuân thủ các quy định quá ngặt nghèo sau khi chuyển đổi. Các cải cách theo các đề xuất ở trên sẽ có ý nghĩa dọn chỗ và tạo không gian thuận lợi để các hộ kinh doanh lựa chọn, tự quyết định chuyển sang mặc một tấm áo mới phù hợp hơn, rộng rãi hơn, thuận lợi hơn cho sự phát triển của mình. Quá trình chính thức hóa và cải cách khu vực hộ kinh doanh cá thể sẽ được thực hiện một cách tự nguyện, trên cơ sở tôn trọng quyền lựa chọn của các chủ hộ kinh doanh, song vẫn đảm bảo được các mục tiêu nhằm nâng cao tính chính thức của nền kinh tế. Các biện pháp này đồng thời cũng phù hợp với thông lệ quốc tế.

Những cải cách này cũng phù hợp với những cải cách và xu thế khác trong Bộ Luật Dân sự, các quy định và luật về ngân hàng, thuế vốn cũng đang được điều chỉnh nhằm phù hợp với thực tiễn về hộ kinh doanh. Đặc biệt, các khái niệm, định nghĩa sẽ rõ ràng, phương pháp tiếp cận về phân loại doanh nghiệp, quản lý kinh doanh sẽ rõ ràng và mạch lạc hơn. Lợi thế rất quan trọng của hình thức pháp lý về loại hình doanh nghiệp cá thể/ doanh nghiệp một chủ (sole proprietorship) sẽ được phát huy, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc đẩy mạnh tinh thần khởi nghiệp của người dân, đóng góp cho mục tiêu một triệu doanh nghiệp đang hoạt động của Việt Nam trong một vài năm tới như đã đặt ra tại Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân. Đặc biệt, các cải cách này sẽ góp phần quan trọng cho việc thu hẹp khu vực không chính thức của nền kinh tế, nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ADB (2012). “Đánh giá về Quan hệ Công Tư ở Việt Nam: Trở ngại và Cơ hội 2012”, Manilla, ADB.
- ADB. Basic Statistics <https://www.adb.org/countries/viet-nam/poverty>, truy cập ngày 16 tháng 9 năm 2017.
- British Council (2015). “Năng lực Nghiên cứu ở Đông Nam Á”.
- CIEM và National University of Singapore (2010). “Báo cáo Năng lực Cạnh tranh của Việt Nam 2010”.
- CIEM và ADB (2017). “Chính thức hóa” Hộ Kinh doanh ở Việt Nam.
- Đình Trường Hình, Deepak Mishra, Lê Duy Bình, Phạm Minh Đức và Phạm Thị Thu Hằng (2013). “Công nghiệp Chế biến Chế tạo ở Việt Nam: Tạo Việc làm và Thịnh vượng ở một Nền Kinh tế Thu nhập Trung bình”, Washington DC.
- Economica Vietnam (2018). “*Tổng quan về Quản trị Công ty tại ASEAN*”.
- Economica Vietnam (2013). “*Khu vực Hộ Kinh doanh Phi Nông nghiệp ở Việt Nam*”.
- The Economist (2016). “Kinh tế Việt Nam, Một Con hổ Châu Á Mới” đăng ngày 6 tháng 8 năm 2016 pp11-12.
- GEM và VCCI (2016). “Báo cáo về Tinh thần Khởi nghiệp Toàn cầu - Việt Nam 2015/2016”.
- Hogan Lovells, 2015 “Nghị định mới về PPP ở Việt Nam”. Tháng 3, 2015, SNGLIB01/142296 <https://www.hoganlovells.com/en/publications/new-ppp-decree-is-released-in-vietnam> truy cập ngày 23/10/2016.
- IFRS (2016). “Tiêu chuẩn Báo cáo Tài chính Quốc tế Áp dụng trên Thế giới: Hồ sơ Việt Nam”. <http://www.ifrs.org/Use-around-the-world/Documents/Jurisdiction-profiles/Vietnam-IFRS-Profile.pdf>, truy cập ngày 07/01/2016.
- ILO (2011). “Phát triển Tinh thần Khởi nghiệp của Phụ nữ: Học hỏi từ Thực tiễn Tốt”, Dự án của ILO về Phụ nữ Khởi nghiệp và Bình đẳng Giới (WEDGE), Tổ chức Lao động Quốc tế, Việt Nam.
- IMF (2004). “Báo cáo về Chiến lược Giảm nghèo Việt Nam”. Tháng Giêng, 2004, Báo cáo Quốc gia của IMF 04/25. IMF, Washington DC.

- Jean-Pierre Cling, Mireille Razafindrakoto, và Francois Roubaud (2010). “Kinh tế Không Chính thức ở Việt Nam”, ILO, Hanoi.
- Knutsen H. and Nguyen C. (2004) “Đổi xử phân biệt tại nền kinh tế đang chuyển đổi: Trường hợp Doanh nghiệp Nhà nước trong ngành công nghiệp dệt may ở Việt Nam”. Tạp chí Địa lý Na Uy. Tập 58. Pages 125–135.
- Nguyen D. C., Pham A.T., Van, B. và Dapice, D (2004). “Lịch sử hay Chính sách: Tại sao các Tỉnh Phía Bắc lại không Phát triển Nhanh hơn?”, CIEM và UNDP. Hà Nội, Việt Nam.
- Malesky, Edmund và Markus Taussig (2009). “Thoát khỏi Vùng Xám: Tác động của Thể chế Cấp Tỉnh đối với Chính thức hóa Kinh doanh ở Việt Nam”. Tạp chí Nghiên cứu Đông Á, Tập 9, Số 2, trang 249-290.
- MPI/ GSO (2015-2016). “Báo cáo Khảo sát Lực lượng Lao động”. Tổng cục Thống kê/ Bộ KHĐT. Hà Nội. Việt Nam.
- MPI/ World Bank (2015). “Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ”, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
- Lê Duy Bình & đồng nghiệp (2018). “Khung khổ về Quản trị Công ty tại Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam”, OECD (2018).
- Lê Duy Bình (2017). “Các Yếu tố Ảnh hưởng tới Tích tụ vốn của Doanh nghiệp Nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam. Số 2, tháng Giêng, 2017 (465), tr. 63-71.
- Lê Duy Bình & Phạm Tiến Dũng (2017). “Chuyển đổi Hộ Kinh doanh thành Doanh nghiệp: Rào cản từ Chi phí Tuân thủ Pháp luật”. Báo Pháp luật Việt Nam, (36)163/9 – 2017
- Lê Duy Bình (2017). “Tác động của một số khoản nộp ngân sách đối tích tụ vốn tại doanh nghiệp”, Tạp chí Tài chính, Bộ Tài chính. Hà Nội. Số 2 - tháng Giêng, 2017 (651), p 72-74
- Lê Duy Bình (2017). “Thúc đẩy tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành”, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, CIEM, Số 82, Tháng 5 + 6/2017, tr. 14-25.
- Lê Duy Bình và đồng nghiệp (2015). “Hành trình tiến tới sự liên kết: Thực tiễn tốt của Hiệp hội Doanh nghiệp Việt Nam”. Quỹ Châu Á và VCCI.

- Lê Duy Bình (2010). “Chuyển dịch từ các hoạt động kinh doanh có tính mưu sinh sang DNNVV hoạt động hiệu quả tại Việt Nam”. Tạp chí TechMonitor - UNESCAP, Vol. 27 Số. 4, Tháng 7-8 năm 2010, tr. 33-41.
- Nghia, P. D, Nguyen, X. T, Huynh, D. Tuan, và đồng nghiệp (2013) “Dỡ bỏ Trở ngại Thể chế nhằm Phục hồi Tăng trưởng”. Chương trình Lãnh đạo Doanh nghiệp Việt Nam (VELP) 2013
- OECD/ World Bank (2014). “Khoa học, Công nghệ và Sáng tạo ở Việt Nam”, Ấn phẩm của OECD <http://dx.doi.org/10.1787/9789264213500-en> truy cập ngày 09 tháng Giêng 2017.
- Schmitz, Hubert, Đậu Anh Tuấn, Phạm Thị Thu Hằng và McCulloch, Neil (2012). “Động lực Cải cách Kinh tế ở các Tỉnh của Việt Nam”. Viện Nghiên cứu Phát triển và VCCI. Hà Nội.
- Taussig, Markus và Phạm Thị Thu Hằng. 2004. “Tính Chính thức của Doanh nghiệp và Vai trò của Chính phủ Địa phương”. ADB, Tài liệu Thảo luận Số 2, Tháng 11 năm 2004.
- VCCI (2010-2018). “Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh”.
- VCCI, GTZ và SwissContact, (2002). “Dịch vụ Phát triển Kinh doanh tại Việt Nam – Nghiên cứu Thị trường Dịch vụ Phát triển Kinh doanh đối với 1.2000 DNNVV tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Đồng Nai và Bình Dương”.
- VCCI (2010-2016). “Báo cáo Thường Niên Doanh nghiệp Việt Nam”. NXB Chính trị Quốc gia.
- VNPI (2016). “Báo cáo Năng suất Việt Nam”. Viện Năng suất Việt Nam. Hà Nội.
- VWEC, VCCI, ILO (2007). “Phát triển Tinh thần Khởi nghiệp của Phụ nữ tại Việt Nam”. Hội đồng Doanh nhân Nữ Việt Nam (VWEC), Tổ chức Lao động Quốc tế. Việt Nam.
- World Bank (2016). “Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2017: Cơ hội Bình đẳng cho Mọi người”. Washington, DC: World Bank.
- World Bank (2015). Khảo sát Doanh nghiệp (<http://www.enterprisesurveys.org> truy cập ngày 15 tháng 12 năm 2016), World Bank
- World Bank (2014). “Đánh giá Khu vực Tài chính Việt Nam”. Washington, DC: World Bank.
- World Economic Forum (2016), “Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu” 2016-2017.

Giấy phép xuất bản số: 3180-2018/CXBIPH/15-144/TN và QĐXB số 1172/QĐ-NXBTN ngày 14/9/2018

ISBN: 978-604-973-219-5

Thiết kế và in ấn bởi Golden Sky. Báo cáo này có thể được tải xuống từ [www.economica.vn](http://www.economica.vn).